

CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ

VỀ CÁC QUYỀN DÂN SỰ VÀ CHÍNH TRỊ

(Được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua theo Nghị quyết số 2200A (XXI) ngày 16-12-1966; có hiệu lực ngày 23-3-1976;

Việt Nam gia nhập ngày 24-9-1982)

LỜI NÓI ĐẦU

Các quốc gia tham gia Công ước này,

Xét rằng, theo những nguyên tắc nêu trong Hiến chương Liên hợp quốc, việc công nhận phẩm giá vốn có và những quyền bình đẳng và bất di bất dịch của mọi thành viên trong cộng đồng nhân loại là nền tảng của tự do, công lý và hoà bình trên thế giới,

Thừa nhận rằng, những quyền này bắt nguồn từ phẩm giá vốn có của con người,

Thừa nhận rằng, theo Tuyên ngôn thế giới về quyền con người thì chỉ có thể đạt được lý tưởng cao cả của con người tự do được tận hưởng tự do về dân sự và chính trị, không bị sợ hãi và thiếu thốn nếu tạo được những điều kiện để mỗi người có thể hưởng các quyền dân sự và chính trị cũng như các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá của mình,

Xét rằng, theo Hiến chương Liên hợp quốc, các quốc gia có nghĩa vụ thúc đẩy sự tôn trọng và bảo đảm mọi mặt các quyền và tự do của con người,

Nhận thấy rằng, mỗi cá nhân, trong khi có nghĩa vụ đối với người khác và đối với cộng đồng của mình, thì phải có trách nhiệm phấn đấu cho việc thúc đẩy và tôn trọng các quyền đã được thừa nhận trong Công ước này,

Đã thỏa thuận những điều khoản sau đây:

PHẦN I

Điều 1.

1. Tất cả các dân tộc đều có quyền tự quyết. Xuất phát từ quyền đó, các dân tộc tự do quyết định thể chế chính trị của mình và tự do phát triển kinh tế, xã hội và văn hoá.

2. Vì lợi ích của mình, các dân tộc đều có thể tự do định đoạt tài nguyên thiên nhiên và của cải của mình mà không làm phương hại đến các nghĩa vụ phát sinh từ hợp tác kinh tế quốc tế, các nghĩa vụ dựa trên cơ sở nguyên tắc các bên cùng có lợi và luật pháp quốc tế. Trong mọi trường hợp, không được phép tước đi của một dân tộc những phương tiện sinh tồn của họ.

3. Các quốc gia thành viên của Công ước này, kể cả các quốc gia có trách nhiệm quản lý các lãnh thổ uỷ trị và các lãnh thổ quản thác, phải thúc đẩy thực hiện quyền tự quyết và phải tôn trọng quyền đó, phù hợp với các quy định của Hiến chương Liên hợp quốc.

PHẦN II

Điều 2.

1. Mỗi quốc gia thành viên của Công ước này cam kết tôn trọng và bảo đảm cho mọi người trong phạm vi lãnh thổ và thẩm quyền pháp lý của mình các quyền đã được công nhận trong Công ước này, không phân biệt chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hoặc mọi quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc và xã hội, tài sản, dòng dõi hoặc các điều kiện khác.

2. Trong trường hợp quy định trên đây chưa được thể hiện bằng các biện pháp lập pháp hoặc các biện pháp khác thì mỗi quốc gia thành viên của Công ước này cam kết sẽ tiến hành các bước cần thiết phù hợp với quy trình đã nêu trong hiến pháp của mình và những quy định của Công ước này, để ban hành pháp luật và những biện pháp cần thiết khác, nhằm mục đích thực hiện có hiệu quả các quyền được công nhận trong Công ước này.

3. Mỗi quốc gia thành viên của Công ước này cam kết:

a) Đảm bảo rằng bất cứ người nào bị xâm phạm các quyền tự do như được công nhận trong Công ước này, thì đều được hưởng bảo hộ pháp lý một cách có hiệu quả, cho dù sự xâm phạm này là do hành vi của những người thừa hành công vụ gây ra;

b) Đảm bảo rằng khiếu nại về việc vi phạm của bất kỳ người nào phải được giải quyết bởi cơ quan tư pháp, hành chính, lập pháp có thẩm quyền hoặc những nhà chức trách có thẩm quyền khác do hệ thống pháp luật của quốc gia quy định và phát triển cơ chế giải quyết tư pháp thích hợp;

c) Đảm bảo rằng nhà chức trách có thẩm quyền sẽ thực thi những biện pháp khắc phục đã được đề ra.

Điều 3.

Các quốc gia thành viên của Công ước này cam kết đảm bảo quyền bình đẳng giữa nam và nữ đối với tất cả các quyền dân sự và chính trị mà Công ước đã đề ra.

Điều 4.

1. Trong thời gian tình trạng khẩn cấp được công bố chính thức, đe dọa sự sống còn của quốc gia, thì các quốc gia thành viên của Công ước này có thể áp dụng những biện pháp trái với những nghĩa vụ nêu trong Công ước này trong phạm vi tình hình bắt buộc đòi hỏi với điều kiện những biện pháp thuộc loại này không trái với những nghĩa vụ khác xuất phát từ luật quốc tế và không chứa đựng nội dung phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo hoặc nguồn gốc xã hội.

2. Việc áp dụng điều này không cho phép làm trái các điều 6, 7, 8 (các mục 1 và 2), 11, 15, 16 và 18.

3. Mỗi quốc gia thành viên của Công ước này khi sử dụng quyền hạn chế trên đây phải thông báo ngay cho các quốc gia thành viên khác thông qua trung

gian là Tổng Thư ký Liên hợp quốc về những quy định mà quốc gia đó hủy bỏ, lý do của việc hủy bỏ. Và cũng thông qua trung gian trên, phải thông báo tiếp thời gian mà quốc gia đó chấm dứt sự hủy bỏ đó.

Điều 5.

1. Không được phép giải thích bất kỳ một quy định nào của Công ước này để qua đó có hàm ý tạo cho một quốc gia, một nhóm người hoặc một cá nhân có được một quyền nào đó để tiến hành những công việc hoặc hành động nhằm mục đích hủy bỏ bất kỳ quyền và tự do nào được công nhận trong Công ước hoặc nhằm giới hạn những quyền và tự do đó quá mức độ quy định trong Công ước.

2. Không được phép hạn chế hoặc làm giảm bất kỳ quyền cơ bản nào của con người đã được công nhận hoặc hiện tồn tại ở một quốc gia thành viên của Công ước này trên cơ sở pháp luật, điều ước, các quy tắc hoặc tập quán với lý do là Công ước này không công nhận những quyền ấy hoặc công nhận ở một mức độ thấp hơn.

PHẦN III

Điều 6.

1. Mỗi người đều có quyền được sống. Quyền này được pháp luật bảo vệ. Không ai bị tước mạng sống một cách vô cớ.

2. Ở những nước mà hình phạt tử hình chưa được xoá bỏ thì chỉ được phép áp dụng án tử hình đối với những tội ác nghiêm trọng nhất căn cứ vào luật pháp hiện hành ở thời điểm thực hiện tội ác không được trái với những quy định của Công ước này và Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng. Hình phạt tử hình chỉ được thi hành trên cơ sở bản án đã có hiệu lực pháp luật do một toà án có thẩm quyền phán quyết.

3. Khi việc tước mạng sống của con người cấu thành tội diệt chủng, cần hiểu rằng không một quy định nào của điều này cho phép bất kỳ một quốc gia thành viên nào của Công ước này, bằng bất kỳ cách nào được giảm nhẹ các nghĩa vụ mà họ đảm nhận theo quy định của Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng.

4. Bất kỳ người nào bị kết án tử hình phải có quyền xin ân giảm hoặc xin thay đổi mức hình phạt. Việc ân xá, ân giảm hoặc chuyển đổi hình phạt tử hình có thể được áp dụng đối với tất cả mọi trường hợp.

5. Không được phép tuyên án tử hình với người phạm tội dưới 18 tuổi và không được thi hành đối với phụ nữ đang có thai.

6. Không được phép sử dụng bất kỳ một quy định nào trong điều này để làm chậm trễ hoặc ngăn cản việc xoá bỏ hình phạt tử hình tại bất cứ quốc gia thành viên nào của Công ước.

Điều 7.

Không một người nào có thể bị tra tấn, đối xử hoặc bị áp dụng hình phạt một cách tàn nhẫn, vô nhân đạo hoặc nhục hình. Đặc biệt, không một người nào có thể bị sử dụng để làm thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó.

Điều 8.

1. Không được phép bắt giữ làm nô lệ bất cứ người nào; chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ dưới mọi hình thức đều bị cấm.

2. Không một người nào có thể bị bắt làm nô lệ.

3.a) Không được đòi hỏi bất kỳ người nào phải lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức;

b) Ở những nước còn áp dụng hình phạt tù kèm lao động cưỡng bức đối với một tội ác, thì quy định tại điểm a, khoản 3 của điều này không loại trừ việc bắt làm lao động cưỡng bức để thi hành hình phạt do một tòa án có thẩm quyền đã tuyên.

c) Theo nghĩa của khoản này, thuật ngữ "lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức" không bao gồm:

i. Bất kỳ công việc hoặc sự phục vụ nào không được nói tại điểm b mà thông thường đòi hỏi một người bị giam giữ theo quyết định hợp pháp của tòa án hoặc một người khi được trả tự do có điều kiện phải làm;

ii. Bất kỳ sự phục vụ nào mang tính chất quân sự và bất kỳ sự phục vụ quốc gia nào do luật pháp của nước quy định đối với những người từ chối làm nghĩa vụ quân sự vì lý do lương tâm, trong trường hợp quốc gia đó cho phép từ chối thực hiện nghĩa vụ quân sự vì lý do lương tâm;

iii. Mọi sự phục vụ đặt ra trong trường hợp khẩn cấp hoặc thiên tai đe dọa đến tính mạng hoặc đời sống của cả cộng đồng;

iv. Mọi công việc hoặc sự phục vụ nào là một phần của các nghĩa vụ dân sự thông thường.

Điều 9.

1. Mọi người đều có quyền hưởng tự do và an ninh cá nhân. Không ai bị bắt hoặc giam giữ vô cớ. Không một ai bị tước quyền tự do trừ trường hợp có lý do và phải theo đúng thủ tục mà luật pháp đã quy định.

2. Bất cứ người nào bị bắt giữ đều phải được thông báo vào lúc họ bị bắt về những lý do bị bắt và được thông báo ngay lập tức về những cáo buộc đối với mình.

3. Bất cứ người nào bị bắt hoặc giam giữ vì một tội hình sự phải sớm được đưa ra tòa án hoặc một cơ quan pháp luật có thẩm quyền để tiến hành tố tụng và phải được xét xử trong một thời hạn hợp lý hoặc trả tự do. Không được đưa thành nguyên tắc chung rằng những người đang chờ xét xử phải bị giam

giữ, nhưng việc trả tự do cho họ có thể kèm theo những điều kiện bảo đảm cho việc họ sẽ có mặt tại toà án vào bất cứ giai đoạn nào của quá trình xét xử và thi hành án.

4. Bất cứ người nào do bị bắt hoặc giam giữ mà bị tước tự do đều có quyền yêu cầu xét xử trước toà án, nhằm mục đích để toà án có thể quyết định không chậm trễ về tính hợp pháp của việc giam giữ và trả tự do, nếu việc giam giữ là bất hợp pháp.

5. Bất cứ người nào là nạn nhân của việc bị bắt hoặc bị giam giữ bất hợp pháp đều có quyền yêu cầu được bồi thường.

Điều 10.

1. Những người bị tước đoạt tự do phải được đối xử nhân đạo và với sự tôn trọng nhân phẩm và tự do vốn có của con người.

2.a) Trừ những hoàn cảnh đặc biệt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo phải được giam giữ riêng, cách ly khỏi những người đã thành án và phải được đối xử theo chế độ riêng phù hợp với quy chế đối với người bị tạm giam;

b) Những bị can chưa đến tuổi thành niên phải được tách riêng khỏi người lớn và phải được đưa ra xét xử càng nhanh càng tốt.

3. Chế độ giam giữ thi hành án phải nhằm mục đích chính yếu trong việc đối xử với tù nhân là cải tạo và đưa họ trở lại xã hội. Những phạm nhân chưa đến tuổi thành niên phải được tách riêng khỏi người lớn và phải được đối xử phù hợp lứa tuổi của họ và quy chế pháp lý.

Điều 11.

Không ai bị bỏ tù chỉ vì lý do không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

Điều 12.

1. Bất cứ ai cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của một nước đều có quyền tự do đi lại và tự do lựa chọn nơi cư trú trong phạm vi lãnh thổ đó.

2. Mỗi người đều có quyền tự do rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả đất nước của chính người đó.

3. Không được hạn chế những quyền trên đây, trừ những hạn chế do luật định do cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức xã hội hoặc các quyền và tự do của người khác và phải phù hợp với những quyền khác được Công ước này công nhận.

4. Không một ai bị tước đoạt một cách độc đoán quyền trở về đất nước của người đó.

Điều 13.

Một người nước ngoài cư trú hợp pháp trên lãnh thổ một quốc gia thành viên của Công ước này chỉ có thể bị trục xuất khỏi nước đó theo quyết định phù

hợp pháp luật, trừ trường hợp khác do yêu cầu cấp thiết về an ninh quốc gia, người bị trục xuất được phép đệ trình những lý lẽ phản đối việc trục xuất và được yêu cầu xem xét lại trường hợp của mình với nhà chức trách có thẩm quyền, người hoặc những người do nhà chức trách có thẩm quyền đặc biệt cử ra, và được đại diện khi trường hợp của mình được xem xét lại.

Điều 14.

1. Tất cả mọi người đều bình đẳng trước tòa án và hội đồng xét xử. Bất kỳ người nào đều có quyền đòi hỏi việc xét xử công bằng và công khai do một tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị và được lập ra trên cơ sở pháp luật để quyết định về lời buộc tội trong vụ án hình sự hoặc xác định quyền và nghĩa vụ của người đó trong tố tụng dân sự. Báo chí và công chúng có thể không được phép dự toàn bộ hoặc một phần của phiên xét xử vì lý do đạo đức, trật tự công cộng hoặc an ninh quốc gia trong một xã hội dân chủ hoặc nếu do lợi ích giữ kín đời tư của các bên tham gia tố tụng đòi hỏi, hoặc trong những hoàn cảnh đặc biệt, xét thấy đúng là cần thiết tòa án cho rằng việc xét xử công khai có thể làm phương hại đến việc tìm ra công lý. Tuy nhiên, các phán quyết trong vụ án dân sự hoặc hình sự phải được công bố, trừ trường hợp lợi ích của người vị thành niên đòi hỏi cần làm khác hoặc việc xét xử liên quan đến những tranh chấp hôn nhân hay việc đỡ đầu trẻ em.

2. Người bị buộc tội là phạm một tội hình sự có quyền được coi là vô tội cho tới khi tội của người đó được chứng minh theo pháp luật.

3. Trong quá trình xét xử về một tội hình sự, mỗi người đều có quyền đòi hỏi một cách bình đẳng đầy đủ những bảo đảm tối thiểu sau đây:

a) Được thông báo ngay lập tức và chi tiết bằng một ngôn ngữ mà người đó hiểu về bản chất và lý do buộc tội mình;

b) Có đủ thời gian phù hợp và điều kiện thuận tiện để chuẩn bị bào chữa và liên hệ với người bào chữa do chính mình lựa chọn;

c) Được xét xử nếu không có lý do để chậm;

d) Được có mặt trong khi xét xử và được tự bào chữa hoặc nhờ trợ giúp pháp lý do mình chọn; nếu chưa có sự trợ giúp pháp lý thì phải được thông báo về quyền này; trong trường hợp do lợi ích của công lý đòi hỏi, phải bố trí cho người đó một sự trợ giúp pháp lý miễn phí nếu người đó không có điều kiện trả;

e) Được thẩm vấn hoặc nhờ người thẩm vấn những nhân chứng buộc tội mình và được mời người làm chứng đại diện cho mình tới phiên tòa và thẩm vấn tại tòa với những điều kiện giống như đối với những người làm chứng buộc tội mình;

f) Được giúp đỡ về phiên dịch không phải trả tiền, nếu người đó không hiểu hoặc không nói được ngôn ngữ sử dụng trong phiên tòa;

g) Không bị ép buộc phải chứng minh chống lại chính mình hoặc buộc tự thú là mình có tội.

4. Tố tụng áp dụng đối với những người chưa thành niên phải xem xét tới độ tuổi của họ và mục đích khuyến khích họ trở về với đời sống xã hội.

5. Bất cứ người nào bị kết án là phạm một tội ác đều có quyền yêu cầu tòa án cấp cao hơn xem xét lại bản án và hình phạt đối với mình theo quy định của pháp luật.

6. Khi một người qua một quyết định chung thẩm bị kết án về một tội hình sự và sau đó bản án bị huỷ bỏ hoặc nếu người đó lại được tuyên là vô tội trên cơ sở tình tiết mới hoặc phát hiện mới cho thấy rõ ràng có sự nhầm lẫn tư pháp thì người đã phải chịu hình phạt trên cơ sở quyết định trên đây, theo luật có quyền yêu cầu được bồi thường, trừ trường hợp được chứng minh rằng việc không kịp thời làm sáng tỏ sự thật chưa biết một phần hoặc toàn bộ bản thân người bị kết án gây ra.

7. Không một người nào bị đưa ra xét xử hoặc bị trừng phạt lần thứ hai về cùng một tội mà một bản án có hiệu lực pháp luật đã tuyên hoặc về tội mà người đó đã được tuyên trắng án phù hợp với pháp luật và tố tụng của mỗi nước.

Điều 15.

1. Không ai có thể bị kết án phạm tội hình sự vì một hành động hoặc bất hành động không phải là tội phạm theo luật quốc gia hoặc luật quốc tế vào thời gian xảy ra hành vi đó. Cũng không được áp dụng hình phạt nặng hơn hình phạt đã ấn định vào thời gian xảy ra hành vi phạm tội. Nếu sau khi xảy ra hành vi phạm tội, luật pháp lại quy định hình phạt nhẹ hơn, thì người phạm tội được hưởng mức hình phạt đó.

2. Không một quy định nào trong điều này cản trở việc xét xử hoặc trừng trị những người mà hành động hoặc không hành động của họ vào lúc xảy ra sự việc được coi là tội phạm theo nguyên tắc pháp luật chung đã được cộng đồng quốc tế công nhận.

Điều 16.

Mỗi người đều có quyền được công nhận là thể nhân trước pháp luật ở bất kỳ nơi nào.

Điều 17.

1. Không ai bị can thiệp một cách độc đoán hoặc bất hợp pháp đến đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở, thư tín, hoặc bị xúc phạm bất hợp pháp đến danh dự và uy tín.

2. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo hộ chống lại những can thiệp hoặc xúc phạm như vậy.

Điều 18.

1. Mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo. Quyền tự do này bao gồm tự do có hoặc theo một tôn giáo hoặc tín ngưỡng do mình lựa chọn, tự do bày tỏ tín ngưỡng hoặc tôn giáo một mình hoặc trong tập thể với

hiều người khác, một cách công khai hoặc thâm kín dưới hình thức thờ cúng, cầu nguyện, thực hành và giảng đạo.

2. Không ai bị ép buộc làm những điều tổn hại đến quyền tự do lựa chọn một tôn giáo hoặc tín ngưỡng.

3. Quyền tự do bày tỏ tôn giáo hoặc tín ngưỡng chỉ có thể bị giới hạn bởi những quy định của pháp luật và những giới hạn này là cần thiết cho việc bảo vệ an toàn, trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức của công chúng hoặc những quyền và tự do cơ bản của người khác.

4. Các quốc gia thành viên Công ước cam kết tôn trọng quyền tự do của các bậc cha mẹ, và của những người giám hộ hợp pháp nếu có, trong việc giáo dục về tôn giáo và đạo đức cho con cái họ theo ý nguyện riêng của họ.

Điều 19.

1. Mọi người đều có quyền giữ quan điểm của mình mà không bị ai can thiệp vào.

2. Mọi người có quyền tự do ngôn luận. Quyền này bao gồm quyền tự do tìm kiếm, nhận và truyền đạt mọi loại tin tức, ý kiến, không phân biệt ranh giới, hình thức tuyên truyền miệng, hoặc bằng bản viết, in, hoặc bằng hình thức nghệ thuật hoặc thông qua mọi phương tiện đại chúng khác tùy theo sự lựa chọn của họ.

3. Việc thực hiện những quyền quy định tại khoản 2 của điều này kèm theo những nghĩa vụ và trách nhiệm đặc biệt. Do đó, có thể dẫn tới một số hạn chế nhất định, tuy nhiên, những hạn chế này phải được pháp luật quy định và cần thiết để:

- a) Tôn trọng các quyền hoặc uy tín của người khác,
- b) Bảo vệ an ninh quốc gia hoặc trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức của công chúng.

Điều 20.

1. Mọi tuyên truyền cho chiến tranh đều bị pháp luật nghiêm cấm.
2. Mọi chủ trương nhằm gây hận thù dân tộc, chủng tộc hoặc tôn giáo để kích động phân biệt chủng tộc, thù địch, hoặc bạo lực đều bị pháp luật nghiêm cấm.

Điều 21.

Quyền hội họp hoà bình phải được công nhận. Việc thực hiện quyền này không bị hạn chế, trừ trường hợp do pháp luật quy định và những hạn chế này là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, để bảo vệ sức khỏe của công chúng hoặc nhân cách hoặc bảo vệ quyền và tự do của những người khác.

Điều 22.

1. Mọi người có quyền tự do lập hội với những người khác, kể cả quyền lập và gia nhập các công đoàn để bảo vệ lợi ích của mình.

2. Việc thực hiện quyền này không bị hạn chế, trừ trường hợp do pháp luật quy định và những hạn chế này là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, để bảo vệ sức khỏe của công chúng hoặc nhân cách, hoặc các quyền và tự do của những người khác. Điều này không ngăn cản việc hạn chế hợp pháp đối với những người trong các lực lượng vũ trang và cảnh sát.

3. Không một quy định nào của điều này cho phép các nước tham gia Công ước về tự do lập hội và bảo vệ quyền được tổ chức hội năm 1948 của Tổ chức Lao động quốc tế được tiến hành những biện pháp lập pháp hoặc áp dụng luật làm phương hại đến những đảm bảo nêu trong Công ước đó.

Điều 23.

1. Gia đình là một nhóm cơ bản và tự nhiên của xã hội và có quyền được xã hội công nhận và nhà nước bảo hộ.

2. Quyền kết hôn và thành lập gia đình của nam và nữ đã đến tuổi kết hôn được thừa nhận.

3. Không được kết hôn nếu đôi nam nữ sắp kết hôn không có sự thỏa thuận tự do và hoàn toàn đồng ý.

4. Các quốc gia thành viên Công ước này sẽ tiến hành các bước thích hợp để bảo đảm sự bình đẳng về quyền và trách nhiệm của vợ và chồng đối với hôn nhân trong suốt thời gian chung sống và khi ly hôn. Trong trường hợp ly hôn, phải có quy định đảm bảo việc bảo hộ cần thiết đối với con cái.

Điều 24.

1. Mọi trẻ em, không phân biệt chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản hoặc dòng dõi đều có quyền được hưởng những biện pháp bảo hộ của gia đình, xã hội và nhà nước theo quy chế đối với vị thành niên.

2. Mọi trẻ em phải được đăng ký khai sinh ngay sau khi ra đời và phải có một tên gọi.

3. Mọi trẻ em đều có quyền có một quốc tịch.

Điều 25.

Mọi công dân, không có bất kỳ sự phân biệt nào như đã nêu ở Điều 2 và không có sự hạn chế bất hợp lý nào, đều có quyền và cơ hội để:

a) Tham gia vào việc điều hành các công việc xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua những đại diện được họ lựa chọn;

b) Bầu cử và ứng cử trong các cuộc bầu cử định kỳ chân thực bằng phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín nhằm đảm bảo cho cử tri tự do bày tỏ ý chí của mình;

c) Được hưởng với các dịch vụ công cộng tại đất nước của mình trên cơ sở bình đẳng.

Điều 26.

Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và có quyền được pháp luật bảo hộ bình đẳng, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào. Về mặt này, pháp luật phải cấm mọi sự phân biệt đối xử và đảm bảo cho mọi người sự bảo hộ bình đẳng và có hiệu quả chống lại những phân biệt đối xử vì chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hoặc mọi quan niệm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, dòng dõi hoặc các điều kiện khác.

Điều 27.

Ở những nước có nhiều nhóm dân tộc thiểu số, tôn giáo và ngôn ngữ, thì những cá nhân thuộc các dân tộc, tôn giáo và ngôn ngữ thiểu số đó, cùng với những thành viên khác của cộng đồng mình, không thể bị tước bỏ quyền có đời sống văn hoá riêng, hoặc quyền sử dụng tiếng nói riêng.

PHẦN IV

Điều 28.

1. Một Uỷ ban Quyền con người sẽ được thành lập (sau đây gọi là Uỷ ban). Uỷ ban gồm 18 thành viên và có những chức năng sau:

2. Uỷ ban bao gồm những công dân thuộc các quốc gia thành viên Công ước này và phải là những người có phẩm chất đạo đức tốt, được thừa nhận là có năng lực trong lĩnh vực về quyền con người, có xem xét lợi ích việc tham gia của một số người có kinh nghiệm pháp lý.

3. Các thành viên của Uỷ ban sẽ được bầu ra và làm việc với tư cách cá nhân.

Điều 29.

Các thành viên của Uỷ ban được bầu bằng phiếu kín từ danh sách những người có đủ những tiêu chuẩn nêu ở Điều 28 và được các quốc gia thành viên Công ước đề cử.

1. Mỗi quốc gia thành viên của Công ước có thể đề cử không quá hai người. Những người này phải là công dân của nước đề cử.

2. Một người đã được đề cử vẫn có thể được tái đề cử.

Điều 30.

1. Lần bầu cử đầu tiên sẽ được tiến hành không chậm quá 6 tháng kể từ ngày Công ước này có hiệu lực.

2. Ít nhất là 4 tháng trước ngày tiến hành mỗi cuộc bầu cử vào Uỷ ban, ngoại trừ cuộc bầu cử nhằm bổ sung chỗ bị khuyết nêu ở Điều 34, Tổng Thư ký

Liên hợp quốc sẽ gửi giấy mời tới các quốc gia thành viên Công ước trong khoảng thời gian 3 tháng phải đề cử người vào Ủy ban.

3. Tổng Thư ký Liên hợp quốc sẽ lập danh sách theo thứ tự ABC tất cả những người đã được đề cử kèm theo tên những nước thành viên đã đề cử những người đó và thông báo danh sách này cho tất cả các quốc gia thành viên Công ước chậm nhất là một tháng trước thời hạn mỗi cuộc bầu cử.

4. Các ủy viên của Ủy ban được bầu ra trong một phiên họp gồm tất cả các quốc gia thành viên Công ước này do Tổng Thư ký Liên hợp quốc triệu tập tại trụ sở Liên hợp quốc. Trong phiên họp này phải có tối thiểu 2/3 tổng số các quốc gia thành viên Công ước đến dự, những người được bầu vào Ủy ban là những người đạt số phiếu nhiều nhất và thu được tuyệt đại đa số số phiếu của đại diện các quốc gia thành viên có mặt bỏ phiếu.

Điều 31.

1. Mỗi nước chỉ có thể có một công dân trong Ủy ban.
2. Trong cuộc bầu cử vào Ủy ban phải tính đến sự phân bố địa lý công bằng và đại diện cho các hình thức văn hoá khác nhau cũng như các hệ thống pháp lý chủ yếu.

Điều 32.

1. Các thành viên của Ủy ban được bầu với nhiệm kỳ 4 năm. Họ có thể được bầu lại nếu được tái đề cử. Tuy nhiên, nhiệm kỳ của 9 thành viên trong đó số các thành viên được bầu ra lần đầu tiên sẽ chấm dứt sau 2 năm; ngay sau cuộc bầu cử đầu tiên, tên của 9 thành viên này sẽ do chủ tịch của phiên họp nói tại khoản 4 Điều 30 chọn bằng cách rút thăm.

2. Khi chấm dứt nhiệm kỳ, các cuộc bầu cử lại tiến hành theo những quy định của các điều khoản trên của Công ước này.

Điều 33.

1. Nếu một thành viên của Ủy ban ngừng thực hiện các chức năng của mình vì bất kỳ lý do nào ngoại trừ do sự vắng mặt có tính chất tạm thời, thì theo ý kiến nhất trí của các thành viên khác, chủ tịch Ủy ban sẽ thông báo cho Tổng thư ký Liên hợp quốc biết để tuyên bố bỏ trống ghế của thành viên đó.

2. Trong trường hợp một thành viên của Ủy ban bị chết hoặc từ chức, chủ tịch Ủy ban thông báo ngay cho Tổng Thư ký Liên hợp quốc biết để tuyên bố bỏ trống ghế của thành viên đó kể từ ngày người đó chết hoặc từ ngày việc từ chức có hiệu lực.

Điều 34.

1. Khi có một ghế bị tuyên bố bỏ trống theo Điều 33 và nếu nhiệm kỳ của thành viên cần thay thế chưa hết hạn trong vòng 6 tháng kể từ ngày tuyên bố bỏ trống ghế thì Tổng Thư ký Liên hợp quốc thông báo cho các quốc gia thành viên Công ước này để trong thời hạn 2 tháng các nước này có thể đề cử người theo quy định tại Điều 29 nhằm bổ sung cho ghế bỏ trống.

2. Tổng Thư ký Liên hợp quốc lập danh sách theo thứ tự ABC những người được đề cử và thông báo danh sách này cho các quốc gia thành viên Công ước, việc bầu cử bổ sung phải được tiến hành theo những quy định tương ứng ở phần này của Công ước.

3. Thành viên của Ủy ban được bầu vào ghế trống theo Điều 33 sẽ làm việc cho tới khi hết nhiệm kỳ còn lại của thành viên đã bỏ trống ghế.

Điều 35.

Với sự tán thành của Đại hội đồng Liên hợp quốc, những thành viên của Ủy ban sẽ được nhận lương từ các nguồn tài chính của Liên hợp quốc theo các thể thức và điều kiện do Đại hội đồng ấn định theo căn cứ vào tầm quan trọng về trách nhiệm của Ủy ban.

Điều 36.

Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ cung cấp cho Ủy ban các nhân viên và các phương tiện vật chất cần thiết để thực hiện có hiệu quả những chức năng của Ủy ban theo Công ước này.

Điều 37.

1. Tổng thư ký Liên hợp quốc triệu tập các thành viên của Ủy ban họp phiên đầu tiên tại trụ sở Liên hợp quốc.

2. Sau phiên họp đầu tiên, Ủy ban sẽ họp vào thời gian theo điều lệ làm việc của mình quy định.

3. Thông thường, Ủy ban họp ở trụ sở Liên hợp quốc hoặc ở cơ quan của Liên hợp quốc tại Geneva.

Điều 38.

Trước khi nhận nhiệm vụ, mọi thành viên của Ủy ban phải trình trọng tuyên bố trước Ủy ban là sẽ thực hiện chức năng của mình một cách vô tư và đầy đủ trách nhiệm của lương tâm.

Điều 39.

1. Ủy ban bầu ra các ủy viên thường trực với nhiệm kỳ 2 năm. Ủy viên thường trực có thể được bầu lại.

2. Ủy ban tự định ra điều lệ làm việc của mình; tuy nhiên điều lệ này đặc biệt phải chứa đựng những quy định sau đây:

a) Số lượng họp thức tối thiểu là 12 thành viên cho mỗi phiên họp;

b) Quyết định của Ủy ban công ước được thông qua bởi đa số của các ủy viên có mặt.

Điều 40.

1. Các quốc gia thành viên của Công ước này cam kết sẽ đệ trình báo cáo về những biện pháp mà mình đã thông qua để tăng hiệu lực của các quyền được

xác nhận trong Công ước này và về những tiến bộ đã đạt được trong việc thực hiện các quyền đó:

a) Trong thời hạn một năm kể từ ngày Công ước này có hiệu lực đối với các nước thành viên hữu quan;

b) Và sau đó, mỗi khi có yêu cầu của Ủy ban.

2. Tất cả các báo cáo sẽ được đệ trình lên Tổng thư ký Liên hợp quốc để Tổng thư ký Liên hợp quốc chuyển cho Ủy ban xem xét. Các báo cáo phải nêu rõ những yếu tố và những khó khăn, nếu có, ảnh hưởng tới việc thi hành Công ước này.

3. Sau khi tham khảo ý kiến của Ủy ban, Tổng thư ký Liên hợp quốc có thể gửi cho các tổ chức chuyên môn hữu quan bản sao các phần của báo cáo liên quan tới lĩnh vực thuộc thẩm quyền của các tổ chức đó.

4. Ủy ban sẽ nghiên cứu những báo cáo do các quốc gia thành viên của Công ước đệ trình lên. Ủy ban sẽ gửi cho các quốc gia thành viên báo cáo của mình cũng như những bình luận chung mà các thành viên của Ủy ban cho là thích hợp. Ủy ban cũng có thể chuyển cho Hội đồng Kinh tế và Xã hội những bình luận này kèm theo những bản sao các báo cáo mà Ủy ban đã nhận được của các quốc gia thành viên Công ước này.

5. Các quốc gia thành viên Công ước này có thể đệ trình lên Ủy ban những nhận xét về bất kỳ bình luận nào được đưa ra theo khoản 4 của điều này.

Điều 41.

1. Mỗi quốc gia thành viên Công ước này đều có thể tuyên bố theo điều này vào bất kỳ thời gian nào là họ công nhận thẩm quyền của Ủy ban được nhận và xem xét những thông báo về trường hợp một quốc gia thành viên khiếu nại một quốc gia thành viên khác không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình theo Công ước. Những thông báo khiếu nại theo điều này chỉ được Ủy ban tiếp nhận và xem xét nếu đó là thông báo của quốc gia thành viên đã tuyên bố công nhận thẩm quyền của Ủy ban về việc này. Ủy ban không tiếp nhận một thông báo nào của một quốc gia thành viên không có tuyên bố như vậy. Các thông báo được tiếp nhận theo điều này sẽ được giải quyết theo thủ tục sau đây:

a) Nếu một quốc gia thành viên Công ước thấy rằng một nước thành viên khác không thi hành những quy định của Công ước, thì có thể gửi tới nước thành viên ấy một thông báo bằng văn bản lưu ý về vấn đề đó. Trong thời gian 3 tháng, kể từ ngày nhận được thông báo, nước nhận thông báo phải có giải thích cho nước gửi thông báo, hoặc có những hình thức khác bằng văn bản làm sáng tỏ vấn đề và trong chừng mực thích hợp có thể được, những giải thích về tuyên bố phải đề cập đến những thủ tục trong nước cùng những biện pháp khắc phục đã, đang hoặc có thể được thực hiện.

b) Nếu trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày nhận được thông báo đầu tiên mà sự việc không được giải quyết một cách thoả đáng đối với cả hai bên hữu

quan, thì một trong hai nước đó có quyền đưa vấn đề ra Ủy ban bằng thông báo gửi cho Ủy ban cũng như cho nước hữu quan kia.

c) Ủy ban chỉ xem xét sự việc khi Ủy ban được đảm bảo rằng tất cả những biện pháp khắc phục sẵn có trong nước đều đã được áp dụng phù hợp với nguyên tắc chung của luật quốc tế. Quy tắc này không áp dụng trong trường hợp việc thực hiện những biện pháp khắc phục bị kéo dài một cách vô lý.

d) Ủy ban sẽ triệu tập các phiên họp kín khi xem xét những thông báo được nêu ra ở điều khoản này.

e) Căn cứ theo quy định tại điểm c, Ủy ban sẵn sàng đứng ra làm trung gian cho các nước thành viên hữu quan nhằm đạt tới một giải pháp hữu nghị dựa trên cơ sở tôn trọng các quyền và những tự do cơ bản của con người như đã được Công ước thừa nhận;

f) Trong tất cả mọi vấn đề được chuyển đến, Ủy ban có thể yêu cầu các nước hữu quan nói tại điểm b cung cấp những tin tức có liên quan;

g) Các nước hữu quan nêu ở điểm b có quyền đại diện khi Ủy ban xem xét vấn đề và có quyền trình bày ý kiến bằng miệng hoặc văn bản hoặc bằng cả hai hình thức;

h) Trong vòng 12 tháng kể từ ngày nhận được thông báo như nêu ở điểm b, Ủy ban sẽ đệ trình một báo cáo:

i) Nếu đạt được một giải pháp phù hợp những quy định tại điểm e, Ủy ban sẽ trình bày vắn tắt những sự việc và về giải pháp đã đạt được;

ii) Nếu không đạt được một giải pháp phù hợp những quy định tại điểm e, Ủy ban sẽ trình bày vắn tắt những sự việc. Các ý kiến bằng văn bản và biên bản ghi những ý kiến phát biểu do các bên hữu quan đưa ra sẽ được đính kèm theo báo cáo.

Trong mọi trường hợp, báo cáo sẽ được gửi cho các nước hữu quan.

2. Quy định của điều này sẽ có hiệu lực khi có 10 quốc gia thành viên Công ước ra tuyên bố theo quy định tại khoản 1 điều này. Những tuyên bố đó sẽ được các nước thành viên lưu chiếu bên cạnh Tổng Thư ký Liên hợp quốc. Tổng Thư ký Liên hợp quốc sẽ gửi các bản sao cho các nước thành viên khác. Tuyên bố nói trên có thể được rút lại vào bất kỳ lúc nào bằng cách gửi một thông báo cho Tổng Thư ký Liên hợp quốc. Việc rút lại tuyên bố không cản trở việc xem xét bất kỳ vấn đề nào theo điều này. Sau khi Tổng thư ký đã nhận được thông báo về việc rút như vậy, Ủy ban sẽ không nhận một thông báo nào khác của nước thành viên đã rút tuyên bố trừ khi nước thành viên đó đưa ra một tuyên bố mới.

Điều 42.

1.a) Nếu một vấn đề đã chuyển đến Ủy ban theo Điều 41 không được giải quyết một cách thoả đáng đối với các nước thành viên hữu quan, thì với sự thoả thuận trước của các nước thành viên đó, Ủy ban có thể chỉ định một Tiểu ban hòa giải tạm thời (dưới đây được gọi là Tiểu ban). Tiểu ban sẵn sàng đứng ra

giúp đỡ cho các nước thành viên hữu quan nhằm đạt tới một giải pháp hữu nghị cho vấn đề, trên cơ sở tôn trọng Công ước này.

b) Tiểu ban gồm 5 uỷ viên được sự chấp thuận của các nước thành viên hữu quan. Nếu trong thời hạn 3 tháng, các nước thành viên hữu quan không đi đến thoả thuận về toàn bộ hay một phần của Tiểu ban thì những uỷ viên nào chưa được thoả thuận sẽ được Uỷ ban bầu bằng phiếu kín với đa số 2/3 trong số các thành viên Uỷ ban.

2. Các uỷ viên của Tiểu ban làm việc theo danh nghĩa cá nhân. Các uỷ viên không được là công dân của các nước thành viên hữu quan hoặc của một nước không tham gia Công ước, hoặc của một nước thành viên không có tuyên bố nêu ở Điều 41.

3. Tiểu ban bầu ra chủ tịch và thông qua điều lệ làm việc của mình.

4. Thông thường Tiểu ban triệu tập các phiên họp của mình ở trụ sở Liên hợp quốc hoặc ở văn phòng Liên hợp quốc tại Geneva. Tuy nhiên, Tiểu ban có thể họp những nơi thích hợp khác do Tiểu ban quyết định bằng cách tham khảo ý kiến của Tổng thư ký Liên hợp quốc và các nước thành viên hữu quan.

5. Ban Thư ký nêu ở Điều 36 cũng giúp đỡ công việc cho các Tiểu ban được chỉ định theo điều này.

6. Những tin tức do các thành viên của Uỷ ban nhận được và xem xét được chuyển cho Tiểu ban và Tiểu ban có thể yêu cầu tất cả các bên hữu quan cung cấp cho mình mọi tin tức khác có liên quan.

7. Sau khi đã nghiên cứu vấn đề một cách toàn diện nhưng không chậm quá 12 tháng kể từ khi vấn đề được chuyển đến Tiểu ban, Tiểu ban sẽ gửi một báo cáo cho Chủ tịch Uỷ ban để thông báo cho các nước hữu quan:

a) Nếu Tiểu ban không thể hoàn thành việc xem xét vấn đề trong vòng 12 tháng, thì Tiểu ban sẽ phải có một tuyên bố vấn đề về hiện trạng vấn đề mà Tiểu ban xem xét;

b) Nếu đã đạt được một giải pháp hữu nghị trên cơ sở tôn trọng những quyền con người được công nhận trong Công ước này thì Tiểu ban báo cáo vấn đề về những sự việc và về giải pháp đã đạt được;

c) Nếu không đạt được một giải pháp theo quy định tại điểm b, thì Tiểu ban sẽ nêu trong báo cáo những ý kiến của mình về tất cả những sự việc liên quan đến những tranh chấp giữa các nước thành viên hữu quan, cũng như nhận định của Tiểu ban về các khả năng có thể dẫn đến một giải pháp hữu nghị cho vấn đề. Báo cáo này cũng nêu những đề nghị bằng văn bản và biên bản ghi những đề nghị do các nước hữu quan phát biểu bằng lời nói;

d) Nếu báo cáo của Tiểu ban được đưa ra theo điểm c, thì các quốc gia hữu quan, trong thời hạn 3 tháng sau khi nhận được báo cáo, phải thông báo cho Chủ tịch Uỷ ban biết là họ chấp nhận hay không chấp nhận nội dung báo cáo của Tiểu ban.

8. Những quy định tại điều này sẽ không làm phương hại đến trách nhiệm của Ủy ban nêu ở Điều 41.

9. Mọi chi phí cho các ủy viên của Tiểu ban được phân bổ đều giữa các nước thành viên hữu quan, dựa trên cơ sở một bản dự trù của Tổng thư ký Liên hợp quốc.

10. Nếu cần thiết, Tổng thư ký Liên hợp quốc có quyền thanh toán các chi phí cho các ủy viên của Tiểu ban trước khi các nước thành viên hữu quan thanh toán lại theo khoản 9 của điều này.

Điều 43.

Các ủy viên của Ủy ban và các ủy viên của Tiểu ban hoà giải lâm thời được chỉ định theo Điều 42 được hưởng điều kiện thuận lợi và các quyền ưu đãi và miễn trừ dành cho các chuyên gia thừa hành công vụ của Liên hợp quốc như nêu trong những phần liên quan của Công ước về quyền ưu đãi và miễn trừ của Liên hợp quốc.

Điều 44.

Việc áp dụng những quy định thi hành Công ước này không ảnh hưởng tới những thủ tục trong lĩnh vực quyền con người đã được những văn kiện pháp lý và các công ước của Liên hợp quốc và của các tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc quy định và cũng không cản trở các quốc gia thành viên của Công ước này sử dụng những thủ tục khác để giải quyết sự bất đồng phù hợp hiệp định quốc tế chung hoặc riêng đang có hiệu lực giữa các nước đó.

Điều 45.

Thông qua Hội đồng Kinh tế và Xã hội, Ủy ban sẽ trình lên Đại hội đồng Liên hợp quốc một báo cáo hàng năm về hoạt động của mình.

PHẦN V

Điều 46.

Không một quy định nào của Công ước này được giải thích làm phương hại đến những quy định của Hiến chương Liên hợp quốc và điều lệ của các tổ chức chuyên môn ấn định trách nhiệm của các cơ quan của Liên hợp quốc và các tổ chức chuyên môn về các vấn đề được đề cập trong Công ước này.

Điều 47.

Không một quy định nào của Công ước này được giải thích làm phương hại đến quyền đương nhiên của mọi dân tộc được hưởng và sử dụng một cách đầy đủ và tự do mọi của cải và tài nguyên thiên nhiên của họ.

PHẦN VI

Điều 48.

1. Công ước này đề nghị để các nước thành viên của Liên hợp quốc hoặc thành viên của bất kỳ tổ chức chuyên môn nào của Liên hợp quốc hoặc cho các nước tham gia Quy chế Tòa án quốc tế, cũng như những nước khác được Đại hội đồng Liên hợp quốc mời tham gia Công ước này ký.

2. Công ước này đòi hỏi phải phê chuẩn. Các văn kiện phê chuẩn phải được Tổng Thư ký Liên hợp quốc lưu trữ.

3. Công ước này đề nghị cho tất cả các nước nêu ở khoản 1 của điều này gia nhập.

4. Việc gia nhập có hiệu lực khi văn kiện gia nhập được Tổng Thư ký Liên hợp quốc lưu trữ.

5. Tổng Thư ký Liên hợp quốc thông báo cho tất cả các nước đã ký hoặc gia nhập Công ước này về việc lưu trữ các văn kiện phê chuẩn hay gia nhập.

Điều 49.

1. Công ước này có hiệu lực 3 tháng sau ngày văn kiện phê chuẩn hoặc văn kiện gia nhập thứ 35 được Tổng Thư ký Liên hợp quốc lưu trữ.

2. Đối với nước nào phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này, sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc văn kiện gia nhập thứ 35 đã được lưu trữ, thì Công ước này có hiệu lực sau 3 tháng kể từ ngày lưu trữ văn kiện phê chuẩn hoặc văn kiện gia nhập của nước đó.

Điều 50.

Những quy định của Công ước này được áp dụng không có bất kỳ một hạn chế hoặc ngoại lệ nào đối với mọi bộ phận cấu thành của các quốc gia liên bang.

Điều 51.

1. Các nước thành viên Công ước này có thể đề nghị sửa đổi và gửi đề nghị sửa đổi đó đến Tổng Thư ký Liên hợp quốc. Tổng Thư ký Liên hợp quốc sẽ chuyển mọi đề nghị sửa đổi cho các nước thành viên Công ước cùng với một yêu cầu đề nghị các nước cho Tổng Thư ký Liên hợp quốc biết liệu họ có muốn triệu tập một hội nghị giữa các nước thành viên nhằm xem xét và thông qua những bổ sung hay không. Nếu như có đủ tối thiểu 1/3 số nước tuyên bố tán thành việc triệu tập hội nghị nói trên thì Tổng Thư ký sẽ triệu tập hội nghị dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc. Mọi sự sửa đổi được thông qua với đa số các nước có mặt và bỏ phiếu tại hội nghị sẽ được trình Đại hội đồng Liên hợp quốc chuẩn y.

2. Những sửa đổi sẽ có hiệu lực khi được Đại hội đồng Liên hợp quốc chuẩn y và được 2/3 các nước thành viên Công ước này chấp thuận theo thủ tục hiến pháp của mình.

3. Khi có hiệu lực, những sửa đổi sẽ chỉ ràng buộc những nước chấp nhận. Những nước thành viên khác chỉ bị ràng buộc bởi những quy định của Công ước này và bất kỳ sửa đổi nào trước đây họ đã chấp nhận.

Điều 52.

Mặc dù đã có những thông báo ở khoản 5 Điều 48 nhưng Tổng Thư ký Liên hợp quốc vẫn thông báo cho tất cả các nước nêu ở khoản 1 Điều 48 những chi tiết sau đây:

a) Những nước ký kết, phê chuẩn và gia nhập Công ước theo Điều 48;

b) Ngày có hiệu lực của Công ước này theo Điều 49 và ngày có hiệu lực của những bổ sung theo Điều 51.

Điều 53.

1. Công ước này viết bằng các thứ tiếng Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga, Tây Ban Nha đều có giá trị như nhau và sẽ được lưu chiếu tại kho lưu trữ của Liên hợp quốc.

2. Tổng Thư ký Liên hợp quốc sẽ chuyển các bản sao có chứng thực của Công ước này cho tất cả các nước nêu trong Điều 48.

(Nguồn bản dịch: Tại cuốn sách “Các công ước cơ bản về quyền con người” của Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo về nhân quyền của Chính phủ, Nhà xuất bản chính trị - hành chính, Hà Nội, 2011)

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ CÁC QUYỀN DÂN SỰ VÀ CHÍNH TRỊ

Bộ Tư pháp

I. QUÁ TRÌNH RA ĐỜI CỦA CÔNG ƯỚC

1. Quá trình soạn thảo

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (International Covenant on Civil and Political Rights) (viết tắt là Công ước hoặc ICCPR) là một trong những điều ước quốc tế quan trọng nhất về quyền con người đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua cùng với Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights – ICESCR) theo Nghị quyết số 2200 A (XXI) ngày 16/2/1966. Ngoài ra, một Nghị định thư tùy chọn đi kèm với ICCPR cũng được thông qua trong Nghị quyết số 2200 A (XXI) nhằm quy định các thủ tục giải quyết các khiếu nại của các cá nhân về việc vi phạm các quyền dân sự, chính trị của các quốc gia. ICCPR có hiệu lực từ ngày 23/3/1976. Tầm quan trọng và ý nghĩa của ICCPR được thể hiện ở chỗ có 168 nước đã phê chuẩn Công ước này (tính đến tháng 7/2015).

ICCPR được coi là một phần của Bộ luật quốc tế về quyền con người, cùng với ICESCR và Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 (Universal Declaration of Human Rights - UDHR), được đặt dưới sự giám sát riêng của Ủy ban nhân quyền, độc lập với Hội đồng nhân quyền của Liên hợp quốc. Cơ quan này có trách nhiệm giám sát việc thực hiện và thẩm định các báo cáo nhân quyền của các nước. Mới đầu, các bên tham gia phải báo cáo định kỳ mỗi năm một lần, nhưng sau đó là bất kỳ khi nào Ủy ban giám sát yêu cầu (thông thường là bốn năm một lần). Đến năm 1976, một Nghị định thư tùy chọn thứ hai bổ sung ICCPR được thông qua theo Nghị quyết số 44/128 ngày 15/12/1989 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, trong đó đề cập đến việc xóa bỏ hình phạt tử hình.

1. Việt Nam và sự tham gia ICCPR

Việt Nam đã gia nhập ICCPR và ICESCR ngày 24/9/1982. Khi gia nhập ICCPR và ICESCR, Việt Nam đưa ra tuyên bố: *“Các quy định của khoản 1 Điều 48 của ICCPR và khoản 1 Điều 26 của ICCPR, theo đó một số quốc gia bị tước cơ hội trở thành thành viên của công ước này, là có tính chất phân biệt đối xử. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho rằng, các Công ước, phù hợp với nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia, nên mở ra cho mọi quốc gia tham gia mà không có bất kỳ sự phân biệt hoặc giới hạn nào”*¹.

Từ khi tham gia ICCPR, Nhà nước Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể để bảo đảm các quyền dân sự và chính trị cơ bản trong ICCPR được tôn trọng và thực thi trong thực tiễn. Với tầm quan trọng cũng như mức độ phổ quát của ICCPR, trong thời gian qua, Việt Nam đã nỗ lực thực hiện nghĩa vụ quốc gia thành viên của Công ước này. Theo Điều 40 của ICCPR, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ nộp báo cáo về các biện pháp mình thông qua để thực hiện các quyền trong Công ước và những tiến bộ đã đạt được trong việc thực hiện các quyền đó. Đến nay, Việt Nam đã nộp 02 báo cáo quốc gia về việc triển khai thực hiện Công ước. Báo cáo quốc gia thứ nhất được nộp vào năm 1989 và được Ủy ban Công ước xem xét vào ngày 12/7/1990. Báo cáo quốc gia thứ hai được nộp vào năm 2001 và được Ủy ban Công ước xem xét vào ngày 12/7/2002. Ủy ban Công ước đã hoan nghênh Việt Nam về báo cáo thứ hai với những thông tin chi tiết về pháp luật quốc gia và đã gửi một đoàn đại biểu đồng đảo từ nhiều cơ quan khác nhau đến báo cáo.

Kể từ khi Việt Nam gia nhập ICCPR, Bộ Ngoại giao là cơ quan được giao làm đầu mối thực hiện Công ước này. Hai báo cáo quốc gia trước đây của Việt Nam do Bộ Ngoại giao chủ trì xây dựng. Tuy nhiên, đến năm 2013, nhiệm vụ làm đầu mối triển khai thực hiện Công ước được chuyển giao từ Bộ Ngoại giao sang Bộ Tư pháp. Năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch triển khai tổ chức thực hiện ICCPR một cách bài bản, toàn diện. Hiện Bộ Tư pháp đang chủ trì xây dựng báo cáo quốc gia lần thứ ba về thực thi Công ước.

¹ Xem: Đặng Trung Hà, Kết quả ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế về nhân quyền và vấn đề nội luật hóa vào pháp luật Việt Nam, Công thông tin điện tử Bộ Tư pháp.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÔNG ƯỚC

1. Khái quát

ICCPR điều chỉnh những quyền cơ bản của con người thuộc phạm trù các quyền dân sự, chính trị. Các bên tham gia ký kết sẽ phải tôn trọng các quyền dân sự và chính trị của từng cá nhân, bao gồm quyền sống, quyền tự do tôn giáo, tự do phát biểu, tự do hội họp, quyền bầu cử và quyền được xét xử bình đẳng và theo đúng trình tự pháp luật... ICCPR gồm 6 phần, 53 điều với những nội dung cơ bản sau đây:

- Lời nói đầu gồm 5 đoạn.

- Phần I gồm Điều 1 về quyền tự quyết.

- Phần II, từ Điều 2 đến Điều 5, quy định về nguyên tắc bình đẳng, tạm đình chỉ các quyền trong tình trạng khẩn cấp và không được lạm dụng các quy định của Công ước.

- Phần III, từ Điều 6 đến Điều 27, quy định về các nội dung của các quyền dân sự (quyền sống, quyền không bị tra tấn, quyền không bị bắt làm nô lệ...); các quyền chính trị (quyền hội họp, quyền lập hội, quyền tham gia đời sống chính trị) và một số quyền của trẻ em, quyền của người thiểu số. Đây là phần chứa đựng những nội dung quan trọng nhất, trong đó bao gồm các quy định về nội hàm của các quyền dân sự và chính trị.

- Phần IV, từ Điều 28 đến Điều 45, quy định về thành lập, cơ cấu, tổ chức và hoạt động của HRC – cơ quan có nhiệm vụ giám sát việc thi hành Công ước.

- Phần V, gồm Điều 46 và Điều 47, quy định về việc giải thích Công ước không được làm phương hại đến các quy định của Hiến chương Liên hợp quốc và quyền của các dân tộc trong việc quyết định về tài nguyên của mình.

- Phần VI, từ Điều 48 đến Điều 53, quy định về việc ký kết, gia nhập, phê chuẩn, sửa đổi và hiệu lực của Công ước.

2. Các quyền được Công ước công nhận

2.1. Một số quyền đặc biệt

Có ba quyền có vị trí đặc biệt trong ICCPR, đó là:

2.1.1. Quyền tự quyết

Quyền tự quyết được quy định tại Điều 1 Phần I của Công ước. Đây là một quyền tập thể thuộc về các dân tộc, có ý nghĩa đối với việc bảo đảm tất cả các quyền con người khác. Theo đó, Công ước công nhận quyền tự quyết của mọi dân tộc, bao gồm quyền được *“tự do định đoạt thể chế chính trị và theo đuổi đường hướng phát triển kinh tế, xã hội và văn hoá”* trong điều kiện thực tế của mình. Công nhận rằng quyền sinh kế của một dân tộc không bao giờ bị tước bỏ. Để đạt được mục tiêu này, các dân tộc có quyền tự do sử dụng các nguồn lợi thiên nhiên của mình, miễn là không vi phạm những nghĩa vụ phát sinh từ sự hợp tác quốc tế về kinh tế, đặt căn bản trên quyền lợi hỗ tương và luật pháp quốc tế. Các quốc gia thành viên ký kết Công ước này, kể cả những quốc gia có trách nhiệm bảo hộ hay giám hộ các lãnh thổ khác, phải tôn trọng và xúc tiến việc thực thi quyền dân tộc tự quyết chiếu theo các điều khoản của Hiến chương Liên hợp quốc.

2.1.2. Quyền không phân biệt đối xử

Quyền này được quy định tại Điều 2(1), Điều 3 và Điều 26 của Công ước. Đây là một nguyên tắc bao trùm, đòi hỏi bảo đảm khi thực hiện các quyền con người. Theo đó, Công ước yêu cầu các bên tham gia ký kết thực hiện các bước cần thiết để hiện thực hóa các quyền được công nhận trong Công ước, đồng thời trừng phạt và sửa chữa bất kỳ vi phạm nào trong quá khứ và hiện tại. Các bên tham gia phải cam kết tôn trọng và bảo đảm thực thi những quyền được thừa nhận trong Công ước cho *“tất cả mọi người sống trong lãnh thổ và thuộc thẩm quyền quốc gia, không phân biệt chủng tộc, màu da, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hay quan niệm, nguồn gốc quốc gia hay xã hội, tài sản, dòng dõi hay bất cứ thân trạng nào khác”*, đồng thời ghi nhận nam, nữ được hưởng các quyền về dân sự và chính trị nêu trong Công ước một cách bình đẳng. Những quyền này *“chỉ có thể bị giới hạn trong trường hợp khẩn cấp đe dọa đến sự tồn vong của một quốc gia”*, và ngay cả trong trường hợp đó cũng không tha thứ bất kỳ hành vi nào xâm phạm các quyền được sống, quyền không bị tra tấn và bị bắt làm nô lệ, quyền miễn trừ hồi tố, quyền được giữ nguyên chính kiến, quyền tự do tư tưởng - lương tâm và tôn giáo.

Theo Bình luận chung số 18, Ủy ban Nhân quyền giải thích thêm rằng không phân biệt đối xử, bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất cứ sự phân biệt nào là quy định tạo nên cơ sở và nguyên tắc chung trong việc bảo vệ quyền con người. Khoản 1 Điều 2 của Công ước yêu cầu các quốc gia phải tôn trọng và bảo đảm cho tất cả mọi người trong lãnh thổ và phạm vi tài phán của mình các quyền đã công nhận trong Công ước mà không có bất cứ sự phân biệt nào như về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay quan điểm khác, quốc tịch hay thành phần xã hội, tài sản, nguồn gốc hay các yếu tố khác. Điều 26 không chỉ cho phép tất cả mọi người được bình đẳng trước pháp luật cũng như được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà còn nghiêm cấm bất cứ sự phân biệt đối xử nào theo luật và bảo đảm cho tất cả mọi người được bảo vệ một cách hiệu quả chống lại mọi sự phân biệt dựa trên bất cứ hình thức nào.

Ủy ban Nhân quyền cho rằng thuật ngữ “*sự phân biệt*”, như đã sử dụng trong Công ước, được hiểu là bao hàm bất cứ sự phân biệt, loại trừ, hạn chế hay thiên vị nào trên bất cứ lĩnh vực nào như chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo chính trị hay quan điểm khác, quốc tịch hay thành phần xã hội, tài sản, nguồn gốc hay các vị thế khác mà có mục đích hoặc ảnh hưởng vô hiệu hóa hoặc làm suy giảm sự thừa nhận, sự hưởng thụ hay áp dụng các quyền và tự do cho tất cả mọi người trên cơ sở bình đẳng.

2.1.3. Quyền của người thiểu số

Điều 27 Công ước quy định về quyền của người thiểu số thuộc các nhóm thiểu số về sắc tộc, ngôn ngữ hay tôn giáo. Quy định nêu rõ: “*Ở những nước có nhiều nhóm dân tộc thiểu số, tôn giáo và ngôn ngữ, thì những cá nhân thuộc các dân tộc, tôn giáo và ngôn ngữ thiểu số đó, cùng với những thành viên khác của cộng đồng mình, không thể bị tước bỏ quyền có đời sống văn hoá riêng, hoặc quyền sử dụng tiếng nói riêng*”.

Theo Bình luận chung số 23, Ủy ban Nhân quyền giải thích rằng Điều 27 công nhận quyền của các nhóm thiểu số mà đang “hiện diện” ở một quốc gia.

Xét bản chất và phạm vi các quyền trong điều này thì thuật ngữ “hiện diện” là không phù hợp đối với các cá nhân thuộc các nhóm thiểu số. Những quyền này hiểu một cách đơn giản là việc các cá nhân thuộc các nhóm thiểu số không bị loại trừ quyền hưởng thụ, một mình hoặc cùng với các thành viên khác của cộng đồng họ, nền văn hóa của riêng họ, thực hành tôn giáo và nói ngôn ngữ của cộng đồng họ. Không thể phủ định quyền trong cộng đồng với các thành viên của nhóm, họ được hưởng nền văn hóa riêng, sinh hoạt tôn giáo và nói ngôn ngữ của mình. Không nhất thiết họ phải là công dân của quốc gia đó và họ cũng không cần phải đăng ký thường trú. Vì vậy, những người lao động nhập cư vào làm việc hay thậm chí những khách du lịch tạo nên nhóm người thiểu số trong một quốc gia cũng được hưởng các quyền theo Điều 27. Ngoài ra, như bất cứ cá nhân nào khác trong lãnh thổ của một quốc gia, những thành viên của các nhóm thiểu số cũng được hưởng các quyền áp dụng chung cho mọi người, ví dụ như quyền tự do lập hội, tự do hội họp và tự do ngôn luận. Sự tồn tại của một nhóm thiểu số về dân tộc, tôn giáo hay ngôn ngữ trong một quốc gia thành viên nào đó không phụ thuộc vào một quyết định của quốc gia đó mà phụ thuộc vào các yếu tố khách quan.

2.2. Các quyền dân sự

Công ước công nhận các nhóm quyền dân sự như sau:

2.2.1. Quyền sống

Quyền sống được quy định tại Điều 3 UDHR, các Điều 3, 4, 5, 7 của Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng năm 1948 (CPPCG), Điều 6 của ICCPR năm 1966 và Điều 1 Công ước về không áp dụng thời hiệu tố tụng đối với tội ác chiến tranh và tội ác chống lại nhân loại năm 1968.

Theo quy định tại Điều 6 ICCPR, "Mọi người đều có quyền cố hữu là được sống. Quyền này phải được pháp luật bảo vệ. Không ai có thể bị tước mạng sống một cách tùy tiện". Nội dung Điều 6 có một số điểm lưu ý sau:

- Quyền sống là “quyền cơ bản của con người mà trong bất cứ hoàn cảnh nào, kể cả trong tình trạng khẩn cấp của quốc gia, cũng không thể bị vi phạm...”.

- Quyền sống không nên hiểu theo nghĩa hẹp chỉ là sự toàn vẹn về tính mạng. Hơn thế, quyền này bao gồm cả những khía cạnh nhằm bảo đảm sự tồn tại của con người. Theo cách tiếp cận này, việc bảo đảm quyền sống còn đòi hỏi các quốc gia phải thực thi những biện pháp để làm giảm tỉ lệ chết ở trẻ em và tăng tuổi thọ bình quân của người dân, cụ thể như các biện pháp nhằm xóa bỏ tình trạng suy dinh dưỡng và các dịch bệnh... tức là bao gồm cả các biện pháp thụ động và chủ động.

- Một trong các nguy cơ phổ biến đe dọa quyền sống là chiến tranh và các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng như diệt chủng hay tội phạm chống nhân loại. Vì vậy, việc chống chiến tranh và các tội phạm này cũng là sự bảo đảm quyền sống.

- Các quốc gia thành viên cần tiến hành các biện pháp phòng chống và trừng trị việc tùy tiện tước đoạt tính mạng con người do bất kỳ chủ thể nào gây ra. Liên quan đến vấn đề này, việc bắt cóc người và đưa đi mất tích cũng bị coi là một trong những hình thức tước đoạt quyền sống, do đó, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ đưa ra những giải pháp hiệu quả để phòng chống và điều tra các vụ việc về bắt cóc, mất tích của cá nhân.

- Về hình phạt tử hình và quyền sống, mặc dù ICCPR không bắt buộc các quốc gia thành viên phải xóa bỏ hình phạt này, tuy nhiên, các quốc gia có nghĩa vụ phải hạn chế sử dụng nó, cụ thể là chỉ được áp dụng hình phạt này với *“những tội ác nghiêm trọng nhất”*, căn cứ vào luật pháp hiện hành tại thời điểm tội phạm được thực hiện và việc giới hạn áp dụng hình phạt này cũng được coi là một hình thức bảo đảm quyền sống.

- Người bị kết án tử hình đều có quyền xin ân giảm hoặc xin thay đổi mức hình phạt. Việc ân xá, ân giảm hoặc chuyển đổi hình phạt tử hình có thể được áp dụng đối với mọi trường hợp.

- Không được phép tuyên án tử hình với người phạm tội dưới 18 tuổi và không được thi hành án tử hình đối với phụ nữ đang mang thai.

Như vậy, việc ghi nhận quyền sống không đồng nghĩa với việc sẽ xóa bỏ hình phạt tử hình. ICCPR nêu rõ một giới hạn đó là, ở những nước mà hình phạt

tử hình chưa được xoá bỏ thì chỉ được phép áp dụng hình phạt này với những tội ác nghiêm trọng nhất.

Trong Bình luận chung số 6, Ủy ban Nhân quyền thấy rằng quyền sống được đề cập ở ngay đoạn đầu của Điều 6 Công ước là quyền tối cao không được phép ngừng áp dụng kể cả trong trường hợp khẩn cấp.

2.2.2. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, nhân phẩm

Điều 1 của UDHR tuyên bố "Tất cả mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và quyền. Mọi con người đều được tạo hoá ban cho lý trí và lương tâm và cần phải đối xử với nhau trong tình bằng hữu". Điều 3 của UDHR năm 1948 khẳng định: "Mọi người đều có quyền sống, quyền tự do và an toàn cá nhân". Tiếp theo đó, Điều 5 của UDHR khẳng định "Không ai bị tra tấn hay bị đối xử, xử phạt một cách tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm". Tinh thần này tiếp tục được khẳng định tại các Điều 7 và 17 của ICCPR, theo đó, không ai bị xâm phạm bất hợp pháp đến danh dự và uy tín. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại những xâm phạm. ICCPR đặt ra các nghĩa vụ chính đối với các quốc gia thành viên, cụ thể là:

- *Một là*, các quốc gia cần ghi nhận và có quy định nhằm bảo đảm không ai có thể bị tra tấn, đối xử hoặc bị áp dụng hình phạt một cách tàn nhẫn, vô nhân đạo hoặc nhục hình. Đặc biệt, không một người nào có thể bị sử dụng để làm thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó.

- *Hai là*, những người bị tước đoạt tự do phải được đối xử nhân đạo và với sự tôn trọng nhân phẩm và tự do vốn có của con người.

- *Ba là*, trừ những hoàn cảnh đặc biệt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo phải được giam giữ riêng, cách ly khỏi những người đã thành án và phải được đối xử theo chế độ riêng phù hợp với quy chế đối với người bị tạm giam.

- *Bốn là*, các quốc gia cần có những quy chế pháp lý dành riêng cho người chưa thành niên để bảo đảm việc giam giữ được tách riêng khỏi người lớn và phải được đối xử phù hợp lứa tuổi của họ cũng như phải được đưa ra xét xử càng nhanh càng tốt.

Có thể thấy, đây là những chuẩn mực mà Công ước đặt ra cho các quốc gia thành viên để bảo vệ nhóm quyền không bị tra tấn, được đối xử nhân đạo, không bị giam giữ độc đoán, tra tấn, nhục hình. Các nước thành viên Công ước, dựa trên các nguyên tắc nền này và tùy thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh kinh tế, xã hội và văn hóa của nước mình có thể đưa ra những quy định riêng nhưng không được trái với các nguyên tắc cơ bản đã được quy định trong Công ước.

Như vậy, quyền được bảo vệ khỏi bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người là một trong số ít các quyền tuyệt đối trong ICCPR. Theo đó các quốc gia không thể đặt ra bất kỳ giới hạn nào đối với quyền này. Trong mọi hoàn cảnh, không thể tạm đình chỉ áp dụng quyền này.

Theo Bình luận chung số 20, Ủy ban Nhân quyền ghi nhận mục đích của Điều 7 Công ước là bảo vệ hai yếu tố: Phẩm giá và sự toàn vẹn về thể chất và tinh thần của cá nhân. Các quốc gia thành viên có trách nhiệm thông qua các biện pháp lập pháp và các biện pháp khác nếu cần thiết để bảo vệ mọi người chống lại những hành động bị nghiêm cấm trong Điều 7, bất kể những hành động đó do những người có tư cách chính thức hay không chính thức thực hiện, hoặc do những người thực hiện vì động cơ cá nhân. Việc nghiêm cấm trong Điều 7 được bổ sung bởi quy định trong khoản 1 Điều 10 của Công ước, trong đó nêu rằng: *“Tất cả những người bị tước quyền tự do phải được đối xử nhân đạo và được tôn trọng phẩm giá vốn có của một con người”*. Sự ngăn cấm quy định ở Điều 7 không chỉ liên quan đến những hành động là nguyên nhân gây đau đớn về thể xác mà còn cả những hành động gây đau khổ về mặt tinh thần đối với nạn nhân.

2.2.3. Quyền không bị bắt, giam giữ tùy tiện, độc đoán

Quyền tự do thân thể, không bị bắt, giam giữ tùy tiện, trái pháp luật là một trong những quyền cơ bản nhất của con người, được nhân loại thừa nhận tại UDHR năm 1948: *“Không ai bị bắt, giam giữ hay lưu đày một cách tùy tiện”* (Điều 9). Quy định này được cụ thể và chi tiết hóa tại Điều 9 của ICCPR năm 1966:

1. Mọi người đều có quyền hưởng tự do và an toàn cá nhân. Không ai bị bắt hoặc bị giam giữ vô cớ. Không ai bị tước quyền tự do trừ trường hợp việc tước quyền đó là có lý do và theo đúng những thủ tục mà luật pháp đã quy định.

2. Bất kỳ người nào bị bắt giữ đều phải được thông báo vào lúc bị bắt những lý do họ bị bắt và phải được thông báo không chậm trễ về sự buộc tội đối với họ.

3. Bất cứ người nào bị bắt hoặc bị giam giữ vì một tội hình sự phải được sớm đưa ra tòa án hoặc một cơ quan tài phán có thẩm quyền thực hiện chức năng tư pháp và phải được xét xử trong thời hạn hợp lý hoặc được trả tự do. Việc tạm giam một người trong thời gian chờ xét xử không được đưa thành nguyên tắc chung, nhưng việc trả tự do cho họ có thể kèm theo những điều kiện để bảo đảm họ sẽ có mặt tại tòa án để xét xử vào bất kỳ khi nào và thi hành án nếu có tội.

4. Bất cứ người nào do bị bắt hoặc giam giữ mà bị tước tự do đều có quyền yêu cầu được xét xử trước tòa án, nhằm mục đích để tòa án đó có thể quy định không chậm trễ về tính hợp pháp của việc giam giữ và ra lệnh trả lại tự do cho họ, nếu việc giam giữ là bất hợp pháp.

5. Bất cứ người nào trở thành nạn nhân của việc bị bắt hoặc bị giam giữ bất hợp pháp đều có quyền được yêu cầu bồi thường.

Để giải thích thêm cho các quy định tại Điều 9 của ICCPR, Bình luận chung số 8 nhấn mạnh một số điểm như sau:

Thứ nhất, khoản 1 Điều 9 áp dụng đối với mọi đối tượng bị tước tự do, bao gồm cả người bị giữ, giam vì hành vi phạm tội, do tâm thần, nghiện ma túy hay phục vụ mục đích giáo dục, kiểm soát nhập cư.

Thứ hai, thời hạn tạm giữ, tạm giam theo quy định tại khoản 3 Điều 9 phụ thuộc vào pháp luật của các quốc gia thành viên, tuy nhiên theo Ủy ban nhân quyền, thời hạn tạm giữ không quá vài ngày, còn thời hạn tạm giam cần bảo đảm hai nguyên tắc, một là, bị can, bị cáo phải được xét xử trong một thời gian

hợp lý hoặc được trả tự do và hai là, việc tạm giam chỉ được coi là ngoại lệ và với thời gian càng ngắn càng tốt.

Thứ ba, nếu biện pháp tạm giữ, tạm giam được sử dụng với tính chất là biện pháp ngăn chặn, thì việc giam, giữ này phải được tiến hành theo trình tự, thủ tục luật định và phải bảo đảm quyền được thông tin cho bị can, quyền được tòa án quyết định tính hợp pháp của việc giam giữ, quyền được yêu cầu bồi thường của bị can, bị cáo trong trường hợp oan sai. Trong trường hợp sau đó có lời buộc tội được đưa ra thì việc giam giữ phải bảo đảm tuân thủ các thủ tục tố tụng luật định.

Cho phép việc bắt giữ, giam người chỉ trong những trường hợp, điều kiện, trình tự thủ tục luật định và việc áp dụng các chế tài tước tự do đối với người phạm tội là cần thiết nhằm bảo đảm hiệu quả phòng, chống tội phạm, duy trì trật tự xã hội, bảo vệ lợi ích xã hội, quyền và lợi ích của cá nhân, đồng thời tăng cường giáo dục người phạm tội. Tuy nhiên, các quốc gia thành viên cũng phải bảo đảm có sự phân biệt giữa các hành vi phạm tội với việc không hoàn thành các nghĩa vụ phát sinh trong các lĩnh vực của cuộc sống như dân sự, lao động, kinh tế... Nhằm hạn chế việc bắt, giam giữ người tùy tiện và những trong những trường hợp không cần thiết, Công ước yêu cầu các quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng không ai bị bỏ tù chỉ vì lý do không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng (Điều 11). Rõ ràng rằng, việc vi phạm hợp đồng cần được xem xét để xử lý theo quy định của pháp luật liên quan mà không xử lý trách nhiệm hình sự.

Ngoài ra, Tập hợp các nguyên tắc về bảo vệ tất cả những người bị giam hay bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 1988 theo Nghị quyết 43/173 cũng đưa ra một loạt các nguyên tắc trong việc bảo đảm quyền không bị bắt giam giữ trái phép, cụ thể như sau:

Nguyên tắc số 4 quy định bất kỳ hình thức giam hay cầm tù nào và tất cả các biện pháp ảnh hưởng đến quyền con người của một người đang bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào phải được ra lệnh bởi hoặc chịu sự kiểm soát có hiệu quả của cơ quan xét xử hoặc cơ quan có thẩm quyền khác.

Cũng theo Tập hợp này thì bất kỳ người nào bị bắt giữ đều phải được thông báo ngay khi bị bắt giữ về lý do của việc bắt giữ và phải được thông báo ngay về bất kỳ lời buộc tội nào đối với họ (Nguyên tắc số 10).

Theo Nguyên tắc số 11 thì một người sẽ không bị giam nếu không được tạo cơ hội thoả đáng để được xét xử ngay bởi một cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác. Đồng thời, người bị giam có quyền tự bào chữa hoặc được luật sư giúp đỡ theo quy định của pháp luật, người bị giam cùng luật sư của họ phải được cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin về bất kỳ lệnh giam nào cùng với các lý do giam giữ. Các thông tin bao gồm: lý do bắt giữ, thời hạn giam giữ, danh tính của những quan chức thi hành pháp luật có liên quan, thông tin chính xác về nơi giam giữ.

2.2.4. Quyền tự do không bị buộc làm nô lệ hay nô dịch

Điều 8 ICCPR cụ thể hóa quy định tại Điều 4 UDHR, theo đó không ai bị bắt làm nô lệ; mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm (khoản 1); không ai bị bắt làm nô dịch (khoản 2); không ai bị yêu cầu phải lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức (khoản 3). Điều 8 cũng có những quy định loại trừ, nhưng phải được áp dụng một cách bình đẳng, không phân biệt đối xử với bất kỳ chủ thể nào, phải phù hợp với các quy định khác của Công ước.

Có thể thấy rằng đây là những chuẩn mực mà Công ước đặt ra cho các quốc gia thành viên để bảo vệ nhóm quyền không bị nô lệ, lao động khổ sai hay lao động cưỡng bức. Các nước thành viên Công ước, dựa trên những nguyên tắc nền này và tùy thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh kinh tế, xã hội và văn hóa của nước mình có thể đưa ra những quy định riêng nhưng không được trái với các nguyên tắc cơ bản đã được quy định tại Điều 8 Công ước.

2.2.5. Quyền tự do và an toàn cá nhân

Điều 9 Công ước quy định cụ thể về quyền tự do và an toàn cá nhân như sau:

- Mọi người đều có quyền hưởng tự do và an ninh cá nhân. Không ai bị bắt hoặc giam giữ vô cớ. Không một ai bị tước quyền tự do trừ trường hợp có lý do và phải theo đúng thủ tục mà luật pháp đã quy định.

- Bất cứ người nào bị bắt giữ đều phải được thông báo vào lúc họ bị bắt về những lý do bị bắt và được thông báo ngay lập tức về những cáo buộc đối với mình.

- Bất cứ người nào bị bắt hoặc giam giữ vì một tội phạm hình sự phải sớm được đưa ra toà án hoặc một cơ quan pháp luật có thẩm quyền để tiến hành tố tụng và phải được xét xử trong một thời hạn hợp lý hoặc trả tự do. Không được đưa thành nguyên tắc chung rằng những người đang chờ xét xử phải bị giam giữ, nhưng việc trả tự do cho họ có thể kèm theo những điều kiện bảo đảm cho việc họ sẽ có mặt tại toà án vào bất cứ giai đoạn nào của quá trình xét xử và thi hành án.

- Bất cứ người nào do bị bắt hoặc giam giữ mà bị tước tự do đều có quyền yêu cầu xét xử trước toà án, nhằm mục đích để toà án có thể quyết định không chậm trễ về tính hợp pháp của việc giam giữ và trả tự do, nếu việc giam giữ là bất hợp pháp.

- Bất cứ người nào là nạn nhân của việc bị bắt hoặc bị giam giữ bất hợp pháp đều có quyền yêu cầu được bồi thường.

Tại Bình luận chung số 8, Ủy ban Nhân quyền chỉ ra rằng khoản 1 Điều 9 được áp dụng cho tất cả những người bị tước tự do, kể cả trong các trường hợp phạm tội hay các những trường hợp khác như tâm thần, lang thang, nghiện ma túy, bị tước tự do vì các mục đích giáo dục, kiểm soát nhập cư... Thực tế là một số quy định của Điều 4 (một phần của khoản 2 và toàn bộ khoản 3) chỉ được áp dụng cho những người bị buộc tội. Những quy định còn lại, và cụ thể là sự bảo đảm quan trọng được ghi nhận trong khoản 4, nghĩa là quyền được giám sát tính hợp pháp của việc giam giữ bởi tòa án, được áp dụng cho những người bị tước tự do do bị bắt và giam giữ. Thêm vào đó, theo Điều 2 (3), các quốc gia cũng phải bảo đảm ban hành các biện pháp thích hợp để giải quyết những trường hợp

mà một cá nhân khẳng định rằng việc mình bị tước tự do là hành vi vi phạm Công ước.

2.2.6. *Quyền được đối xử nhân đạo của người bị tước tự do*

Quyền này được quy định tại Điều 10 của Công ước. Khoản 1 Điều 10 Công ước áp dụng cho bất cứ người nào bị tước tự do theo luật và quy định của Nhà nước, chẳng hạn như những người bị giam giữ trong nhà tù, bệnh viện - đặc biệt là bệnh viện tâm thần - trại cải tạo, trường giáo dưỡng hoặc những nơi giam giữ khác. Các quốc gia phải bảo đảm rằng nguyên tắc này áp dụng với tất cả các cơ quan và cơ sở giam giữ trên lãnh thổ nước mình. Những người bị tước tự do phải được tôn trọng nhân phẩm như với những người tự do. Người bị tước tự do vẫn được hưởng tất cả những quyền qui định trong Công ước, trừ việc phải chịu sự hạn chế không thể tránh được trong một môi trường bị quản chế.

Tại Bình luận chung số 21, Ủy ban Nhân quyền cũng nhắc nhở rằng các nguyên tắc nêu ở khoản 1 Điều 10 xác lập nền tảng cho những nghĩa vụ rõ ràng hơn của các quốc gia thành viên trong việc xét xử tội phạm, mà được quy định trong khoản 2 và 3 Điều 10.

2.2.7 *Quyền tự do đi lại và cư trú*

Quyền này được quy định tại Điều 12 và 13 của Công ước. Đây là quyền có ý nghĩa quan trọng vì nó tạo tiền đề để một cá nhân hưởng thụ các quyền dân sự, chính trị cũng như các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa khác. Điều 13 Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948 khẳng định "*Mọi người đều có quyền tự do đi lại và tự do cư trú trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia*". Quy định này được tái khẳng định và ghi nhận tại Điều 12 và 13 ICCPR và trong các Bình luận chung của Ủy ban nhân quyền. "*Mọi người đều có quyền tự do rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình (...) Không ai bị tước đoạt một cách tùy tiện quyền được trở về nước mình*".

Có thể thấy, Điều 12 Công ước đề cập đến 4 dạng tự do cụ thể của các cá nhân: Tự do lựa chọn nơi sinh sống trên lãnh thổ quốc gia; tự do đi lại trong phạm vi lãnh thổ quốc gia; tự do đi khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình; tự do trở về nước mình. Tuy nhiên, quyền tự do đi lại và cư trú không phải là một

quyền tuyệt đối, mà có thể bị hạn chế nếu “*do luật định và là cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức xã hội hoặc các quyền tự do của người khác, và phải phù hợp với những quyền khác được ICCPR công nhận*”.

Tại Bình luận chung số 27, Ủy ban Nhân quyền cũng khẳng định rằng tự do đi lại là điều kiện không thể thiếu đối với sự phát triển tự do của cá nhân và các quốc gia có thể đặt ra những giới hạn nhất định về quyền tự do đi lại nhưng những giới hạn đặt ra không được làm vô hiệu nguyên tắc tự do đi lại và phải dựa trên những căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 12, và phải phù hợp với các quyền khác được ICCPR công nhận.

2.2.8. Quyền bình đẳng trước tòa án

Quyền này được quy định tại Điều 14 Công ước. Quyền về xét xử công bằng là một tập hợp các thủ tục tố tụng nhằm bảo đảm quá trình xét xử được công bằng, trong đó bao gồm các khía cạnh như được bình đẳng trước tòa án, được suy đoán vô tội, bảo đảm quyền bào chữa, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, không bị buộc phải nhận tội...

2.2.9. Quyền bảo vệ sự riêng tư

Điều 17 ICCPR đã tái khẳng định quy định tại Điều 12 UDHR, trong đó nêu rõ không ai bị can thiệp một cách độc đoán hoặc bất hợp pháp đến đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở, thư tín, hoặc bị xúc phạm bất hợp pháp đến danh dự và uy tín; mọi người đều có quyền được luật pháp bảo hộ chống lại những can thiệp hoặc xúc phạm như vậy. Quy định này làm phát sinh nghĩa vụ của quốc gia trong việc quy định các biện pháp bảo hộ quyền riêng tư của các cá nhân trong hệ thống pháp luật của mình.

Theo Bình luận chung số 16, Ủy ban Nhân quyền giải thích rằng Điều 17 quy định quyền được bảo vệ của mọi người nhằm chống lại sự xâm phạm tùy tiện hay bất hợp pháp về đời tư, gia đình cũng như sự xâm hại bất hợp pháp đến danh dự và uy tín của họ. Theo Ủy ban Nhân quyền, cần thiết phải có quyền này để bảo đảm chống lại những xâm phạm như trên, cho dù những sự xâm phạm này là do quan chức nhà nước hay mọi thể nhân và pháp nhân gây ra. Những

nhệm vụ bắt buộc của điều khoản này đòi hỏi các quốc gia thành viên có trách nhiệm ban hành các quy định pháp luật phù hợp và phải thực thi các biện pháp pháp lý cũng như những biện pháp thích hợp khác có tác động ngăn chặn, chống lại sự xâm phạm và tấn công vào đời tư để bảo vệ quyền này.

2.2.10. Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo

Quyền này được ghi nhận tại Điều 18 của UDHR, sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa tại Điều 18 ICCPR. Theo đó, mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo. Quyền tự do này bao gồm tự do có hoặc theo một tôn giáo hoặc tín ngưỡng do mình lựa chọn, tự do bày tỏ tín ngưỡng hoặc tôn giáo một mình hoặc trong tập thể với nhiều người khác, một cách công khai hoặc thầm kín dưới hình thức thờ cúng, cầu nguyện, thực hành và giảng đạo (khoản 1). Không một ai bị ép buộc làm những điều tổn hại đến quyền tự do lựa chọn một tôn giáo hoặc tín ngưỡng (khoản 2). Quyền tự do bày tỏ tôn giáo hoặc tín ngưỡng chỉ có thể bị giới hạn bởi những quy định của pháp luật và những giới hạn này là cần thiết cho việc bảo vệ an toàn, trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức của công chúng hoặc những quyền và tự do cơ bản của người khác (khoản 3).

Theo Bình luận chung số 22, Ủy ban Nhân quyền giải thích thêm: Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng hoặc tôn giáo (điều này bao gồm quyền tự do đối với việc giữ tín ngưỡng) tại khoản 1 Điều 18 có tính bao quát và sâu sắc. Nó bao gồm quyền tự do suy nghĩ về tất cả các vấn đề, niềm tin cá nhân với những tôn giáo hay tín ngưỡng với tư cách cá nhân hay tập thể. Ủy ban lưu ý các quốc gia thành viên về thực tế là tự do tư tưởng cần được bảo vệ tương tự như với tự do tôn giáo, tín ngưỡng. Đặc tính cơ sở của những tự do này mà đã được thể hiện trong thực tế là chúng không thể bị đình chỉ thực hiện, thậm chí cả trong những thời điểm khẩn cấp như được nêu tại khoản 2 Điều 4 của Công ước.

Cũng theo Ủy ban, Điều 18 phân biệt quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng hoặc tôn giáo với tự do thể hiện tôn giáo hay tín ngưỡng. Nó không cho phép có bất kỳ giới hạn nào đối với quyền tự do tư tưởng và tín ngưỡng hoặc với quyền

tự do được tin theo một tôn giáo hoặc tín ngưỡng. Những quyền tự do này được bảo vệ một cách không điều kiện, tương tự như với quyền được giữ ý kiến tại khoản 1 Điều 19. Theo khoản 2 Điều 18 và Điều 17, không ai bị ép buộc nói ra suy nghĩ của mình hoặc bị bắt buộc theo một tôn giáo hoặc tín ngưỡng nào đó.

2.2.11. Quyền tự do ngôn luận

Quyền này được quy định tại Điều 19 của Công ước. Theo đó, mọi người đều có quyền giữ quan điểm của mình mà không bị ai can thiệp vào (khoản 1). Mọi người có quyền tự do ngôn luận. Quyền này bao gồm quyền tự do tìm kiếm, nhận và truyền đạt mọi loại tin tức, ý kiến, không phân biệt ranh giới, hình thức tuyên truyền miệng, hoặc bằng bản viết, in, hoặc bằng hình thức nghệ thuật hoặc thông qua mọi phương tiện đại chúng khác tùy theo sự lựa chọn của họ (khoản 2). Ngoài ra, khoản 3 Điều này xác định quyền tự do biểu đạt không phải là một quyền tuyệt đối mà có thể phải chịu một số hạn chế nhất định được quy định trong pháp luật và là cần thiết để tôn trọng các quyền hoặc uy tín của người khác và để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sự bình yên hoặc đạo đức xã hội.

Tại Bình luận chung số 34, Ủy ban Nhân quyền giải thích rằng nghĩa vụ tôn trọng tự do quan điểm và tự do biểu đạt là nghĩa vụ bắt buộc đối với mọi quốc gia thành viên như một chỉnh thể. Tất cả mọi nhánh quyền lực nhà nước (hành pháp, lập pháp và tư pháp) và các cơ quan công quyền và tổ chức của chính phủ, dù ở cấp độ nào – quốc gia, khu vực hay địa phương – đều có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của quốc gia thành viên. Nghĩa vụ này cũng yêu cầu các quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng mọi người được bảo vệ khỏi bất kỳ hành vi nào của cá nhân hay pháp nhân thuộc khu vực tư có thể ảnh hưởng xấu đến việc thụ hưởng các quyền tự do quan điểm và tự do biểu đạt đến mức độ những quyền theo Công ước này dễ bị ảnh hưởng bởi việc áp dụng của các cá nhân hoặc pháp nhân thuộc khu vực tư.

2.2.12. Quyền kết hôn và lập gia đình

Liên quan đến nhóm quyền hôn nhân và bảo hộ gia đình, ICCPR đặt ra 5 nghĩa vụ chính đối với các quốc gia thành viên, cụ thể:

- *Thứ nhất*, các quốc gia cần ghi nhận và bảo hộ các quyền được xã hội công nhận đối với gia đình với tư cách là "một nhóm cơ bản và tự nhiên của xã hội". Trong quy định này, khái niệm gia đình ở các quốc gia và các khu vực trong một quốc gia có thể khác nhau, tuy nhiên khi một nhóm người được công nhận là một gia đình theo pháp luật về thông lệ của một quốc gia thì gia đình đó sẽ được bảo vệ theo Điều 23 Công ước.

- *Thứ hai*, các quốc gia phải bảo đảm quyền kết hôn và thành lập gia đình của nam và nữ đã đến tuổi kết hôn được thừa nhận.

- *Thứ ba*, phải bảo đảm nguyên tắc tự do thoả thuận và hoàn toàn đồng ý trong hôn nhân;

- *Thứ tư*, các quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành các bước thích hợp để bảo đảm sự bình đẳng về quyền và trách nhiệm của vợ và chồng đối với hôn nhân trong suốt thời gian chung sống và khi ly hôn. Về bình đẳng trong kết hôn, việc có hay mất quốc tịch vì lý do kết hôn sẽ không liên quan đến việc phân biệt đối xử về giới tính; vợ hoặc chồng có quyền giữ lại họ gốc của mình hoặc bình đẳng để lựa chọn họ mới. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ và chồng bình đẳng về quyền và nghĩa vụ. Bình đẳng này đối với tất cả các vấn đề phát sinh từ quan hệ hôn nhân như lựa chọn nơi ở, quản lý gia đình, giáo dục con và quản lý tài sản. Bình đẳng như vậy tiếp tục đối với các thoả thuận về ly thân hoặc ly hôn.

- *Thứ năm*, yêu cầu các quốc gia thành viên phải có quy định về trách nhiệm chăm sóc, giáo dục con cái của các thành viên trong gia đình; những bảo hộ cần thiết đối với trẻ em, đặc biệt trong trường hợp ly hôn.

2.2.13. Quyền của trẻ em

Quyền của trẻ em được công nhận tại Điều 24 của ICCPR. Theo đó, mọi trẻ em, không phân biệt chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản hoặc dòng dõi đều có quyền được hưởng những biện pháp bảo hộ của gia đình, xã hội và nhà nước theo quy chế đối với vị thành

niên (khoản 1). Mọi trẻ em phải được đăng ký khai sinh ngay sau khi ra đời và phải có một tên gọi (khoản 2). Và mọi trẻ em đều có quyền có một quốc tịch (khoản 3).

2.2.14. Quyền và nghĩa vụ của người nước ngoài

Có thể thấy, quyền và nghĩa vụ của người nước ngoài được ICCPR quy định tại Điều 12 về quyền tự do đi lại và cư trú. Cụ thể, Điều 12 ICCPR đề cập tới 3 nhóm quyền: (i) Tự do đi lại trong phạm vi lãnh thổ quốc gia; (ii) Tự do đi khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình và trở về nước mình; (iii) Tự do lựa chọn nơi sinh sống trên lãnh thổ quốc gia, với một số nội dung chính sau:

- Tự do đi lại là điều kiện không thể thiếu đối với sự phát triển tự do của cá nhân. Quyền này có ảnh hưởng đến một số quyền khác được ghi nhận trong ICCPR và có mối liên hệ chặt chẽ với Điều 13.

- Quyền này không chỉ được áp dụng với các công dân mà còn với người nước ngoài đang cư trú hoặc hiện diện hợp pháp trên lãnh thổ nước khác. Việc cho phép nhập cảnh và tư cách "*hợp pháp*" của một người nước ngoài trên lãnh thổ của một nước phụ thuộc vào quy định pháp luật quốc gia và phù hợp với những nghĩa vụ quốc tế của nước đó. Tuy nhiên, khi một người nước ngoài đã được phép nhập cảnh vào lãnh thổ một nước thành viên thì người đó phải được coi là hợp pháp trong phạm vi lãnh thổ của nước này.

- Quyền tự do đi lại được áp dụng trên toàn bộ lãnh thổ của một nước, kể cả những phần hợp thành trong trường hợp một quốc gia theo thể chế liên bang.

- Việc bảo đảm quyền đi lại và tự do lựa chọn nơi sinh sống trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia không phụ thuộc vào mục đích hay lý do của việc đi lại hay của việc lựa chọn nơi cư trú. Bất cứ sự hạn chế nào với quyền này phải căn cứ vào quy định trong khoản 3 Điều 12.

- Quyền tự do cư trú còn bao hàm sự bảo vệ khỏi tình trạng bị bắt buộc di dời chỗ ở trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, cũng như khỏi bị ngăn cấm không được đến hoặc sinh sống ở một khu vực nhất định trên lãnh thổ quốc gia, ngoại trừ những trường hợp nêu ở khoản 3 Điều 12.

- Quyền tự do đi khỏi bất cứ nước nào, kể cả nước mình được áp dụng không phụ thuộc vào nước đến và mục đích, thời gian mà cá nhân dự định ở lại bên ngoài nước mình. Bởi vậy, quyền này bao hàm cả quyền đi ra nước ngoài để làm việc, tham quan cũng như để cư trú lâu dài. Quyền này áp dụng cả cho những người nước ngoài sống hợp pháp trên lãnh thổ của một nước khác, vì vậy, một người nước ngoài bị trục xuất hợp pháp có quyền được lựa chọn nước đến nếu có sự đồng ý của nước đó.

- Nước mà một người sẽ đến cư trú và nước người đó có quốc tịch đều có trách nhiệm bảo đảm quyền tự do rời khỏi bất kỳ nước nào nêu ở khoản 2 Điều 12. Do việc đi lại giữa các nước thường đòi hỏi những giấy tờ thông hành như hộ chiếu... nên quyền được đi khỏi một nước phải bao hàm cả quyền có được những giấy tờ thông hành cần thiết. Việc từ chối cấp hoặc gia hạn hộ chiếu cho một người có thể tước đoạt của người đó quyền được rời khỏi nước mà họ đang sinh sống để đi nơi khác, bao gồm quyền được trở về nước mình.

- Quyền trở lại đất nước mình không chỉ là quyền của một người được trở lại sau khi rời đất nước mà còn là quyền của một người có quốc tịch nước đó nhưng sinh ra ở nước ngoài và lần đầu tiên trở về nước mà mình mang quốc tịch. Nó cũng hàm ý về quyền của một người được ở lại nước mình và cấm việc di dân bắt buộc hoặc cưỡng chế người dân đến các nước khác.

- Các quốc gia có thể đặt ra những giới hạn nhất định về quyền tự do đi lại, tuy nhiên, những giới hạn đặt ra không được làm vô hiệu nguyên tắc tự do đi lại, và phải dựa trên những căn cứ quy định trong khoản 3 Điều 12 và phải phù hợp với các quyền khác được ICCPR công nhận.

- Những hạn chế quy định trong khoản 3 Điều 12 chỉ được thực hiện nhằm các mục đích bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng hay đạo đức xã hội và các quyền và tự do của người khác và phải phù hợp với các quyền khác được ghi nhận trong Công ước, cũng như phải được quy định trong pháp luật. Khi đặt ra những hạn chế về quyền này trong pháp luật, các quốc gia thành viên phải tuân thủ nguyên tắc có liên quan nêu ở Điều 5 ICCPR, theo đó, các hạn chế

đưa ra phải không làm tổn hại đến bản chất của các quyền; phải có sự tương thích giữa sự hạn chế và quyền có liên quan, giữa quy phạm và loại trừ; những hạn chế phải tương xứng với lợi ích được bảo vệ và nguyên tắc tương xứng này cần được tuân thủ bởi cả các cơ quan lập pháp lẫn các cơ quan tư pháp và hành chính.

- Một số hạn chế bị coi là không thích đáng bao gồm: (i) Không cho phép một người ra nước ngoài vì cho rằng người này nắm giữ "các bí mật của nhà nước"; (ii) Ngăn cản một cá nhân đi lại trong nước với lý do không có giấy phép cụ thể (đoạn 16); (iii) Đòi hỏi cá nhân phải xin phép và được sự chấp nhận của cơ quan có thẩm quyền mới được thay đổi nơi cư trú; (iv) Những đòi hỏi đặc biệt để có thể được cấp hộ chiếu; (v) Đòi hỏi phải có bảo lãnh từ những thành viên khác trong gia đình mới được xuất cảnh; (vi) Đòi hỏi phải mô tả chính xác về lộ trình đi lại; (vii) Trì hoãn trong việc cấp các giấy tờ đi lại; (viii) Áp đặt những hạn chế đối với các thành viên gia đình trong việc đi lại với nhau; (ix) Đưa ra những đòi hỏi về phải cam kết trở lại hoặc phải mua vé khứ hồi, về việc phải có giấy mời từ nước đến hoặc từ người thân đang sống ở đó; (x) Gây ra những phiền nhiễu với người nộp đơn xin xuất cảnh, ví dụ như sự đe dọa xâm hại thân thể, bắt giữ, mất việc làm hay không cho con cái học trung học hay đại học; (xi) Từ chối cấp hộ chiếu vì cho rằng người nộp đơn gây hại cho thanh danh của đất nước....

- Những hạn chế được coi là thích đáng có thể bao gồm: (i) Giới hạn việc đi vào những khu vực quân sự vì lý do an ninh quốc gia; (ii) Những giới hạn về quyền tự do cư trú ở những nơi có cộng đồng thiểu số hoặc bản xứ sinh sống... Tuy nhiên, cần lưu ý là kể cả khi những hạn chế đưa ra được coi là thích đáng thì vẫn còn một khía cạnh nữa phải tuân thủ, đó là việc áp dụng những hạn chế đó phải phù hợp với những quyền khác được ghi nhận trong ICCPR và với những nguyên tắc cơ bản về bình đẳng và không phân biệt đối xử. Bởi vậy, sẽ bị coi là vi phạm Công ước nếu việc hạn chế xuất phát từ sự phân biệt đối xử về chủng tộc, giới tính, sắc tộc, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hay xã hội, sở hữu, nguồn gốc xuất thân hay địa

vị khác (ví dụ, việc áp dụng các biện pháp ngăn cản phụ nữ được tự do đi lại hay rời khỏi đất nước bằng cách đòi hỏi họ phải có sự đồng ý hoặc có chồng đi cùng là vi phạm Điều 12).

2.2.15. Quyền cấm phạt tù vì nghĩa vụ dân sự

Điều 11 ICCPR quy định: Không ai bị bỏ tù vì lý do không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

2.2.16. Quyền về thủ tục khi bị trục xuất

Điều 13 ICCPR quy định: Một người nước ngoài cư trú hợp pháp trên lãnh thổ một quốc gia thành viên của Công ước này chỉ có thể bị trục xuất khỏi nước đó theo quyết định phù hợp pháp luật, trừ trường hợp khác do yêu cầu cấp thiết về an ninh quốc gia, người bị trục xuất được phép đệ trình những lý lẽ phản đối việc trục xuất và được yêu cầu xem xét lại trường hợp của mình bởi nhà chức trách có thẩm quyền, người hoặc những người do nhà chức trách có thẩm quyền đặc biệt cử ra, và được đại diện khi trường hợp của mình được xem xét lại.

2.2.17. Cấm áp dụng luật hồi tố

Điều 15 ICCPR quy định:

1. Không ai có thể bị kết án phạm tội hình sự vì một hành động hoặc bất hành động không phải là tội phạm theo luật quốc gia hoặc luật quốc tế vào thời gian xảy ra hành vi đó. Cũng không được áp dụng hình phạt nặng hơn hình phạt đã ấn định vào thời gian xảy ra hành vi phạm tội. Nếu sau khi xảy ra hành vi phạm tội, luật pháp lại quy định hình phạt nhẹ hơn, thì người phạm tội được hưởng mức hình phạt đó.

2. Không một quy định nào trong Điều này cản trở việc xét xử hoặc trừng trị những người mà hành động hoặc không hành động của họ vào lúc xảy ra sự việc được coi là tội phạm theo nguyên tắc pháp luật chung đã được cộng đồng quốc tế công nhận.

2.2.17. Quyền được thừa nhận là thể nhân trước pháp luật

Điều 16 ICCPR quy định: “*Mỗi người đều có quyền được công nhận là thể nhân trước pháp luật ở bất kỳ nơi nào.*”

2.3. Các quyền chính trị

Công ước ghi nhận các quyền chính trị như: quyền tự do hội họp và lập hội, quyền tham gia chính trị.

2.3.1. Quyền tự do hội họp và lập hội

Hai quyền này được quy định tại Điều 21 và 22 của Công ước, là những phương tiện quan trọng giúp thực thi nhiều quyền dân sự, chính trị cũng như các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa khác. Hai quyền này có sự tác động qua lại và phụ thuộc lẫn nhau, song cũng có nhiều điểm khác biệt.

Theo Điều 21, quyền hội họp hoà bình phải được công nhận. Việc thực hiện quyền này không bị hạn chế, trừ trường hợp do pháp luật quy định và những hạn chế này là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, để bảo vệ sức khoẻ của công chúng hoặc nhân cách hoặc bảo vệ quyền và tự do của những người khác. Liên quan đến Điều 21, Ủy ban Nhân quyền hiện chưa có bình luận chung nào, tuy nhiên, từ nội dung của nó có thể thấy rõ tự do hội họp không phải là một quyền tuyệt đối. Những người vi phạm, kể cả các nhân viên thực thi pháp luật, nếu vi phạm quyền hội họp hòa bình phải chịu trách nhiệm pháp lý, bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 22 Công ước tái khẳng định và cụ thể hóa quy định về quyền tự do hội họp tại Điều 20 UDHR. Theo đó, “*Mọi người có quyền tự do lập hội với những người khác, kể cả quyền lập và gia nhập các công đoàn để bảo vệ lợi ích của mình*” (khoản 1).

Hiện chưa có bình luận chung nào của Ủy ban Nhân quyền đề cập đến nội dung của Điều 22 Công ước. Tuy nhiên, có thể thấy quyền tự do lập hội được quy định tại Điều 22 này bao gồm: Quyền thành lập ra các hội mới; quyền gia nhập các hội đã có sẵn và quyền hoạt động, điều hành các hội, kể cả việc tìm kiếm, huy động các nguồn kinh phí.

Theo quy định của khoản 2 Điều 22, việc thực hiện quyền lập hội không bị hạn chế, trừ trường hợp do pháp luật quy định và những hạn chế này là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, để bảo vệ sức khỏe của công chúng hoặc nhân cách, hoặc các quyền và tự do của những người khác. Điều này không ngăn cản việc hạn chế hợp pháp đối với những người trong các lực lượng vũ trang và cảnh sát. Ngoài ra, khoản 3 điều này cũng quy định bảo đảm cho quyền này được thực hiện và không bị phương hại.

2.3.2. Quyền tham gia chính trị

Điều 25 ICCPR quy định về một số quyền thường được gọi chung là các quyền tham gia chính trị. Các chủ thể được hưởng quyền này chỉ giới hạn ở công dân của các quốc gia thành viên. Nội dung của Điều 25 Công ước là sự cụ thể hóa các quy định của Điều 21 UDHR, theo đó “*Mọi công dân, không có bất kỳ sự phân biệt nào như đã nêu ở Điều 2 và không có sự hạn chế bất hợp lý nào, đều có quyền và cơ hội để: Tham gia vào việc điều hành các công việc xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua những đại diện được họ lựa chọn; Bầu cử và ứng cử trong các cuộc bầu cử định kỳ chân thực, bằng phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín nhằm bảo đảm cho cử tri tự do bày tỏ ý chí của mình; Được hưởng các dịch vụ công cộng tại đất nước của mình trên cơ sở bình đẳng*”.

Theo giải thích của Ủy ban Nhân quyền, Điều 25 Công ước công nhận và bảo vệ quyền của mọi công dân được tham gia các hoạt động công cộng, quyền bầu cử, ứng cử và quyền được tham gia các cơ quan công quyền. Công ước yêu cầu các quốc gia thành viên, cho dù thể chế chính trị và hình thức nhà nước như thế nào, cũng phải thực hiện những biện pháp pháp lý và các biện pháp cần thiết khác để bảo đảm cho mọi công dân đều có cơ hội được hưởng các quyền theo Điều này. Điều 25 dựa trên cốt lõi về một chính quyền dân chủ mà tổ chức và hoạt động dựa trên cơ sở đồng thuận của nhân dân và phù hợp với các nguyên tắc của Công ước.

Không giống với nhiều quyền và tự do khác được Công ước công nhận (các quyền và tự do được bảo đảm cho mọi cá nhân trong phạm vi lãnh thổ và thuộc quyền tài phán của quốc gia thành viên), Điều 25 bảo vệ các quyền của riêng các “công dân” của quốc gia đó. Công ước không cho phép có sự phân biệt nào giữa các công dân trong việc hưởng những quyền này vì lý do chủng tộc, sắc tộc, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hay xã hội, sở hữu, thành phần xuất thân hay địa vị khác. Sự phân biệt giữa những người được hưởng tư cách công dân mà căn cứ vào thành phần xuất thân và việc nhập quốc tịch là trái với Điều 25.

III. KHÁI QUÁT KẾT QUẢ NỘI LUẬT HÓA CÁC QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC TRONG QUÁ TRÌNH HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT CỦA VIỆT NAM

Nội luật hóa là quá trình đưa nội dung các quy phạm của điều ước quốc tế vào nội dung của quy phạm pháp luật trong nước thông qua việc xây dựng, ban hành (sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới) văn bản quy phạm pháp luật trong nước để có nội dung pháp lý đúng với nội dung của các quy định của điều ước đã được ký kết hoặc gia nhập.

Sau hơn 30 năm qua kể từ ngày gia nhập ICCPR, Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể để bảo đảm và phát huy các quyền dân sự và chính trị được quy định trong ICCPR, trong đó thể hiện rõ nét ở việc nội luật hóa các quy định của công ước này trong quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam, cụ thể như sau:

1. Kết quả nội luật hóa

1.1. Về quyền tự quyết

Quyền tự quyết được thể hiện ở hai vấn đề sau:

Một là vấn đề thừa nhận và bảo vệ quyền của các dân tộc trong việc sở hữu đất đai và lãnh thổ:

Việt Nam là quốc gia có 54 dân tộc với truyền thống đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, cùng chung sống xen kẽ lâu đời bên nhau, có truyền thống đoàn kết trong suốt tiến trình hàng ngàn năm lịch sử, chung sức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam. Chính sách và mục tiêu của Nhà nước Việt Nam là củng cố khối đại đoàn kết dân tộc trên tinh thần bình đẳng để cùng nhau xây dựng một quốc gia Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ, tự do và giàu mạnh. Việc bảo đảm quyền bình đẳng toàn diện về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội cho tất cả các dân tộc chính là biểu hiện việc thực hiện quyền tự quyết của các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam.

Ở Việt Nam không có vấn đề dân tộc bản địa hoặc người bản địa. Quyền làm chủ của người dân đối với các nguồn tài nguyên của đất nước, trong đó có đất đai đã được khẳng định tại Điều 53 Hiến pháp năm 2013, theo đó, đất đai thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, tổ chức và cá nhân có quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật. Các quyền liên quan đến đất đai được nhà nước bảo vệ.

Hai là vấn đề tham vấn trong quy trình ra quyết định chính sách và pháp luật:

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã quy định rõ việc tham vấn ý kiến của tổ chức cá nhân đối với việc soạn thảo và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chính sách phát triển kinh tế xã hội đều phải tham khảo ý kiến của đối tượng bị tác động. Đối với chính sách pháp luật liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa nơi có nhiều đồng bào dân tộc cư trú thì đều phải lấy ý kiến trực tiếp của họ hoặc thông qua ý kiến của tổ chức chính quyền địa phương. Trong cơ cấu của Nhà nước có Hội đồng dân tộc do Quốc hội bầu ra, Ủy ban Dân tộc là cơ quan ngang Bộ của Chính phủ nhằm tổ chức phát triển kinh tế - xã hội, chăm lo và bảo vệ quyền lợi các dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, vai trò và tiếng nói của các tổ chức, đoàn thể quần chúng như Hội Chữ thập Đỏ, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Người Cao tuổi, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân... trong việc tham gia quản lý Nhà nước và xã hội ngày càng được coi trọng.

Tại Việt Nam, người dân tộc thiểu số được tạo điều kiện tham gia ngày càng nhiều vào hệ thống chính trị, quản lý xã hội, quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương. Hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương đều có cán bộ là người dân tộc thiểu số giữ các cương vị chủ chốt như nguyên Tổng bí thư Đảng cộng sản Việt Nam (giai đoạn năm 2001 – 2011), Phó Chủ tịch Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc của Quốc hội, nhiều lãnh đạo cấp Vụ của Ủy ban Dân tộc là người dân tộc thiểu số...

1.2. Về quyền không phân biệt đối xử và bình đẳng trước pháp luật

Trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, các văn bản luật hiện hành đều có quy định cụ thể nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật như Bộ luật Dân sự (2005), Bộ luật Hình sự (1999, sửa đổi 2009), Bộ luật Tố tụng dân sự (2011), Bộ luật Tố tụng hình sự (2003), Luật Hộ tịch (2014), Luật Quốc tịch (2014), Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân (2015), Luật Người khuyết tật (2010), Luật Khám bệnh, chữa bệnh (2009)....

Trong quan hệ dân sự, các bên đều bình đẳng, không được lấy lý do khác biệt về dân tộc, giới tính, hoàn cảnh kinh tế, tín ngưỡng... để đối xử không bình đẳng với nhau. Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau, tự do cam kết, thoả thuận trong việc xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự, được pháp luật bảo vệ các quyền nhân thân và bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật (Điều 4, 5, 14, 24, 632 Bộ luật Dân sự 2005...)

Khi tham gia quản lý xã hội, bầu cử, ứng cử, mọi công dân không phân biệt dân tộc, nam, nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú (đủ 18 tuổi trở lên) đều có quyền tham gia bầu cử, có quyền tham gia ứng cử (đủ 21 tuổi trở lên) đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật; mọi công dân đều có cơ hội ngang nhau tham gia bầu cử, ứng cử.

1.3. Về quyền bình đẳng giới

Điều 26 Hiến pháp năm 2013 khẳng định công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt, Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới và nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới. Vấn đề bình đẳng giới được thể chế hóa trong hầu hết các văn bản quy phạm pháp luật, tạo điều kiện và cơ hội trao quyền bình đẳng cho cả nam và nữ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội như Bộ luật Hình sự năm 2009; Bộ luật Dân sự năm 2005; Luật Bình đẳng giới năm 2006; Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007; Luật Phòng, chống mua bán người năm 2012; Bộ luật Lao động năm 2012; Luật Việc làm năm 2013; Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014...

Chính phủ Việt Nam luôn coi trọng xây dựng và phát triển các chính sách, chương trình nhằm thúc đẩy bình đẳng giới, tạo điều kiện để bảo đảm quyền của phụ nữ. Trong thời gian vừa qua, Việt Nam đã đạt được một số thành tựu quan trọng trong việc thúc đẩy quyền phụ nữ như: xây dựng và ban hành các văn bản pháp quy thể hiện nguyên tắc về bình đẳng giới và không phân biệt đối xử theo quy định của Luật Bình đẳng giới 2006 và Công ước CEDAW; lồng ghép bình đẳng giới trong việc xây dựng và thực thi pháp luật; ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 và Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015 với mục tiêu nâng cao nhận thức, thu hẹp khoảng cách về giới và nâng cao vị thế của phụ nữ. Tỷ lệ đại biểu trong các cơ quan dân cử là phụ nữ ngày càng được nâng cao. Tỷ lệ này ở Quốc hội là khoảng 30% và Việt Nam coi trọng ưu thế của phụ nữ. Nhiều phụ nữ đang đảm nhiệm những chức vụ cao trong Bộ máy Nhà nước (01 Phó Chủ tịch nước, 02 Phó Chủ tịch Quốc hội và một số Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội).

1.4. Về quyền sống

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam liên quan đến quyền sống về cơ bản phù hợp với các chuẩn mực nền theo quy định của ICCPR. Các quy định có tính nguyên tắc về bảo vệ nhóm quyền sống là những nguyên tắc đã được Hiến định và được cụ thể hóa, bảo đảm thực thi bởi hệ thống các quy phạm pháp luật trong các đạo luật quan trọng, cụ thể như sau:

Điều 19 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật*”. Nhiều văn bản quy phạm pháp luật cũng đã có các quy định nhằm bảo đảm quyền sống như: Bộ luật Dân sự năm 2005, Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004... Ngoài ra, các văn bản dưới luật (Nghị định của Chính phủ, Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư của các Bộ, ngành) cũng có những quy định bảo đảm quyền sống.

Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam quy định khá cụ thể để bảo đảm quyền của những người bị tạm giữ, tạm giam, bị can, bị cáo, người chấp hành án phạt tù trong quá trình tham gia tố tụng. Việc bắt người phải có quyết định của Tòa án, quyết định phê chuẩn của Viện kiểm sát. Một người chỉ bị coi là có tội khi đã có bản án có hiệu lực pháp luật do Tòa án tuyên.

Về hình phạt tử hình, Bộ luật Hình sự Việt Nam đã từng bước được sửa đổi, bổ sung theo hướng giảm số điều luật quy định hình phạt tử hình tại Bộ luật Hình sự từ 29 điều (chiếm tỷ lệ 11%) xuống còn 22 điều (chiếm tỉ lệ 8%). Biện pháp thi hành án tử hình được sửa đổi theo chiều hướng nhân đạo hơn, chuyển từ hình thức bắn sang tiêm thuốc. Bộ luật Hình sự cũng đã thu hẹp các trường hợp được phép áp dụng hình phạt tử hình bằng việc bổ sung đối tượng không áp dụng hình phạt tử hình và không thi hành án tử hình là phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử; quy định chặt chẽ các điều kiện áp dụng hình phạt tử hình. Mặc dù hình phạt tử hình được quy định áp dụng đối với 22 tội danh với 23 cấu thành tội phạm nhưng trên thực tế các Tòa án chủ yếu áp dụng đối với một số trường hợp phạm tội giết người và tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy. Hiện nay, Việt Nam đang tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự theo hướng: (i) Giảm số lượng các tội danh có quy định hình phạt tử hình; (ii) Giảm các trường hợp phạm tội có thể áp dụng hình phạt tử hình đối với những tội danh còn giữ lại hình phạt tử hình, đồng thời mở rộng đối tượng không áp dụng hình phạt tử

hình; (iii) Tiếp tục hoàn thiện quy định về không thi hành án tử hình và chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân.

1.5. Về quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, nhân phẩm

Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, nhân phẩm là một trong những quyền hiến định, được ghi nhận tại Điều 20 của Hiến pháp năm 2013, theo đó *“Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm”*. Các văn bản luật và dưới luật đã cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp như Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Thi hành án hình sự... Đây chính là nền tảng pháp lý để ngăn chặn và trừng trị những hành vi tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay bị hạ nhục. Như vậy, có thể thấy, các quy định của pháp luật Việt Nam đã quy định thống nhất và đồng bộ về quyền không bị tra tấn.

Ngày 28/11/2014, Quốc hội Việt Nam đã phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về chống tra tấn và các hình thức trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người. Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch số 364/QĐ-TTg ngày 17/03/2015 về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người.

Trên thực tế, để bảo đảm thực thi quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, nhân phẩm, Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đã quy định tội bức cung (Điều 299), tội dùng nhục hình (Điều 298) và một số hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm con người có thể bị coi là tra tấn trong một số trường hợp nhất định. Hình phạt đối với các hành vi phạm tội nêu trên là rất nghiêm khắc; tùy theo từng tội phạm và các yếu tố tăng nặng trách nhiệm hình sự mà hình phạt có thể là tù chung thân hoặc tử hình. Đồng thời, những hành vi đồng phạm với hành vi tra tấn nêu trên đều bị xử lý theo quy định tại Điều 20 Bộ luật Hình sự và các điều luật về các tội phạm tương ứng với vai

trò đồng phạm như: người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức. Những hành vi che giấu, không tố giác hành vi tra tấn, tùy theo tính chất, mức độ có thể bị xử lý hình sự hoặc hành chính.

Bên cạnh đó, Bộ luật Tố tụng hình sự cũng có những quy định liên quan đến quyền bất khả xâm phạm về sức khỏe, danh dự, nhân phẩm. Điều 6 và 7 của Bộ luật Tố tụng hình sự quy định: “*Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình*” và công dân có quyền được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự, nhân phẩm. Mọi hành vi xâm phạm sức khỏe, danh dự, nhân phẩm đều bị xử lý theo pháp luật. Nếu người bị hại, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác cũng như người thân thích của họ bị đe dọa đến tính mạng thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ theo quy định của pháp luật. Nguyên tắc này đã được cụ thể hóa một bước đối với người làm chứng, theo đó, người làm chứng có quyền yêu cầu cơ quan triệu tập họ bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình khi tham gia tố tụng (Điều 55).

Về cơ bản, các quy định của pháp luật Việt Nam đã thể hiện rõ được những tư tưởng bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người được ghi nhận trong các Điều 1 và 5 của UDHR và các Điều 7, 10, 17 của ICCPR.

Tuy nhiên, để bảo đảm tương thích đầy đủ hơn các chuẩn mực quốc tế về quyền con người liên quan đến việc bảo vệ sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người, cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các quy định của Bộ luật Hình sự liên quan đến các tội phạm gây thiệt hại đến sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người, trong đó, đặc biệt chú ý việc nội luật hóa tinh thần quy định tại Điều 7 của ICCPR “*không ai có thể bị sử dụng để làm thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó*”.

Ngoài ra, Bộ luật Hình sự Việt Nam hiện hành chưa có quy định riêng về tội danh tra tấn; các dấu hiệu cơ bản của tội phạm (về chủ thể, khách thể, mặt khách quan, mặt chủ quan trong “*tội tra tấn*” với những dấu hiệu liệt kê tại Điều

1 Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người mà Việt Nam vừa phê chuẩn tháng 11/2014) chưa được quy định đầy đủ, cụ thể trong một tội danh riêng nào của Bộ luật Hình sự Việt Nam (kể cả tội bức cung hay tội dùng nhục hình nêu trên). Vì vậy, hiện Việt Nam đang nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), trong đó có nội dung hoàn thiện các quy định về tra tấn theo hướng phù hợp với yêu cầu của Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người.

1.6. Về quyền không bị bắt, giam giữ tùy tiện, độc đoán

Về cơ bản, pháp luật của Việt Nam phù hợp với các chuẩn mực quốc tế liên quan đến quyền tự do về thân thể, được bảo đảm không bị bắt hoặc bị giam giữ vô cớ, không bị tước quyền tự do trừ trường hợp việc tước tự do đó là có lý do và theo đúng những thủ tục mà pháp luật đã quy định và yêu cầu bảo đảm rằng bất kỳ người bị bắt giữ đều được thông báo vào lúc bị bắt và phải được thông báo không chậm trễ về sự buộc tội đối với họ.

Theo Hiến pháp của Việt Nam, mọi người đều được Nhà nước bảo hộ quyền tự do thân thể và được bảo vệ khỏi bị bắt, giữ, giam tùy tiện như là một quyền cơ bản, nền tảng. Chỉ trong một số trường hợp mà pháp luật cho phép, việc bắt, giữ, giam một người có thể được tiến hành bởi các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền và tuân thủ trình tự, thủ tục chặt chẽ của pháp luật.

Bộ luật Hình sự Việt Nam có những chế tài xử lý rất nghiêm khắc các hành vi xâm phạm quyền tự do thân thể của con người. Bất kỳ chủ thể nào thực hiện hành vi bắt, giữ, giam người trái pháp luật thì có thể bị xử lý với khung hình phạt cao nhất từ ba năm đến mười năm tù giam. Các chủ thể đặc biệt như hội thẩm, thẩm phán khi tham gia xét xử đã ra những phán quyết, quyết định trái pháp luật mà xâm phạm đến quyền tự do thân thể của người bị kết án thì tùy từng trường hợp cụ thể mà bị truy cứu trách nhiệm hình sự và mức án có thể lên đến mười lăm năm tù. Các cán bộ có thẩm quyền trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án ra quyết định biết rõ là trái pháp luật gây thiệt hại cho

quyền và lợi ích của công dân thì cũng phải chịu trách nhiệm hình sự. Đặc biệt, Bộ luật Hình sự cũng nghiêm cấm hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để giam, giữ người trái pháp luật thông qua hành vi không ra quyết định hoặc không chấp hành quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của pháp luật với mức hình phạt có thể lên đến mười năm tù.

Để tránh việc hình sự hóa các quan hệ dân sự, kinh tế, lao động, ... pháp luật của Việt Nam cũng không cho phép việc bỏ tù một người chỉ vì lý do người đó không hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng. Việc vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng, tùy từng trường hợp phải chịu trách nhiệm theo pháp luật có liên quan.

Để bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của con người, của công dân, Bộ luật Tố tụng hình sự quy định khá chặt chẽ về các trường hợp bắt người, về điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cũng như thời hạn tạm giữ, tạm giam người trong tố tụng hình sự nhằm bảo đảm quyền không bị bắt, giữ, giam người bất hợp pháp của công dân, đặc biệt khi họ chưa phải là tội phạm. Với tính chất là các biện pháp cưỡng chế của nhà nước được thực hiện trong quá trình tố tụng, việc bắt, giữ và giam một cá nhân nào đó chỉ được phép khi tuân thủ điều kiện, trình tự, thủ tục, thời hạn theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Tuy nhiên, qua sự phân tích nêu trên, cũng có thể thấy rằng, xét về một số khía cạnh, trên cơ sở các quy định của các Công ước quốc tế và các hướng dẫn của Ủy ban nhân quyền Liên hợp quốc, pháp luật của Việt Nam, đặc biệt là pháp luật tố tụng hình sự còn một số điểm chưa tương thích và phù hợp.

ICCPR yêu cầu các quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng bất cứ người bị bắt hoặc giam giữ vì một tội hình sự phải được sớm đưa ra tòa án hoặc một cơ quan tài phán có thẩm quyền thực hiện chức năng tư pháp và phải được xét xử trong thời hạn hợp lý hoặc được trả tự do. Việc tạm giam một người trong thời hạn xét xử không được đưa thành nguyên tắc chung, nhưng việc trả tự do cho họ có kèm theo những điều kiện để bảo đảm họ sẽ có mặt tại tòa án để xét xử vào bất kỳ khi nào và thi hành án nếu có tội. Theo Ủy ban nhân quyền, thời hạn tạm

giữ là không quá vài ngày và việc tạm giam chỉ là ngoại lệ với thời gian càng ngắn càng tốt. Tuy nhiên, theo phân tích ở trên, có thể nhận thấy một số hạn chế, bất cập giữa pháp luật Việt Nam so với các chuẩn mực quốc tế, cụ thể như sau:

Thứ nhất, Bộ luật Tố tụng hình sự tuy đã ghi nhận một số nguyên tắc liên quan đến việc bắt, giam giữ người nhưng chưa có quy định mang tính nguyên tắc về quyền không bị bắt, giam giữ bất hợp pháp và tùy tiện.

Thứ hai, thời hạn tạm giữ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự là không quá 03 ngày, tuy nhiên, thời hạn này có thể được kéo dài tối đa đến 09 ngày trong trường hợp đặc biệt. Có thể thấy rằng, thời hạn 09 ngày là quá dài đối với việc tạm giữ một người.

Thời hạn tạm giam được Bộ luật Tố tụng hình sự quy định tùy thuộc vào tính chất nghiêm trọng, phức tạp của vụ án và từng giai đoạn của quá trình tố tụng. Căn cứ vào thời hạn này, các cơ quan tiến hành tố tụng sẽ quyết định thời hạn tạm giam cụ thể đối với từng trường hợp. Tuy nhiên, nhìn chung thời hạn tạm giam là tương đối dài. Cụ thể:

- Thời hạn tạm giam tối đa để điều tra (kể cả gia hạn) là 03 tháng (đối với tội phạm ít nghiêm trọng); 06 tháng (đối với tội phạm nghiêm trọng); 09 tháng (đối với tội phạm rất nghiêm trọng); 16 tháng (đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng); 20 tháng (đối với tội xâm phạm an ninh quốc gia).

- Thời hạn tạm giam tối đa để xem xét, quyết định việc truy tố (kể cả gia hạn) là 30 ngày (đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng); 45 ngày (đối với tội phạm rất nghiêm trọng); 60 ngày (đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng).

- Thời hạn tạm giam tối đa để chuẩn bị xét xử sơ thẩm (kể cả gia hạn) là 45 ngày (đối với tội phạm ít nghiêm trọng); 60 ngày (đối với tội phạm nghiêm trọng); 03 tháng (đối với tội phạm rất nghiêm trọng); 04 tháng (đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng).

- Thời hạn tạm giam tối đa để xét xử phúc thẩm là 60 ngày.

- Trong trường hợp bắt tạm giam bị cáo sau khi tuyên án thì thời hạn tạm giam là 45 ngày. Đối với người bị kết án tử hình thì thời hạn tạm giam cho đến khi thi hành án.

Thứ ba, Bộ luật Tố tụng hình sự quy định về các trường hợp có thể bị tạm giam là khá rộng, bao gồm: (i) Các trường hợp bị can, bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng; (ii) Các trường hợp bị can, bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tù trên hai năm và có căn cứ cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội. Quy định này chưa bảo đảm được yêu cầu của Công ước coi tạm giam chỉ là ngoại lệ, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền tự do thân thể của con người và có thể dẫn tới tình trạng không ít vụ việc, người phạm tội không nhất thiết phải bị giam giữ nhưng cơ quan tiến hành tố tụng vẫn tiến hành bắt tạm giam.

Thứ tư, Bộ luật Tố tụng hình sự của Việt Nam cũng đã quy định nhiều biện pháp ngăn chặn khác như cấm đi khỏi nơi cư trú, đặt tiền tài sản có giá trị để bảo đảm, bảo lãnh, tuy nhiên, trên thực tế rất ít khi các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng để bảo đảm sự có mặt của bị can, bị cáo trong quá trình giải quyết vụ án. Hơn nữa, các quy định này mới chỉ dừng lại ở những nguyên tắc chung nhất mà chưa có quy định cụ thể về điều kiện áp dụng, trình tự, thủ tục... Điều này gây không ít khó khăn cho các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình áp dụng các biện pháp ngăn chặn thay thế biện pháp tạm giam.

Thứ năm, theo ICCPR thì bất cứ người nào bị bắt hoặc giam giữ đều có quyền yêu cầu được xét xử trước tòa án nhằm mục đích để tòa án đó có thể quy định một cách không chậm trễ về tính hợp pháp của việc giam giữ và ra lệnh trả lại tự do cho họ, nếu việc giam giữ là bất hợp pháp. Tuy nhiên, theo Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam thì thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam không chỉ được giao cho Tòa án mà cả cho Viện Kiểm sát và cơ quan điều tra.

Để bảo đảm tính tương thích với pháp luật quốc tế trong việc bảo đảm không bị bắt, giam giữ trái phép và tùy tiện, pháp luật Việt Nam, mà cụ thể thể là Bộ luật Tố tụng hình sự cần phải được nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung theo hướng:

Thứ nhất, cần ghi nhận quyền không bị bắt, giữ giam trái pháp luật như một nguyên tắc của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Thứ hai, cần xem xét để rút ngắn thời hạn tạm giữ, tạm giam theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam nhằm bảo đảm sự tương thích và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế.

Thứ ba, đối với việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn tạm giam, tạm giữ cần phải quy định rõ hơn, cụ thể hơn trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp này. Đặc biệt, cần phải có hướng dẫn cụ thể về phạm vi áp dụng biện pháp tạm giam, trong khi pháp luật tố tụng hình sự có nhiều biện pháp ngăn chặn khác và cho phép cơ quan tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền được áp các biện pháp ngăn chặn thay thế biện pháp tạm giam, thì nên cân nhắc chỉ áp dụng tạm giam trong những trường hợp thật sự cần thiết.

Thứ tư, đối với các biện pháp ngăn chặn như đặt tiền, tài sản có giá trị bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh để thay thế biện pháp tạm giam quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự cần phải nhanh chóng được hướng dẫn bằng các văn bản dưới luật quy định cụ thể về các trường hợp, điều kiện, trình tự, thủ tục áp dụng... để các cơ quan tiến hành tố tụng có cơ sở áp dụng một cách thống nhất và đồng bộ.

Thứ năm, về lâu dài, cùng với việc nghiên cứu chuyển đổi mô hình tố tụng hình sự của Việt Nam, nên xem xét để trao cho Tòa án quyền năng về việc xem xét tính hợp pháp của việc bắt, giam giữ một người, quyết định phê chuẩn, không phê chuẩn việc bắt một người hoặc hủy bỏ quyết định bắt, giam giữ không có căn cứ và trái pháp luật và chỉ có Tòa án mới có quyền năng này thì mới bảo đảm được quyền không bắt giam giữ trái phép cũng như nhằm bảo đảm tính tương thích với các chuẩn mực quốc tế.

1.7. Quyền không bị nô lệ, nô dịch

Nhóm quyền không bị nô lệ, lao động khổ sai hay lao động cưỡng bức và nghĩa vụ đặt ra cho các quốc gia thành viên về việc bảo đảm quyền này quy định tại Điều 8 ICCPR đã được ghi nhận, quy định khá đầy đủ trong hệ thống pháp luật Việt Nam, từ văn bản pháp luật có hiệu lực cao nhất là Hiến pháp Việt Nam cho đến các Bộ luật, các luật, pháp lệnh và các văn bản dưới luật, đáp ứng được các yêu cầu của Công ước. Tuy nhiên, một số quy định liên quan đến nội dung này vẫn còn mang tính chất chung, chưa thật sự khả thi và chưa đi vào cuộc sống. Ngoài ra, có nội dung của Công ước chưa được thể hiện bằng hình thức phù hợp theo Công ước, cụ thể như sau:

- Về vấn đề không bị nô lệ: Về mặt hình thức thể hiện, Bộ luật Hình sự năm 1999 không có quy định về việc bắt giữ làm nô lệ, chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ. Do đó, cần nghiên cứu bổ sung những quy định điều chỉnh vấn đề này để cụ thể hóa Điều 8 của ICCPR.

- Về vấn đề lao động cưỡng bức: Bộ luật Lao động cần quy định cụ thể và rõ hơn thế nào là lao động cưỡng bức trong các chế định như thời gian làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, khen thưởng, kỉ luật lao động, đình công...

- Đối với lao động di trú:

+ Cần đưa các điều khoản đề nghị các nước tiếp nhận lao động có biện pháp bảo vệ cần thiết chống lại tình trạng lao động cưỡng bức đối với người lao động trong các thỏa thuận, bản ghi nhớ với các nước.

+ Trường hợp có cưỡng bức lao động xảy ra trong quá trình người lao động làm việc ở nước ngoài thì quốc gia chịu trách nhiệm chính để xảy ra cưỡng bức lao động là nước nhận lao động. Việt Nam với vai trò là nước gửi lao động phải nỗ lực để giải quyết nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người lao động của mình.

+ Hoàn thiện hệ thống pháp luật về Người Việt Nam đi lao động nước ngoài theo hướng quy định chặt chẽ các trách nhiệm của tổ chức đưa người đi lao động nước ngoài đối với người lao động

Đối với lao động trẻ em, hiện nay, nhà nước ta đã xây dựng một nền tảng pháp lí cơ bản nhằm xoá bỏ lao động trẻ em. Năm 2000, chính phủ Việt Nam phê chuẩn Công ước 182 của ILO về xoá bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất và năm 2003 phê chuẩn Công ước 138 quy định độ tuổi lao động tối thiểu. Những phê chuẩn này cho thấy cam kết và quyết tâm của Việt Nam trong việc thực hiện các biện pháp khẩn cấp xoá bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất. Bên cạnh đó, Bộ luật lao động nước ta quy định cấm sử dụng lao động dưới 15 tuổi. Tuy nhiên, Bộ luật Hình sự hiện hành (Điều 228) mới chỉ quy định "*tội vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em*" để xử lý đối với trường hợp sử dụng trẻ em làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại mà chưa hình sự hoá hành vi "*bóc lột sức lao động trẻ em*" - một hiện tượng tiêu cực đang thực sự là điều "*nhức nhối*" ở nước ta. Pháp luật hiện hành chưa có chế tài đủ mạnh để ngăn chặn hành vi này.

Để hoàn thiện hơn nữa và đáp ứng một cách hoàn toàn, triệt để những yêu cầu của chuẩn mực quốc tế, cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự theo hướng: Để xoá bỏ lao động trẻ em và các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, cũng như để bảo vệ các em được tốt hơn, cần cân nhắc bổ sung vào Bộ luật Hình sự hiện hành tội bóc lột lao động trẻ em dưới 15 tuổi. Việc quy định như vậy không chỉ phù hợp với cam kết quốc tế mà còn phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong việc bảo vệ trẻ em.

Ngoài ra, pháp luật Việt Nam cũng đã có các quy định cụ thể về biện pháp xử lý và các biện pháp tăng cường hiệu quả xử lý nhằm xử lý, ngăn chặn và phòng ngừa những hành vi mua bán người như Luật Phòng, chống mua bán người, Bộ luật Hình sự... Bộ luật Hình sự đã quy định Tội danh về mua bán người và Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em. Hiện nay, Bộ luật Hình sự đang tiếp tục được nghiên cứu để đưa ra các đề xuất sửa đổi, bổ sung các điều luật về tội mua bán người nhằm phù hợp với thực tiễn và quy định của pháp luật quốc tế như Nghị định thư về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.

1.8. Về quyền tự do và an ninh cá nhân

Nhằm bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân nói chung và quyền của cá nhân không bị bắt, giam giữ tùy tiện nói riêng, Bộ luật Tố tụng hình sự đã có các quy định về việc bắt, tạm giam, tạm giữ trong các vụ án hình sự cũng như các biện pháp tư pháp có tác dụng cách ly khỏi cộng đồng để chữa bệnh hoặc giáo dục, phòng ngừa tội phạm trong trường hợp cần thiết.

Trong lĩnh vực hành chính, Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 đã quy định các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính (Điều 119) như tạm giữ người, áp giải người vi phạm, quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất..., trong đó quy định cụ thể về thẩm quyền và thủ tục áp dụng các biện pháp này.

Có thể thấy, về cơ bản, pháp luật Việt Nam phù hợp với các chuẩn mực quốc tế liên quan đến quyền tự do thân thể, được bảo đảm không bị bắt, bị giam giữ vô cớ, không bị tước quyền tự do trừ trường hợp theo quy định của pháp luật. Vấn đề giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả đối với người bị oan đã được ghi nhận tại Hiến pháp Việt Nam cũng như quy định về các quyền con người được quy định tại ICCPR.

1.9. Về quyền được đối xử nhân đạo của người bị tước tự do

Việt Nam luôn tôn trọng các quyền con người cơ bản của những người bị tạm giữ, tạm giam. Pháp luật nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của những người bị tạm giữ, tạm giam. Người bị tạm giữ, tạm giam có thể được gặp thân nhân, luật sư hoặc người bào chữa khác theo quy định của pháp luật; được tiếp cận thông tin qua hệ thống báo chí, phát thanh, truyền hình trong nhà tạm giữ, tạm giam; có quyền khiếu nại, tố cáo đối với các hành vi vi phạm pháp luật và quy chế của nhà tạm giữ, tạm giam. Các trại tạm giam đều xây dựng buồng gặp riêng và tạo điều kiện cho luật sư hoặc người bào chữa của bị can, bị cáo được tiếp xúc với bị can, bị cáo theo đúng quy định của pháp luật.

Những người đang chấp hành án phạt tù bị hạn chế một số quyền công dân nhưng vẫn được pháp luật bảo vệ và bảo đảm các quyền và tự do cơ bản.

Theo quy định tại Luật Thi hành án hình sự năm 2010 thì phạm nhân được học tập về chính trị, pháp luật, thời sự, phổ cập giáo dục tiểu học, xoá mù chữ và học nghề; được thăm khám, chữa bệnh và điều trị tại các cơ sở y tế. Phạm nhân là người chưa thành niên được giam giữ riêng, không phải làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm tiếp xúc chất độc hại.

1.10. Về quyền tự do đi lại và cư trú

Quyền tự do đi lại, cư trú của công dân được quy định tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có Điều 23 Hiến pháp năm 2013: “*Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước*”.

Những quy định pháp luật về việc đi lại, cư trú của công dân Việt Nam và người nước ngoài ở Việt Nam cũng được nêu rõ tại Bộ luật Dân sự, Luật Quốc tịch, Luật Đầu tư, Luật Cư trú và các văn bản pháp luật khác có liên quan... và ngày càng được bổ sung, sửa đổi theo hướng cởi mở, tự do nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và cộng đồng quốc tế. Chính phủ Việt Nam cũng đã ký kết 78 hiệp định và thỏa thuận song phương về miễn thị thực cho công dân với các nước và vùng lãnh thổ, ký hiệp định biên giới với các nước láng giềng, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công dân hai nước qua lại. Việt Nam là thành viên tích cực tham gia diễn đàn Á – Âu (ASEM) về quản lý dòng di cư; Chương trình Thẻ đi lại của doanh nhân APEC (ABTC), tạo điều kiện cho doanh nhân APEC nhập xuất cảnh vì mục đích đầu tư, thương mại, dịch vụ trong khối.

1.11. Về quyền bảo vệ sự riêng tư

Các quy định của pháp luật Việt Nam không chỉ ghi nhận và thể hiện sự tôn trọng các quyền bí mật thư tín, bí mật đời tư, quyền được bảo vệ danh dự, uy tín và quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, mà còn đề ra các biện pháp để bảo vệ những quyền này. Các biện pháp xử phạt vi phạm hành chính thậm chí xử lý hình sự đã được đặt ra để bảo vệ các quyền nói trên khỏi sự xâm phạm. Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 Điều 124 Tội xâm phạm chỗ ở

của công dân; Điều 125 Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác; Điều 224 Tội phát tán vi rút, chương trình tin học có tính năng gây hại cho hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet, thiết bị số; Điều 225 Tội cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet, thiết bị số; Điều 226 Tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet; Điều 226a Tội truy cập bất hợp pháp vào mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số của người khác; Điều 226b Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Các Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính như: Nghị định số 51/2002/NĐ-CP ngày 26/04/2002 quy định chi tiết thi hành Luật Báo chí, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí (Điều 4, 5); Nghị định số 19/2012/NĐ-CP ngày 16/03/2012 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Điều 5, điểm a khoản 1 Điều 23) Nghị định số 02/2011/NĐ-CP ngày 06/01/2011 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực báo chí, xuất bản (khoản 3 Điều 10, điểm a khoản 2 Điều 18); Nghị định số 83/2011/NĐ-CP ngày 20/9/2011 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông (khoản 1, 2 Điều 40); Nghị định số 73/2010/NĐ-CP ngày 12/07/2010 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội (Điều 7) cũng đã có những quy định cụ thể về mức phạt và các biện pháp xử phạt bổ sung đối với các hành vi xâm phạm những quyền nói trên nhưng chưa nghiêm trọng tới mức bị xử lý hình sự. Tất nhiên, những biện pháp xử lý từ phía Nhà nước không loại trừ nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật dân sự nói chung trong trường hợp sự xâm phạm gây ra thiệt hại.

Pháp luật Việt Nam cũng đã dự liệu các quy định về phạm vi, căn cứ, trình tự, thủ tục chặt chẽ đối với những trường hợp được phép tiến hành những hành vi có khả năng ảnh hưởng đến nhóm quyền này. Việc khám người, chỗ ở, nơi làm việc, địa điểm hoặc việc thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm tại

buổi điện chỉ được tiến hành trong trường hợp luật định và tuân thủ các quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục.

Việc khám xét chỗ ở, khám xét, tạm giữ và thu giữ thư tín, điện tín, khi tiến hành tố tụng hình sự phải theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003. Bộ luật có một chương riêng - Chương XII về khám xét, thu giữ, tạm giữ và kê biên tài sản. Khi khám xét phải có lệnh khám được Viện kiểm sát phê chuẩn, trường hợp không thể trì hoãn, lệnh khám có thể được thi hành ngay nhưng trong vòng 24 giờ phải thông báo cho Viện kiểm sát. Về trình tự thủ tục, phải đọc lệnh khám cho đương sự và giải thích để họ tự nguyện chấp hành, nếu không tự nguyện mới tiến hành khám, trường hợp không có lệnh khám thì phải có căn cứ nơi khám cất giấu tài liệu tang vật; với việc khám chỗ ở và chỗ làm việc phải có người chứng kiến; thu giữ thư tín, bưu phẩm bưu kiện phải có đại diện của cơ quan bưu điện và phải thông báo cho người sở hữu thư tín, bưu phẩm, bưu kiện đó. Các trường hợp khám xét đều phải lập biên bản. Khi thu giữ, tạm giữ thư tín, bưu phẩm bưu kiện, đồ vật phải bảo quản nguyên vẹn.

Các luật về tố tụng: Tố tụng dân sự (Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 khoản 3 Điều 13, khoản 2 Điều 15, khoản 3 Điều 66, khoản 2 và 3 Điều 97, khoản 2 Điều 227), tố tụng hình sự (Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 Điều 8, 18), tố tụng hành chính (Luật Tố tụng hành chính năm 2010 khoản 3 Điều 15, Điều 17, Điều 56, khoản 2 và 3 Điều 90, khoản 2 Điều 153) đều quy định việc xét xử công khai, công bố các tài liệu chứng cứ, cung cấp lời khai của nhân chứng có thể không được thực hiện để bảo đảm yêu cầu chính đáng về bí mật đời tư của công dân. Tuy nhiên, để hài hòa hóa lợi ích của đương sự và của xã hội, với các vụ án xét xử kín, việc tuyên án vẫn phải công khai. Ngay cả đối với lĩnh vực tố tụng đặc biệt như tố tụng cạnh tranh, nhân chứng cũng có quyền từ chối khai báo nếu việc đó liên quan đến bí mật đời tư của mình (Luật Cạnh tranh năm 2004 điểm đ khoản 2 Điều 68).

Như vậy pháp luật Việt Nam về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu của Công ước. Tuy nhiên, các quy định pháp luật còn chưa đầy đủ và chi tiết dẫn đến việc áp dụng trên thực tế còn gặp nhiều khó khăn. Các luật chưa thể cụ thể

hóa được các trường hợp cần thiết như: trường hợp không thể trì hoãn mà việc khám xét chỗ ở và thu giữ thư tín không cần có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự, dẫn đến khả năng các cơ quan điều tra có thể áp dụng tùy tiện các quy định của pháp luật.

1.12. Về quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo

Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo, với sự hiện diện của các tôn giáo được truyền vào từ bên ngoài và các tôn giáo được hình thành trong nước. Nhiều tôn giáo có bề dày lịch sử và cũng có những tôn giáo mới hình thành. Hiện nay, ở Việt Nam có 38 tổ chức thuộc 14 tôn giáo đã được Nhà nước Việt Nam công nhận hoặc cấp đăng ký hoạt động.

Hiến pháp năm 2013 quy định mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2004 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc thực hiện tín ngưỡng, tôn giáo. Có thể thấy, chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam là tôn trọng và tạo điều kiện thuận lợi để mọi người dân thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; coi trọng chính sách đoàn kết và hòa hợp giữa các tôn giáo, bảo đảm sự bình đẳng, không phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo, tín ngưỡng, bảo hộ hoạt động của các tổ chức tôn giáo bằng pháp luật. Nhằm đáp ứng yêu cầu của Hiến pháp, Chính phủ đề nghị nâng Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo thành Luật và đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội khóa XIII.

Bộ luật Hình sự năm 1999 cũng đã quy định về tội danh trù dập hành vi xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân tại Điều 129, theo đó *“Người có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một*

năm”. Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

1.13. Về quyền tự do ngôn luận

Các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do thông tin ở Việt Nam được bảo đảm trên thực tế ngày càng tốt hơn nhờ sự phát triển nhanh chóng, đa dạng về loại hình và phong phú về nội dung của các phương tiện thông tin đại chúng. Các cuộc tranh luận, chất vấn, phản biện về chủ trương, chính sách tại Quốc hội, các cuộc tọa đàm, tranh luận, các thông tin đa chiều trên phương tiện thông tin đại chúng về mọi vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước, với sự tham gia tích cực của các tổ chức chính trị, xã hội và người dân là thực tiễn diễn ra hàng ngày trong đời sống của người dân Việt Nam. Dự án Luật Tiếp cận thông tin cũng đã được đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội khóa XIII nhằm cụ thể hóa các quy định trong Hiến pháp về quyền được thông tin của công dân. Việc sửa đổi Luật Báo chí cũng đang được tiến hành, dự kiến trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 10, Khóa XIII.

1.14. Về quyền được công nhận là thể nhân

Pháp luật Việt Nam có quy định mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau. Người từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp xác định người đó không có hoặc bị hạn chế năng lực hành vi theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tùy thuộc vào từng lĩnh vực cụ thể, mà độ tuổi có năng lực hành vi dân sự đầy đủ trong các quan hệ như lao động, hôn nhân và gia đình, thực hiện quyền ứng cử và bầu cử có thể có quy định khác.

1.15. Về truy cứu trách nhiệm hình sự

Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 1999 đã quy định cụ thể về hiệu lực thời gian của Bộ luật, trong đó xác định “*Điều luật được áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện*”. Việc áp dụng hồi tố chỉ được thực hiện khi có lợi cho người phạm tội, theo đó “*Điều luật xoá bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết*

tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xoá án tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành”.

1.16. Về quyền kết hôn và lập gia đình

Trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, pháp luật Việt Nam từ Hiến pháp cho đến các luật, pháp lệnh và các văn bản dưới luật đã bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ. Hiến pháp năm 2013 đã đưa ra nguyên tắc cơ bản, khẳng định chính sách nhất quán của Nhà nước ta trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy các giá trị tốt đẹp của gia đình, bảo vệ các quyền hôn nhân và gia đình và các nguyên tắc này đã được cụ thể hóa trong hàng loạt các văn bản pháp luật có liên quan.

Khẳng định tầm quan trọng của các quyền về hôn nhân và gia đình, Điều 36 Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định: *"1. Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau. 2. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em"*. Trên thực tế, Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 (về chế độ hôn nhân và gia đình; chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử giữa các thành viên gia đình; trách nhiệm của cá nhân, tổ chức, Nhà nước và xã hội trong việc xây dựng, củng cố chế độ hôn nhân và gia đình); Bộ luật Hình sự (Chương XV - Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình, từ các điều 146 đến 152); Bộ luật Dân sự (quy định về quyền kết hôn, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ dân sự, Quyền được hưởng sự chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình...); Luật Bình đẳng giới (quy định nguyên tắc bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình, biện pháp bảo đảm bình đẳng giới, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân trong việc thực hiện bình đẳng giới); Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (quy định về phòng ngừa bạo lực gia đình, bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức trong phòng, chống bạo lực gia đình và xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình) đã cụ thể hóa nguyên tắc và

quy định của Hiến pháp. Các văn bản dưới luật, Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cũng đã cụ thể hóa các quy định của luật, pháp lệnh để bảo đảm thực hiện hiệu quả các quy định bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Nhìn chung, qua rà soát, pháp luật bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình Việt Nam không phát hiện thấy sự mâu thuẫn giữa các văn bản.

Có thể thấy, năm 2014, Luật Hôn nhân và gia đình đã được Quốc hội Việt Nam thông qua và ban hành, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015. Với các quy định mới đã có sự mở rộng phạm vi, đối tượng và nội dung liên quan đến hôn nhân và gia đình nhằm bảo đảm mọi quyền lợi của công dân trong quan hệ hôn nhân, đặc biệt là quyền lợi bình đẳng về tài sản, bảo vệ những đối tượng dễ bị tổn thương là phụ nữ và trẻ em trước các hành vi cưỡng ép hôn nhân, bạo lực gia đình, con cái không được chăm sóc.

Mọi công dân Việt Nam khi đủ tuổi để đăng ký kết hôn (nam đủ 20 tuổi, nữ đủ 18 tuổi) đều có quyền tự do và bình đẳng trong việc quyết định hôn nhân của bản thân, không bên nào được ép buộc bên nào, không một ai được cưỡng ép hoặc cản trở. Những tục lệ hôn nhân lạc hậu (như cưỡng ép, trọng nam khinh nữ, đa thê, không tôn trọng quyền lợi con cái...) đều được bãi bỏ. Đồng thời, người phụ nữ trong quan hệ hôn nhân được pháp luật bảo vệ trước hành vi tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, bạo lực gia đình.

1.17. Đối với quyền trẻ em

Pháp luật bảo đảm các quyền về trẻ em trong nhiều lĩnh vực. Theo đó, trẻ em được chăm sóc, giáo dục và bảo vệ. Các qui định của pháp luật Việt Nam là tương thích với công ước quốc tế về quyền trẻ em. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được hưởng các quyền lợi: khám bệnh, chữa bệnh, giải độc; phục hồi chức năng, sức khỏe, tinh thần, giáo dục đạo đức; giáo dục hòa nhập, giáo dục chuyên biệt, dạy nghề; tổ chức việc làm; tổ chức hoạt động xã hội, văn hoá, thể thao, giải trí; tổ chức chăm sóc, nuôi dưỡng; bảo đảm cung cấp dịch vụ thuận tiện, an toàn, chất lượng; được quyền tiếp nhận hỗ trợ tài chính, hiện vật của cơ

quan, tổ chức, cá nhân ở trong nước và nước ngoài để thực hiện các hoạt động trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Các chương trình, chính sách có tính chiến lược như tiêm chủng cho trẻ em, hỗ trợ bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi, phòng chống lao, phòng chống HIV/AIDS... đã mang lại hiệu quả tích cực. Tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 58% (1990) xuống còn 24 % (2011), dưới 1 tuổi từ 31% (2001) xuống còn 15,5 % (2011).

1.18. Quyền và nghĩa vụ của người nước ngoài tại Việt Nam

Phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế, Nhà nước Việt Nam luôn tôn trọng và bảo đảm quyền con người, thể hiện xuyên suốt trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Quyền tự do đi lại, cư trú của công dân được quy định tại Điều 10 Hiến pháp năm 1946, Điều 28 Hiến pháp năm 1959, Điều 71 Hiến pháp năm 1980, Điều 68 Hiến pháp 1992 và Điều 48 Hiến pháp năm 2013.

Điều 48 Bộ luật Dân sự đã quy định cụ thể như sau:

"(1) Cá nhân có quyền tự do đi lại, tự do cư trú.

(2) Quyền tự do đi lại, tự do cư trú của cá nhân chỉ có thể bị hạn chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định".

Quyền tự do đi lại trong phạm vi lãnh thổ quốc gia được pháp luật ghi nhận và bảo đảm thực hiện đối với tất cả các "cá nhân", bao gồm công dân Việt Nam và người nước ngoài. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 44 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam: *"Người đang cư trú hợp pháp tại Việt Nam được đi lại trên lãnh thổ Việt Nam, được kết hợp du lịch, thăm người thân, chữa bệnh không phải xin phép; trường hợp vào khu vực cấm hoặc khu vực hạn chế đi lại, cư trú thực hiện theo quy định của pháp luật".*

1.19. Quyền tự do hội họp, lập hội

Phù hợp với nguyên tắc chung của chuẩn mực quốc tế, Nhà nước Việt Nam luôn tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân. Tinh thần này được thể hiện xuyên suốt trong hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung và pháp luật hình sự, tố tụng hình sự nói riêng.

Trước hết, quyền tự do lập hội được quy định trong Hiến pháp năm 2013 (Điều 25) và được cụ thể hoá trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Dự án Luật về Hội hiện cũng đang được xây dựng làm cơ sở pháp lý cho việc hình thành và hoạt động của các Hội. Tuy vậy, một số nội dung quan trọng của Dự Luật này chưa có sự đồng thuận cao, đáng chú ý là một số ý kiến đề nghị nhà nước cung cấp, hỗ trợ nguồn lực về tài chính, đất đai để xây dựng trụ sở cho các Hội. Các Hội có số lượng hội viên khá lớn như Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

Ngoài ra, Bộ luật Hình sự năm 1999 qui định về tội danh trừng trị hành vi xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân tại (Điều 129), Chương XIII - Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân. Cụ thể là: Người có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền hội họp, quyền lập hội phù hợp với lợi ích của Nhà nước và của nhân dân, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm. Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Từ qui định của Điều 129 của Bộ luật Hình sự Việt Nam, có thể thấy qui định này tương đối phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Cụ thể là hành vi "cản trở" công dân thực hiện quyền hội họp, quyền lập hội phù hợp với lợi ích của Nhà nước và của nhân dân, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào thì bị coi là tội phạm. Điều này có nghĩa là nhà nước Việt Nam cho phép công dân được "thực hiện quyền hội họp, quyền lập hội phù hợp với

lợi ích của Nhà nước và của nhân dân, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào”. Hành vi cản trở các quyền này thì bị coi là trái luật. Như vậy, nội dung qui định của Điều 129 nói trên là tương đối phù hợp với qui định của các Điều 18, 21 và 22 của ICCPR. Tuy nhiên, Điều 129 của Bộ luật Hình sự hiện hành lại chưa đề cập đến việc trừng trị hành vi ngăn cản công dân đi lại và cư trú trái với qui định của Điều 12 của ICCPR. Đây là một hạn chế của Bộ luật này.

Điều 4 của Bộ luật Tố tụng hình sự qui định nguyên tắc hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng là phải tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân. Cụ thể, Điều 4 của Bộ luật Tố tụng hình sự qui định: *“Khi tiến hành tố tụng, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm trong phạm vi trách nhiệm của mình phải tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó, nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết nữa”*. Tuy điều luật không trực tiếp đề cập đến việc bảo vệ các quyền tự do đi lại và cư trú, quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo, quyền tự do ngôn luận và bày tỏ quan điểm, quyền tự do lập hội của công dân nhưng đã đề cập một cách gián tiếp đến việc bảo vệ các quyền đó vì Hiến pháp năm 2013 đã thừa nhận các quyền trên là các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

1.20. Các quyền của công dân về tham gia quản lý xã hội, bầu cử, ứng cử, hưởng các dịch vụ công

Quyền bầu cử

Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân. Bầu cử đã trở thành yếu tố quan trọng để nhân dân thực hiện quyền làm chủ và là biểu hiện, thước đo của dân chủ. Theo quy định tại Điều 2 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 thì *“Tính đến ngày bầu cử được công bố, công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt*

Nam đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo quy định của Luật này”.

Quyền ứng cử

Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ 21 tuổi trở lên có quyền ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, để đáp ứng yêu cầu đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, pháp luật Việt Nam cũng đã đưa ra những quy định về tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

Các biện pháp xử lý đối với hành vi vi phạm quyền bầu cử, ứng cử được quy định tại Điều 95 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015: *“Người nào dùng thủ đoạn lừa gạt, mua chuộc hoặc cưỡng ép làm trở ngại việc bầu cử, ứng cử của công dân; vi phạm các quy định về vận động bầu cử; người có trách nhiệm trong công tác bầu cử mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu bầu hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật về bầu cử thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự”.*

Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội

Khoản 1 Điều 28 Hiến pháp năm 2013 khẳng định *“Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước”.*

1.21. Về quyền của người dân tộc thiểu số

Việt Nam là một quốc gia thống nhất với 54 dân tộc, trong đó có 53 dân tộc thiểu số với dân số 12.250.436 người, chiếm 14,27% dân số cả nước. Nhà nước Việt Nam dành nhiều ưu tiên trong triển khai các chính sách phát triển

kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chính sách dân tộc hiện nay khá đầy đủ, toàn diện trên các lĩnh vực và phủ kín các địa bàn vùng dân tộc và miền núi, với hơn 130 chính sách, được thể hiện qua 177 văn bản, tại 37 Nghị định và Nghị quyết của Chính phủ, 140 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Về mặt xã hội, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham chính ngày càng tăng, số lượng đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số luôn chiếm tỷ lệ cao hơn so với tỷ lệ dân số. Trong 4 nhiệm kỳ Quốc hội gần đây, tỷ lệ đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số chiếm từ 15,6% đến 17,27%, trong khi người dân tộc thiểu số chỉ chiếm 14,3% dân số. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia Hội đồng nhân dân cấp tỉnh nhiệm kỳ 2011-2016 là 18%, cấp huyện là 20%, cấp xã là 22,5%. Tỷ lệ hộ nghèo ở vùng có đông người dân tộc thiểu số giảm từ 32,6% năm 2009 xuống còn 24,3% năm 2012. Cơ sở hạ tầng có sự cải thiện rõ rệt: 98,6% xã có đường ô tô; 99,8% số xã và 95,5% số thôn được sử dụng điện sinh hoạt.

1.22. Về hạn chế quyền và tạm đình chỉ quyền

Trước khi Hiến pháp năm 2013 ra đời, các quy định hạn chế quyền con người, quyền công dân được quy định tại nhiều văn bản khác nhau, do nhiều cấp có thẩm quyền khác nhau quyết định. Khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 được thiết lập nhằm đề phòng sự tùy tiện trong việc hạn chế quyền con người, quyền công dân, bảo đảm quyền con người, quyền công dân ngày càng được tôn trọng và thực thi tốt hơn tại Việt Nam. Các văn bản dưới luật chỉ được phép quy định các giới hạn quyền đã được luật quy định và không có quy định khác, không đặt ra trách nhiệm mới, nghĩa vụ mới, trình tự thủ tục hoặc chế tài nặng nề hơn nhằm tránh các hạn chế, tác động tiêu cực đến các quyền con người, quyền công dân đã được Hiến pháp năm 2013 quy định. Bên cạnh đó, việc ban hành các luật hạn chế quyền con người, quyền công dân cũng không được thực hiện một cách tùy tiện, mà Quốc hội chỉ được phép làm điều này “*trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*”.

2. Đánh giá tổng quan

Có thể thấy rằng hệ thống pháp luật Việt Nam đã ghi nhận đầy đủ các quyền dân sự, chính trị: Hiến pháp, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Thi hành án hình sự... Nhìn chung, các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam phù hợp với quy định của Công ước quốc tế về quyền dân sự, chính trị.

Đối với các quyền dân sự, Việt Nam đã ban hành tương đối đầy đủ hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quy định về nhóm quyền này, thể hiện và phù hợp với nội dung của các điều ước quốc tế liên quan, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến những quy định về quyền sống, quyền không bị phân biệt đối xử và bình đẳng trước pháp luật, quyền tự do và an toàn cá nhân, không bị bắt, giam giữ tùy tiện, quyền không bị tra tấn, được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm, quyền được bảo vệ sự riêng tư và chỗ ở hợp pháp và quyền về xét xử công bằng.

Một trong những điểm đáng lưu ý, đồng thời là điểm mới được quy định trong Hiến pháp năm 2013 là sự ghi nhận quyền sống của cá nhân. Mặc dù luật hình sự Việt Nam vẫn quy định hình phạt tử hình, nhưng việc ghi nhận quyền sống không đồng nghĩa với việc sẽ xóa bỏ hình phạt tử hình. Quan điểm này trên thực tế không mâu thuẫn với luật nhân quyền quốc tế, vì ICCPR ghi nhận quyền sống nhưng không bắt buộc các quốc gia thành viên phải xóa bỏ hình phạt tử hình.

Mặc dù vậy, luật nhân quyền quốc tế nêu rõ một giới hạn đó là, ở những nước mà hình phạt tử hình chưa được xóa bỏ thì chỉ được phép áp dụng hình phạt này với những tội ác nghiêm trọng nhất. Về điểm này, Điều 8 (Khoản 3) Bộ luật Hình sự cũng đã quy định: hình phạt tử hình chỉ áp dụng đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Vì vậy, xét về tổng thể, quy định về quyền sống trong Hiến pháp năm 2013 tuy ngắn gọn nhưng phù hợp với các quy định của luật quốc tế về quyền con người. Bên cạnh đó, trong quá trình sửa đổi, hoàn thiện

pháp luật hình sự, Việt Nam đang tích cực xem xét, tiến tới giảm thiểu tối đa hình phạt tử hình.

Đối với các quyền dân sự khác, về cơ bản, các quy định của pháp luật Việt Nam phù hợp với quy định của luật quốc tế về quyền con người. Tuy nhiên, để hoàn thiện hệ thống pháp luật, cần lưu ý một số điểm sau:

- ICCPR quy định một cách cụ thể về quyền không bị phân biệt đối xử, theo đó *“không có bất kỳ sự phân biệt nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc địa vị khác...”*. Để thực hiện quy định trên, cần rà soát và thống nhất trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về các căn cứ không cho phép phân biệt đối xử.

- Để bảo đảm tương thích đầy đủ hơn các chuẩn mực quốc tế về quyền con người, cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các quy định của Bộ luật Hình sự liên quan đến các tội phạm gây thiệt hại đến sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người và liên quan đến thực hiện các lệnh khám người, chỗ ở, chỗ làm việc, địa điểm hoặc thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm. Những quy định trên cần phải được cụ thể hóa bằng các văn bản hướng dẫn làm căn cứ để các cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng thống nhất. Tiến hành rà soát và hoàn thiện pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh và cư trú, rà soát và ban hành mới văn bản luật trong các lĩnh vực như tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội....

Để bảo đảm các quyền dân sự, chính trị, hai lĩnh vực có ý nghĩa đặc biệt quan trọng là lĩnh vực hình sự và tố tụng hình sự. Với việc ban hành Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng hình sự, Việt Nam đã góp phần tích cực vào việc bảo đảm quyền con người đặc biệt là các quyền liên quan trong hoạt động tư pháp như quyền sống, quyền xin ân giảm hoặc thay đổi mức hình phạt, quyền không bị tra tấn, đối xử một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm, không bị bắt làm nô lệ, quyền tự do và an toàn cá nhân, không bị bắt giữ và giam cầm vô cớ, quyền được phán quyết bởi Tòa án hoặc cơ quan tài phán có thẩm quyền cho hành vi phạm tội, quyền bình đẳng trước tòa và cơ quan tài

phán,... Các chế định pháp lý này cũng đang từng bước được hoàn thiện để bảo đảm phù hợp với điều kiện phát triển của đất nước.

Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập quốc tế và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta, hai Bộ luật này đã bộc lộ những hạn chế, bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới. Bên cạnh đó, toàn cầu hóa và những vấn đề như khủng bố, phân biệt chủng tộc, di cư quốc tế, buôn bán người, đói nghèo, chuyển đổi khí hậu,... đang đe dọa nghiêm trọng đến tính mạng, sự an toàn và quyền của con người. Điều này đòi hỏi phải tăng cường các biện pháp nhằm bảo đảm hơn nữa các quyền con người, trong đó có các biện pháp về lập pháp, đặc biệt là việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự và tố tụng hình sự. Yêu cầu về tiếp tục hoàn thiện pháp luật nói chung và pháp luật hình sự, tố tụng hình sự nói riêng cũng phù hợp với chủ trương cải cách tư pháp của Đảng và Nhà nước Việt Nam theo hướng ngày càng bảo đảm tốt hơn các quyền con người, đồng thời, góp phần làm hài hòa pháp luật Việt Nam với các Công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên.

Tóm lại, là thành viên của ICCPR từ đầu thập kỷ 1980, Việt Nam có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ “những chuẩn mực nhân quyền quốc tế tối thiểu” được ghi nhận trong công ước này, mà đầu tiên là phải “nội luật hóa” vào Hiến pháp. Trên cơ sở tiếp thu, kế thừa các tư tưởng lập hiến Việt Nam có từ đầu thế kỷ XX, các quyền cơ bản của con người như các quyền tự do ngôn luận, quyền được thông tin, quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo, quyền bầu cử, quyền tự do đi lại, cư trú, quyền được pháp luật bảo vệ, quyền bình đẳng trước pháp luật... đã được bốn bản Hiến pháp nước ta ghi nhận ở các mức độ khác nhau và có thể nói là tương đối đầy đủ, ít nhất là về mặt số lượng các quyền. Tuy nhiên với đặc thù là một đạo luật gốc, Hiến pháp chỉ dừng lại ở mức long trọng thừa nhận các quyền này. Để hiện thực hóa các quyền này, rất cần có sự cụ thể hóa bởi các đạo luật vào từng lĩnh vực khác nhau trong các điều kiện khác nhau, đồng thời là tạo cơ chế bảo vệ hiệu quả trong thực tiễn./

Tài liệu tham khảo:

1. Công ước của Liên hợp quốc về các quyền dân sự và chính trị năm 1966.
2. Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966.
3. Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948.
4. Các Bình luận của Ủy ban Nhân quyền về nội dung của Công ước của Liên hợp quốc về các quyền dân sự và chính trị.
5. Kết luận ngày 19/7/2002, Ủy ban Nhân quyền yêu cầu Việt Nam nộp thông tin bổ sung trong vòng một năm và phải nộp báo cáo thứ ba muộn nhất vào 1/8/2004.
6. Báo cáo rà soát hệ thống pháp luật Việt Nam về các quyền dân sự, chính trị do Vụ Pháp luật quốc tế chủ trì thực hiện năm 2013.
7. Giới thiệu Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR 1966), NXB Hồng Đức, năm 2012.
8. Đặng Trung Hà, Kết quả ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế về nhân quyền và vấn đề nội luật hóa vào pháp luật Việt Nam, Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp.
9. Nội luật hóa các điều ước quốc tế Việt Nam ký kết và tham gia phục vụ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế (2007). TS. Hoàng Phước Hiệp.

QUYỀN CON NGƯỜI TRONG HIẾN PHÁP NĂM 2013

Nhà giáo ưu tú, PGS.TS. Chu Hồng Thanh

Thành viên Ban Biên tập sửa đổi, bổ sung Hiến pháp

Quyền con người là tiếng nói chung, mục tiêu chung của xã hội loài người. Pháp luật về quyền con người ghi nhận các tư tưởng và lý luận về quyền con người, bảo vệ và thúc đẩy sự phát triển tự do, nhân phẩm và hạnh phúc của mỗi người, mỗi quốc gia và văn minh nhân loại. Sự ghi nhận các quyền và tự do cơ bản của con người trong Hiến pháp Việt Nam thể hiện quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước Việt Nam: Quyền con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển đất nước, vì dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh. Chỉ thị số 12/CT-TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng năm 1992 “Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta” xác định: “*Đối với chúng ta, vấn đề quyền con người được đặt ra xuất phát từ mục tiêu của Chủ nghĩa xã hội, từ bản chất của chế độ ta và bao quát rộng rãi nhiều lĩnh vực, từ chính trị, tư tưởng, văn hóa đến kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng, pháp chế...*”

Kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XIII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua Hiến pháp năm 2013 gồm 11 chương, 120 điều, riêng chế định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Chương II từ Điều 14 đến Điều 49 gồm 36/120 điều, là chương chứa đựng nhiều điều nhất và nhiều điểm mới nhất. Tuy nhiên, quyền con người không chỉ được quy định tập trung trong Chương II mà còn là quan điểm, nội dung xuyên suốt trong toàn bộ Hiến pháp năm 2013.

Hiến pháp năm 2013 là Hiến pháp vì các quyền và tự do cơ bản của con người với mục tiêu quan trọng nhất là tiếp tục phát huy dân chủ, bảo đảm chủ quyền Nhân dân, bảo đảm thực hiện tốt hơn quyền con người. Hiến pháp năm 2013 đánh dấu bước phát triển mới mạnh mẽ trong tư duy lý luận của Đảng và Nhà nước

ta trong một loạt vấn đề cơ bản của thời đại và sự nghiệp đổi mới đất nước, trong đó có vấn đề quyền con người. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung và phát triển năm 2011) cũng chỉ rõ: “*Quan tâm hơn nữa việc chăm lo hạnh phúc và sự phát triển tự do, toàn diện của con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con người, tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết*”. Khẳng định mạnh mẽ bản chất nhà nước ta là nhà nước thực hiện chủ quyền Nhân dân, thực hành dân chủ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân và bảo đảm quyền lực của Nhân dân, Điều 2 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “*Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân...*”.

Nếu Hiến pháp năm 1992 (Điều 6) quy định Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân, nghĩa là chỉ thông qua hình thức dân chủ đại diện thì Hiến pháp năm 2013 (Điều 6) quy định rõ những cách thức để Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước là dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Quy định này đã đặt nền tảng cho việc hoàn thiện một hình thức dân chủ cao nhất là chế định bầu cử, để thực hiện đầy đủ hơn, thực chất hơn quyền bầu cử và trách nhiệm của đại biểu dân cử. Hiến pháp năm 2013 quy định Hội đồng bầu cử quốc gia như một thiết chế hiến định độc lập để thực hiện quyền chính trị quan trọng này. Nếu Hiến pháp năm 1992 quy định: “*Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp*” (Điều 83) và “*Chỉ Quốc hội mới có quyền sửa đổi Hiến pháp*” (Điều 147) thì từ những nhận thức mới về quyền lập hiến, chủ quyền Nhân dân và quyền con người, Hiến pháp năm 2013 đã bỏ nội dung trên và thay vào đó là quy định về sự kết hợp giữa thẩm quyền lập hiến của Quốc hội, sáng kiến lập hiến của các cơ quan nhà nước, của đại biểu Quốc hội với quyền lập hiến của Nhân dân dưới hình thức trưng cầu ý dân về Hiến pháp “*...việc trưng cầu ý dân về Hiến pháp do Quốc hội quyết định*” (Khoản 4 Điều 120). Như vậy, Hiến pháp năm

2013 đã mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, khẳng định mạnh mẽ chủ quyền Nhân dân. Quyền làm chủ của Nhân dân (hay chủ quyền Nhân dân) đã được ghi nhận ngay từ Hiến pháp năm 1946, đến Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định và cụ thể hóa tư tưởng về quyền làm chủ của Nhân dân thông qua một loạt quy định: Trong Lời nói đầu nêu rõ chủ thể xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp là Nhân dân; Điều 2 khẳng định nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân... Những nội dung này tạo nền tảng vững chắc bảo đảm thực hiện quyền con người ở nước ta.

Hiến pháp năm 2013 thúc đẩy việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Nhà nước pháp quyền phải là nhà nước mà trong đó các quyền con người được ghi nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm. Theo nghĩa đó, thúc đẩy nhà nước pháp quyền cũng có nghĩa là thúc đẩy sự tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm các quyền con người. Mục tiêu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đã đề cập trong Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi 2001) được tiếp tục cụ thể hóa trong Hiến pháp năm 2013, thông qua một loạt quy định tại các Điều 2, Điều 3, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và nhiều điều khác. Trong đó, trách nhiệm của Nhà nước là phải bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện (Điều 3). Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức là phải tôn trọng Nhân dân, tận tụy phục vụ Nhân dân, liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của Nhân dân (Điều 8), tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người (Điều 14).

Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi 2001) quy định: “*Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp*”. Để xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI năm 2011 của Đảng khẳng định sự cần

thiết phải xác định rõ ràng thiết chế tổ chức quyền lực và cần thiết bổ sung nội dung kiểm soát quyền lực vào thành một yếu tố mới của cơ chế quyền lực nhà nước ở nước ta. Hiến pháp năm 2013 đã hiến định nội dung mới này, xác định rõ ba bộ phận của quyền lực nhà nước, trong đó Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước. Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, thực hiện quyền hành pháp. Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp. Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp. Đặc biệt, Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung “*kiểm soát*” vào thiết chế tổ chức quyền lực để bảo đảm tổ chức bộ máy được tổ chức có hiệu lực, hạn chế lạm quyền dẫn đến vi phạm quyền con người: “*Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp*”. (Khoản 3 Điều 2)

Cùng với những điểm nhấn mạnh mang đậm nét cách tiếp cận về bảo đảm thực hiện quyền con người, Hiến pháp năm 2013 đã có những bổ sung mới quan trọng nhằm bảo đảm vị thế và tính độc lập của hoạt động tư pháp - một yêu cầu không thể thiếu trong cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực ở nước ta. Tòa án nhân dân được xác định là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp. Sứ mệnh của Tòa án nhân dân là bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Đây là những điểm mới có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử lập hiến Việt Nam, khẳng định những nguyên tắc của một nền tư pháp hiện đại vì con người, bảo đảm quyền con người, cụ thể là nguyên tắc hai cấp xét xử mà thực chất đó là bảo đảm để thúc đẩy quyền của người bị buộc tội được yêu cầu xem xét lại bản án; nguyên tắc về quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự; nguyên tắc về sự tham gia xét xử của Hội thẩm nhân dân.

Những nguyên tắc trên đây phản ánh tính dân chủ và đề cao quyền tiếp cận công lý của người dân, bảo đảm quyền con người trong hoạt động tư pháp.

Nội dung 36 điều của Chương II Hiến pháp năm 2013 đã có thể quán xuyên được hầu hết các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa được ghi nhận trong Bộ luật nhân quyền quốc tế (International Bill on Human Rights). Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Sinh Hùng, Trưởng Ban soạn thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 đã khái quát: “*Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được đề cao, được đưa lên vị trí trang trọng hàng đầu trong Hiến pháp (Chương II). Đó vừa là kế thừa Hiến pháp năm 1946 do Chủ tịch Hồ Chí Minh - Trưởng Ban soạn thảo; vừa thể hiện nhận thức mới, đầy đủ, sâu sắc hơn trong việc thể chế hóa quan điểm của Đảng và nhà nước ta về đề cao nhân tố con người, coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển*”¹. Những tiến bộ vượt bậc của Chương II Hiến pháp năm 2013 trong việc ghi nhận và thực thi các công ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam được thể hiện ở một số điểm chủ yếu sau đây:

1. Hiến pháp năm 2013 đã đổi tên chương là “*Quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân*”, so với tên gọi cũ của chương này trong Hiến pháp năm 1992 là “*quyền và nghĩa vụ công dân*”. Từ xác định tên chương, Hiến pháp năm 1992 chỉ bàn chủ yếu đến quyền công dân, chưa bao quát hết nội dung cần có là quyền con người. Hiến pháp năm 2013 đã khắc phục nhược điểm này, đã hiến định những yêu cầu cơ bản về bảo đảm quyền con người, trong đó quyền con người lần đầu tiên được đưa vào tên chương ở cụm từ đầu tiên trong tên gọi của chương.

2. Hiến pháp năm 2013 đã chuyển Chương “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân” từ vị trí Chương 5 trong Hiến pháp năm 1992 lên vị trí Chương 2. Việc chuyển đổi vị trí của chương không thuần túy là động tác kỹ thuật, mà qua đó cho thấy các nhà lập hiến đã nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của chế

¹ “*Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nền tảng chính trị pháp lý cho công cuộc đổi mới toàn diện đất nước trong thời kỳ mới*”, NXB Lao động xã hội năm 2014, Trang 19.

định quyền con người trong Hiến pháp. Kinh nghiệm lập hiến của các nước trên thế giới cho thấy nhiệm vụ chủ yếu của Hiến pháp là quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và xác định phạm vi quyền lực nhà nước. Xuất phát từ tư duy mới về Hiến pháp, kinh nghiệm lập hiến và tình hình thực tế, nội dung quyền con người quyền công dân đã “...*được đưa lên vị trí trang trọng hàng đầu trong Hiến pháp*” (Nguyễn Sinh Hùng).

3. Quyền con người và quyền công dân là hai khái niệm cùng loại, đồng dạng nhưng không đồng nhất mà có những giá trị xã hội khác nhau. Hiến pháp năm 2013 không còn đồng nhất quyền con người và quyền công dân như ở Điều 50 Hiến pháp năm 1992 khi quy định quyền con người “...*thể hiện ở quyền công dân*”. Hiến pháp năm 2013 đã sử dụng cả 2 thuật ngữ “quyền con người” và “quyền công dân” với những nội dung được xác định rõ ràng, thể hiện các quyền và tự do hiến định để bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân. Quan điểm khẳng định mạnh mẽ giá trị, vai trò quan trọng của quyền con người trong Hiến pháp năm 2013 là một quan điểm được đồng thuận cao trong lần thảo luận để ban hành Hiến pháp.

Nếu Hiến pháp năm 1992 chỉ quy định chủ thể quyền là công dân thì Hiến pháp năm 2013 quy định chủ thể quyền không chỉ là công dân mà quyền của con người, của *mọi người*, quyền của mỗi người đều có chứ không chỉ công dân. Như vậy, với những quyền này, không chỉ công dân Việt Nam mà tất cả mọi người, mỗi người với tư cách thành viên xã hội, người nước ngoài có mặt trên lãnh thổ Việt Nam... cũng được Hiến pháp và pháp luật Việt Nam bảo đảm. Hiến pháp năm 2013 xác định rất rõ ràng về tính riêng biệt của quyền con người, quyền công dân. Trong 36 điều của Chương II khi dùng “*mọi người*” tức là chủ thể của quyền con người, bao gồm cả công dân. Quyền con người nói chung (bao gồm cả công dân) được nhắc đến trong “*mọi người*”, trong tất cả những “*không ai*”, “*tổ chức, cá nhân*”, “*Người Việt Nam ở nước ngoài*”, “*người nước ngoài cư trú ở Việt Nam*”. Trong tất cả những điều khoản không nhắc đến chủ thể hoặc đối tượng cụ thể thì đều được hiểu chủ thể của quyền không chỉ là công dân. Những quy định mới này

phù hợp với Bộ luật nhân quyền quốc tế, các điều ước quốc tế về nhân quyền và với chủ trương, chính sách mở cửa, hội nhập quốc tế toàn diện của Đảng, Nhà nước Việt Nam.

4. Nếu Hiến pháp năm 1992 chỉ đề cập đến nghĩa vụ của Nhà nước trong việc tôn trọng các quyền con người ở Điều 50, thì Hiến pháp năm 2013 đã mở rộng, ghi nhận cả ba nghĩa vụ của nhà nước là nghĩa vụ tôn trọng, nghĩa vụ bảo vệ và nghĩa vụ bảo đảm thực hiện quyền con người. Quy định này được thể hiện trong các Điều 3 và Điều 14 tương ứng với các quy định về nghĩa vụ quốc gia trong Bộ luật nhân quyền quốc tế. Sự bổ sung mới này của Hiến pháp năm 2013 có ý nghĩa rất quan trọng, không chỉ bảo đảm sự hài hòa giữa pháp luật Việt Nam với luật nhân quyền quốc tế mà còn tạo cơ sở hiến định ràng buộc các cơ quan nhà nước phải thực hiện đầy đủ và nghiêm túc những nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà nước về quyền con người trong thực tế, đặc biệt là hai nghĩa vụ bảo vệ và bảo đảm thực hiện chứ không chỉ là tôn trọng chung chung như cách hiểu của Điều 50 Hiến pháp năm 1992.

5. Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên quy định nguyên tắc về hạn chế quyền tại Khoản 2 Điều 14 mà trong các Hiến pháp trước đây quy định chưa rõ. Đây là nguyên tắc đã được nêu trong Luật nhân quyền quốc tế và trong Hiến pháp của một số quốc gia (Điều 29 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948, Điều 4 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa năm 1966 và một số điều trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966).

Việc hiến định nguyên tắc hạn chế quyền ở Điều 14 có ý nghĩa rất quan trọng: **(i)** Làm sâu sắc hơn tinh thần của Bộ luật nhân quyền quốc tế là các nhà nước phải tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực hiện các quyền con người ngay cả khi nhà nước đặt ra và áp dụng những giới hạn một số quyền nhằm thực hiện chức năng của nhà nước là quản lý xã hội, nhằm bảo đảm các quyền, lợi ích chung của cộng đồng và bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của các cá nhân khác; **(ii)** Ngăn

chặn khả năng lạm dụng quyền lực nhà nước để vi phạm quyền con người, thông qua việc ấn định những điều kiện chặt chẽ việc hạn chế quyền. Nguyên tắc này có ý nghĩa quan trọng trong việc ngăn ngừa các cơ quan nhà nước tùy tiện giải thích và hạn chế các quyền hiến định mà đã xảy ra khá nhiều ở Việt Nam, bởi nó nêu rõ những lý do có thể được sử dụng để hạn chế quyền, cùng với việc giới hạn chủ thể duy nhất là Quốc hội mới có thể quyết định việc này (bằng luật), chứ không phải bất cứ cơ quan nhà nước nào (bằng pháp luật) như trong Hiến pháp năm 1992. (iii) Phòng ngừa những suy nghĩ và hành động cực đoan trong việc hưởng thụ các quyền mà không chú ý đến quyền và tự do của người khác và xã hội.

Chương II Hiến pháp năm 2013 khẳng định tôn trọng và bảo đảm tôn trọng quyền và tự do của mỗi người đồng thời đòi hỏi mỗi người thực hiện quyền trong mối quan hệ tôn trọng quyền và tự do của người khác. Điều 15 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác... Việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác”*.

6. Thực hiện nguyên tắc kế thừa và phát triển, Chương II Hiến pháp năm 2013 đã củng cố hầu hết các quyền đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1992 nhưng quy định rõ hơn hoặc được tách thành các điều riêng cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn và các quy định trong các điều ước quốc tế về nhân quyền. Nhiều quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đã được quy định trong các Hiến pháp năm 1992 và các Hiến pháp trước đây đã được bổ sung, hoàn thiện, làm mới theo tư duy mới hoặc tách ra thành các điều riêng như các quyền: *Bình đẳng trước pháp luật* (Điều 16); *Cấm tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình* (Điều 20 Khoản 1); *Bảo vệ đời tư và nơi ở* (Điều 21, 22); *Tiếp cận thông tin* (Điều 25); *Tham gia quản lý nhà nước và xã hội* (Điều 28); *Bình đẳng giới* (Điều 26); *Bỏ phiếu trong trưng cầu ý dân* (Điều 29); *Tố tụng công bằng* (Điều 31); *Sở hữu và sở hữu tư nhân* (Điều 32); *Lao động, việc làm* (Điều 35). Các quy định này trong Hiến

pháp không chỉ thể hiện rõ hơn nội hàm khái niệm và nội dung các quyền mà còn nâng cao tính khả thi của những quy định về quyền ngay trong Hiến pháp.

7. Chương II Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận một số quyền mới mà Hiến pháp năm 1992 và các Hiến pháp trước đó của Việt Nam đều chưa đề cập, nhưng những nội dung này đã được xác định rõ ràng trong các điều ước quốc tế về nhân quyền mà Việt Nam là thành viên, bao gồm: *Quyền sống* (Điều 19); *Các quyền về văn hóa* (Điều 41); *Quyền xác định dân tộc, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp* (Điều 42); *Quyền sống trong môi trường trong lành* (Điều 43); *Quyền của công dân không bị trục xuất, giao nộp cho nước khác* (Điều 17 Khoản 2); *Quyền có nơi ở hợp pháp* (Điều 22); *Quyền được bảo đảm an sinh xã hội* (Điều 34)... Những quyền mới này đã mở rộng phạm vi bảo vệ, bảo đảm thực hiện của Hiến pháp với các quyền con người trên tất cả các lĩnh vực: dân sự, chính trị (Điều 21, 17, 42) và kinh tế, xã hội, văn hóa (Điều 41, 42, 43, 22, 34) ở nước ta, phù hợp với Bộ luật nhân quyền quốc tế. Nhiều quyền mới được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 đáp ứng những nhu cầu mới về quyền con người nảy sinh trong thời kỳ đổi mới đất nước (Điều 43, 22, 34) và hội nhập quốc tế (Điều 17, 41, 42, 22) của Việt Nam.

8. Nội dung về quyền được tố tụng công bằng trong Điều 72 Hiến pháp năm 1992 được mở rộng đáng kể trong Điều 31 Hiến pháp năm 2013. Được xét xử công bằng là một giá trị xã hội quan trọng trong chế định pháp lý về quyền con người. Trong Hiến pháp năm 1992, quyền được tố tụng công bằng chỉ bao gồm các yếu tố suy đoán vô tội; bồi thường thiệt hại vật chất và phục hồi danh dự cho người bị oan sai trong tố tụng; xử lý nghiêm minh người thi hành tố tụng gây oan sai. Trong Hiến pháp năm 2013, ngoài những nội dung trên đây còn bao gồm những nội dung khác như: xét xử kịp thời, công bằng, công khai; không bị kết án hai lần cho cùng một tội phạm; quyền tự bào chữa hoặc nhờ luật sư bào chữa... Việc mở rộng nội dung này phù hợp với yêu cầu thực thi Bộ luật nhân quyền quốc tế và quy định của các công ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam.

9. Sở hữu tư nhân là vấn đề thường xuyên được thảo luận và đã được đề cập trong các Hiến pháp trước đây, đến Hiến pháp năm 2013 đã đem lại những nhận thức pháp lý mới. Chủ thể của quyền sở hữu tư nhân đã được mở rộng từ “*công dân*” trong Hiến pháp năm 1992 sang “*mọi người*” trong Điều 32 Hiến pháp năm 2013, nghĩa là không chỉ công dân Việt Nam mà mọi người sống trên đất nước Việt Nam đều có quyền về tài sản và nhân thân phi tài sản. Sự mở rộng này phù hợp với thực tế thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia và đáp ứng yêu cầu của hội nhập quốc tế, khi mà các thể nhân, pháp nhân nước ngoài hiện diện làm ăn, sinh sống ngày càng nhiều ở nước ta, họ cũng phải được bảo vệ quyền tư hữu tài sản và tư liệu sản xuất, đây là một trong những tiền đề cơ bản nhất để mọi người có thể yên tâm làm ăn, sinh sống ở Việt Nam.

10. Lao động và việc làm là một trong những quyền trọng tâm trong hệ thống các quyền con người. Chương II Hiến pháp năm 2013 đã thay thế những quy định dài dòng, mang tính hô hào, “*khẩu hiệu*” về lao động, việc làm trong Điều 55, 56 Hiến pháp năm 1992 thay vào đó là những quy định thực chất hơn, rõ ràng hơn, đặc biệt là bám sát các điều khoản liên quan trong Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa năm 1966. Theo Điều 35, Hiến pháp năm 2013, quyền về lao động, việc làm bao gồm: quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc; quyền được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi. Đồng thời quy định nghiêm cấm phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động... Những quy định mới và rõ ràng này trong Hiến pháp năm 2013 có giá trị xã hội to lớn bảo vệ quyền con người trong điều kiện phân công lại lao động xã hội, tái cấu trúc nền kinh tế và hội nhập kinh tế thế giới đang diễn ra sôi động trên đất nước ta.

11. Chương II Hiến pháp năm 2013 khắc phục được một số điểm của Hiến pháp năm 1992 đã bị không ít nhà nghiên cứu phê phán là nặng về quy định các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa mà xem nhẹ quy định các quyền chính trị, dân sự với việc bổ sung mới rất nhiều quyền dân sự, chính trị như: Quyền sống, quyền

không bị bắt làm nô lệ, quyền không bị lao động cưỡng bức, quyền không bị tra tấn, đánh đập, xúc phạm nhân phẩm, quyền xác định dân tộc, quyền sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, quyền tự do lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp, quyền về môi trường...Có thể nói 36 điều của Chương II Hiến pháp năm 2013 đã bao quát khá đầy đủ các quyền con người về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa trong Bộ luật nhân quyền quốc tế.

12. Chương II Hiến pháp năm 2013 khẳng định, quy định rõ hơn và làm sâu sắc hơn quyền dân chủ trực tiếp của Nhân dân trong việc tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước (Điều 28), biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (Điều 29). Có thể nói, trưng cầu ý dân là một hình thức dân chủ trực tiếp quan trọng, vì một mặt bảo đảm quyền của Nhân dân với tư cách là chủ thể của quyền lực nhà nước, mặt khác bảo đảm cho những quyết định về các vấn đề hệ trọng của đất nước được thông qua một cách dân chủ hơn, cẩn trọng hơn, chính đáng hơn. Quy định này cũng thể hiện bản chất dân chủ của Nhà nước ta, đề cao vai trò của Nhân dân trong việc tham gia quản lý và quyết định những vấn đề về nhà nước và xã hội.

13. Chương II Hiến pháp năm 2013 đặc biệt nhấn mạnh trách nhiệm của Nhà nước và sự cam kết của Nhà nước trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người. Điều 14 Hiến pháp năm 2013 là sự cam kết vững chắc về vai trò của Hiến pháp và pháp luật trong bảo đảm quyền con người: *“Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo”* (Điều 24); *“Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò...”* (Điều 26); *“Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội”* (Điều 28); *“Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em”* (Điều 36). Trẻ em, thanh niên, người cao tuổi được nhà nước chăm sóc, tạo điều kiện, bảo trợ (Điều 37) v.v... Các cam kết đó còn được thể hiện ngay tại Chương I và các chương khác của Hiến pháp năm 2013.

Ngoài ra, một loạt quy định mới bổ sung hoặc được sửa đổi trong Hiến pháp năm 2013 về cải cách hành chính quốc gia để bảo đảm quyền con người đã tạo lập khuôn khổ mới cho việc quản trị quốc gia. Hiến pháp đã bổ sung quy định về phân quyền giữa trung ương và địa phương theo mô hình phát triển, cho phép chính quyền địa phương có ngân sách riêng (Điều 55 và Điều 112); thiết lập hai cơ quan hiến định độc lập là Hội đồng bầu cử quốc gia và Kiểm toán Nhà nước (Điều 117 và Điều 118); làm rõ hơn vai trò phản biện, giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, giám sát và phản biện xã hội của Nhân dân (Điều 9)...Đặc biệt lần đầu tiên Hiến pháp nhắc đến cụm từ “*cơ chế bảo vệ Hiến pháp*” và xác định Nhân dân là một trong các chủ thể bảo vệ Hiến pháp; cơ chế bảo vệ Hiến pháp sẽ “...*do Luật định*” (Điều 119). Quy định này đã mở ra một khả năng mới sẽ có một đạo luật riêng về bảo vệ Hiến pháp trên cơ sở nguyên tắc đã được hiến định, là tiền đề để bảo vệ quyền con người ở cấp cao nhất, bảo hiến chính là bảo vệ các quyền hiến định. Thông qua Hiến pháp, Nhân dân trao quyền cho cơ quan nhà nước thực hiện quyền lực nhà nước và Nhân dân cũng có trách nhiệm bảo vệ bản Hiến pháp khỏi sự vi phạm của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào. Hiến pháp cũng đã dành 1 chương riêng (Chương X) về Hội đồng bầu cử quốc gia mà bản thân nó cũng đã là cơ chế bảo hiến, thực hiện quyền con người. Với Hiến pháp năm 2013 thì trung thành với Tổ quốc và Nhân dân, bảo vệ quyền con người phải trở thành trách nhiệm, nghĩa vụ và sứ mệnh của lãnh đạo đất nước, phải có cam kết rõ ràng để thực hiện trách nhiệm này. Khoản 7 Điều 70 Hiến pháp năm 2013 đã đặt ra một quy định mới chưa từng có trong tiền lệ sinh hoạt chính trị pháp quyền ở nước ta. Theo đó, “...*Sau khi được bầu, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phải tuyên thệ trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp*”.

Hiến pháp năm 2013 khắc phục đáng kể cách diễn đạt thể hiện tư tưởng ban phát quyền cho con người bằng cách thay đổi cách diễn đạt và văn phong pháp lý. Nhiều cụm từ “*nhà nước bảo đảm*”, “*nhà nước tạo điều kiện*”, “*nhà nước khuyến*

khích”... đã được thay bằng “*mọi người có quyền*”, “*công dân có quyền*”...Hiến pháp năm 2013 cũng lược bỏ một khối lượng đáng kể các cụm từ “*theo quy định của pháp luật*”, “*theo quy định của luật*”...điều này thể hiện tư duy tiến bộ trong việc thừa nhận khả năng áp dụng trực tiếp các quy phạm Hiến pháp, đồng thời ghi nhận sự ràng buộc trách nhiệm của nhà nước đối với việc bảo vệ, bảo đảm thực hiện quyền con người, trách nhiệm pháp lý này đã được xác định rõ ràng trong Luật nhân quyền quốc tế.

Để bảo đảm thực hiện quyền con người trong quan hệ với chủ quyền quốc gia thì đại đoàn kết dân tộc là một truyền thống quý báu trong lịch sử dựng nước và giữ nước ở Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đặc biệt coi trọng đại đoàn kết dân tộc, phát huy sức mạnh toàn dân tộc. Từ Đại hội IX, X, XI của Đảng, đại đoàn kết dân tộc được coi là động lực của phát triển. Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định và thể hiện rõ hơn tư tưởng phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, coi đại đoàn kết toàn dân tộc là động lực, nguồn sức mạnh to lớn để xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước “*2. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước*”.

(Điều 5)

Điều 18 Hiến pháp năm 2013 khẳng định người Việt Nam định cư ở nước ngoài là bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khuyến khích và tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam, giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương đất nước. Với Hiến pháp năm 2013, lần đầu tiên trong lịch sử, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đại diện cho lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân đã được hiện

định, cũng lần đầu tiên Hiến pháp hiến định vai trò phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Đây là một bước tiến mới của tiến trình thực hiện dân chủ, là cơ hội để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các thành viên của Mặt trận và Nhân dân phát huy vai trò của mình, đóng góp nhiều hơn nữa vào tiến trình phát triển của đất nước, vì các quyền và tự do cơ bản của con người Việt Nam. Tuy nhiên, những quy định này của Hiến pháp năm 2013 cũng đòi hỏi Mặt trận phải đổi mới hơn nữa phương thức hoạt động để có thể hoàn thành trọng trách mà Nhân dân giao phó, bảo vệ và bảo đảm thực hiện quyền con người.

Điều 10 Hiến pháp năm 2013 quy định Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân và của người lao động, được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện cho người lao động, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội; tham gia kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp về những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tuyên truyền, vận động người lao động học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vị trí, vai trò của Công đoàn Việt Nam đã được ghi nhận từ Hiến pháp năm 1959, 1980 và 1992. Quy định tại Điều 10 Hiến pháp năm 2013 về công đoàn tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò của tổ chức đại diện người lao động trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay ở nước ta. Trong quá trình hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế - xã hội đất nước, việc khẳng định và phát huy vai trò của tổ chức công đoàn có ý nghĩa to lớn. Một mặt, bảo vệ quyền và lợi ích của người lao động, mặt khác tạo cơ chế để công đoàn tham gia chủ động và tích cực vào các quan hệ lao động, đặc biệt là quan hệ ba bên Nhà nước - doanh nghiệp - người lao động, đáp ứng những yêu cầu bảo vệ người lao động trong nền kinh tế thị trường và trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Các quy định của Hiến pháp năm 2013 cho thấy không chỉ thông qua Nhà nước do mình xây dựng nên, mà thông qua Mặt trận, Công đoàn, Đoàn Thanh niên,

các hiệp hội, đoàn thể và tổ chức nghề nghiệp, Nhân dân có thể phát huy chủ quyền Nhân dân, đồng thời trực tiếp ứng cử và bầu cử, trực tiếp quyết định qua trưng cầu ý dân và các hình thức dân chủ trực tiếp khác để thực hiện quyền lực của mình. Quyền con người không chỉ thể hiện tại Chương II mà còn được thể hiện trong chế định về chế độ chính trị, các chế định về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ và môi trường; Bảo vệ Tổ quốc; Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ; Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; Chính quyền địa phương; Hội đồng bầu cử quốc gia và Kiểm toán nhà nước. Hiến pháp năm 2013 đã kế thừa, sửa đổi và bổ sung rất nhiều nội dung mới để phù hợp và thể chế hóa những định hướng, mục tiêu mới trong Cương lĩnh năm 2011 và các văn kiện khác của Đại hội Đảng lần thứ XI với yêu cầu: ”...*bảo đảm đổi mới đồng bộ cả về kinh tế và chính trị, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; xây dựng và bảo vệ đất nước; tích cực và chủ động hội nhập quốc tế*”.

Về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân (Chương II từ điều 14 đến điều 49)

Chương II của Hiến pháp được xây dựng trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và bố cục lại Chương V của Hiến pháp năm 1992 (Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân) thành Chương: “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” và đặt trang trọng sau Chương I - Chế độ chính trị. Đồng thời, chuyển các quy định liên quan đến quyền con người, quyền công dân tại các chương khác của Hiến pháp năm 1992 về Chương này.

Hiến pháp cũng đã cụ thể hóa các quyền con người và **bổ sung nhiều nội dung liên quan đến quyền công dân** được ghi nhận từ thành quả phát triển con người gần 30 năm đổi mới của đất nước. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân mang thông điệp rất rõ của Đảng, Nhà nước, dân tộc tôn trọng, thừa nhận, bảo đảm các quyền con người, quyền công dân đúng với tinh thần Điều ước quốc tế mà Việt Nam cam kết tham gia. Bản Hiến pháp **lần này còn quy định rõ trách nhiệm** của Nhà nước trong việc đảm bảo các quyền và nghĩa vụ của công dân; đồng thời tạo thuận lợi cho người dân trong thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo hiến định của mình.

- Kế thừa các nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp năm 1992 như nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc (Điều 44), nghĩa vụ quân sự (Điều 45), nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng (Điều 46); riêng nghĩa vụ nộp thuế **được sửa đổi** về chủ thể là mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định (Điều 47) mà không chỉ công dân có nghĩa vụ nộp thuế như Hiến pháp năm 1992.

2.2. Chương II: Về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân:

Chương II của Hiến pháp được xây dựng trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và bố cục lại Chương V của Hiến pháp năm 1992 từ “Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” thành “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân”.

- HP mới khẳng định “các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật”. Quy định này thể hiện sự phát triển quan trọng về nhận thức và tư duy trong việc ghi nhận quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp. Hiến pháp mới đã bổ sung nguyên tắc hạn chế quyền phù hợp với các công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên. Theo đó, quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì

lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khoẻ của cộng đồng. Việc hạn chế quyền con người, quyền công dân không thể tùy tiện mà phải “theo quy định của luật”.

Khi ghi nhận về quyền công dân, quyền con người HP mới còn ghi nhận cả nghĩa vụ của công dân: mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác; không được lợi dụng quyền con người, quyền công dân để xâm phạm lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác - đây là một điểm mới trong HP.

- Trong điều kiện hiện nay, HP còn ghi nhận một số quyền mới: Đó là quyền sống, quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người, hiến xác, quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, quyền được bảo đảm an sinh xã hội, quyền kết hôn và ly hôn, quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hoá, tham gia vào đời sống văn hoá, sử dụng các cơ sở văn hoá, quyền xác định dân tộc, quyền được sống trong môi trường trong lành...

- Về nghĩa vụ: Bên cạnh những nghĩa vụ như nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc; nghĩa vụ quân sự ... HP mới sửa đổi nghĩa vụ nộp thuế trong đó chủ thể nộp thuế là mọi người chứ không chỉ công dân như Hiến pháp 1992.

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN VỀ DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ TRONG HIẾN PHÁP NĂM 2013

PGS.TS Nguyễn Thanh Tuấn

Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu quyền con người,

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

1. Quan niệm về quyền dân sự, chính trị trong mối quan hệ với các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa

Các quyền dân sự, chính trị và kinh tế, xã hội, văn hóa, tuy có sự khác biệt nhất định, nhưng đều gắn bó với nhau và quy định lẫn nhau, do đó, bất kỳ quyền nào được bảo đảm hay bị vi phạm đều tác động tích cực hoặc tiêu cực đến các quyền khác - *Xem Bảng 1*. Tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các quyền và không thể phân chia giữa chúng thể hiện sự bình đẳng giữa các quyền con người, bình đẳng

cả về chủ thể quyền (cá nhân, nhóm xã hội, cộng đồng), cả về nội dung các quyền (dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa).

Cho đến nay có nhiều quan niệm và cách hiểu khác nhau về quyền dân sự và chính trị. Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 (ICCPR) không đưa ra khái niệm, mà chỉ liệt kê một loạt các quyền và tự do cơ bản của con người trên cả hai lĩnh vực dân sự và chính trị. Từ đó, có thể hiểu một cách đơn giản, các quyền chính trị là các quyền của cá nhân được tham gia một cách trực tiếp và gián tiếp vào công việc của Nhà nước và xã hội, bao gồm cả việc thành lập và quản lý nhà nước. Quyền dân sự được hiểu là những quyền cá nhân, gắn chặt với nhân thân của mỗi người, chỉ cá nhân mới có thể sử dụng độc lập và không thể chuyển giao cho người khác như: quyền sống, quyền tự do đi lại, cư trú... Để thực hiện các quyền chính trị, cá nhân phải tham gia cùng với những người khác, như quyền hội họp hòa bình, quyền bầu cử,...

So với việc thực hiện các quyền dân sự, thì mức độ thực hiện các quyền chính trị bao giờ cũng kèm theo những giới hạn nhất định, như: vì lý do an ninh quốc gia, trật tự công cộng, đạo đức chung, quyền và tự do của người khác,... Với cách hiểu này, nội hàm khái niệm quyền chính trị của công dân chỉ chủ yếu đề cập tới quyền về bầu cử để lựa chọn ra người thay mặt mình nắm giữ và thực thi quyền lực nhà nước và quyền ứng cử, tham gia vào cuộc đua để được cử tri/người dân lựa chọn vào bộ máy thực thi quyền lực nhà nước. Hiện nay, do sự phát triển của dân chủ, nội hàm khái niệm quyền chính trị ngày càng được mở rộng, bao gồm cả việc tham gia với Nhà nước quyết định các vấn đề chính trị, trọng đại của đất nước, như ban hành các chính sách có liên quan tới quyền của người dân; quyết định về thể chế chính trị, hình thức Chính phủ, sửa đổi Hiến pháp,... Ngoài ra, quyền chính trị còn có thể được mở rộng và có liên quan tới một loạt các quyền về tự do dân chủ của cá nhân, công dân; vì các quyền này, liên quan tới bản chất, chính sách và mức độ dân chủ của nhà nước. Đó là quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do lập hội, hội họp, tự do biểu tình, tự do tín ngưỡng và tôn giáo,...

Các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa được hiểu là các quyền cá nhân và cả quyền cộng đồng. Nếu các quyền dân sự, chính trị được hiện thực hóa - có thể tức thời nhờ quyết tâm và quyết sách chính trị của lãnh đạo nhà nước, thì các quyền kinh tế,

xã hội, văn hóa chỉ được hiện thực hóa dần dần, từng bước, tương ứng với nguồn lực sẵn có của quốc gia.

Bảng 1: So sánh sự khác biệt tương đối giữa hai nhóm quyền dân sự, chính trị và quyền kinh tế, xã hội, văn hóa

TT	Nhóm quyền dân sự, chính trị	Nhóm quyền kinh tế, xã hội, văn hóa
1.	Tập trung vào quan điểm pháp lý về quyền	Xuất phát từ sự cùng tồn tại của hai nhóm quyền: nhóm quyền có bản chất pháp luật được bảo vệ bằng các thủ tục toà án; và nhóm các quyền là kết quả của sự khế ước lẫn nhau giữa những con người với hoạt động tương ứng của Nhà nước và sự đa dạng văn hóa các dân tộc.
2.	<i>“Các quyền con người tiêu cực”</i> do cho phép cá nhân chống lại sự sử dụng thái quá quyền lực quốc gia và tập trung giải quyết mối quan hệ giữa cá nhân và Nhà nước, chủ yếu nhằm phục vụ cá nhân	<i>“Các quyền con người tích cực”</i> do cho phép cá nhân đòi hỏi Nhà nước thực hiện những biện pháp tích cực nhằm đảm bảo an ninh kinh tế, xã hội phục vụ cá nhân; phần nhiều được thực hiện và thể hiện trong mối quan hệ giữa con người với (khu vực) gia đình, kinh tế thị trường và xã hội công dân.
3.	Các quyền chính trị được thực hiện chủ yếu bằng phương thức tập thể. Còn các quyền dân sự được thực hiện trước hết và cơ bản bằng phương thức cá nhân.	Các quyền xã hội, văn hóa được thực hiện chủ yếu bằng phương thức tập thể. Còn các quyền kinh tế được thực hiện trước hết và cơ bản bằng phương thức cá nhân.

4.	Xác định sự công bằng về các khả năng.	Tạo lập các điều kiện và sự đối xử bình đẳng; bảo đảm công bằng về kết quả.
5.	Liên quan tới yêu sách về các điều kiện thực hiện tự do của cá nhân.	Đồng nhất các khả năng cá nhân với mức độ nhận được các phúc lợi xã hội, nhằm bảo đảm sự tồn tại của nó đáp ứng yêu cầu phẩm giá con người trong khuôn khổ trình độ phúc lợi vật chất mà xã hội đạt được và sự đa dạng văn hóa.
6.	Mang tính tức thời (<i>immediate</i>). Vì việc bảo đảm chúng chỉ đòi hỏi xác định rõ quan hệ pháp lý giữa Nhà nước và cá nhân, mà không phải tiêu tốn nhiều nguồn lực vật chất, do đó bất cứ quốc gia nào, giàu hay nghèo, đều có thể tiến hành ngay được - chỉ với tiền đề là có thể chế pháp quyền.	Mang tính dần dần, từng bước (<i>progressive realization</i>) do việc hiện thực hóa chúng phải tiêu tốn nhiều nguồn lực vật chất và tùy thuộc vào mức độ xây dựng, hoàn thiện của chính sách phúc lợi của Nhà nước và sự sẵn sàng của Nhà nước.
7.	Có nội hàm rõ ràng nên có thể phân định đúng sai theo luật định (<i>justiciable</i>) và có thể mang ra phân xử trước tòa án.	Có nội hàm mang tính “khế ước xã hội” nên không rõ ràng và không thể phân định đúng sai (<i>non-justiciable</i>) về sự vi phạm chúng trước tòa án. (Mặc dù Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa của Liên hợp quốc - cơ quan giám sát ICESCR- đã đưa ra tiêu chí về “những nghĩa vụ cơ bản tối thiểu” - <i>minimum core obligation</i> - để

		đánh giá việc thực thi nghĩa vụ của các quốc gia thành viên ICESCR.
8.	Thúc đẩy sự phân định và sự tương tác bằng luật pháp giữa Nhà nước với (khu vực) kinh tế thị trường, xã hội công dân và gia đình; thúc đẩy và bảo đảm tự do con người trước Nhà nước trong thể chế pháp quyền.	Đặt con người phải phụ thuộc vào Nhà nước, do đó làm xói mòn cơ sở tư tưởng đầu tiên sinh ra quyền con người là tách biệt cá nhân khỏi sự phán xét tùy tiện của Nhà nước. Song sự chống đối của cá nhân và thành quả đấu tranh của xã hội, một mặt, đã buộc Nhà nước phải “nhân nhượng”. Mặt khác, các quyền này thúc đẩy nhân đạo hoá các quan hệ giữa Nhà nước, xã hội và cá nhân. Việc cung cấp cho các thành viên của xã hội một khối lượng phúc lợi vật chất nhất định trên cơ sở không ngang giá là sự thừa nhận giá trị của mỗi con người; là sự phản ánh ý thức về nhiệm vụ của Nhà nước và xã hội đối với việc bảo vệ và phát triển con người.
9.	<i>Các quyền chủ yếu:</i> quyền bầu cử, ứng cử và tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tự do biểu đạt, hội họp, lập hội, bầu cử, ứng cử, được xét xử công bằng,...	<i>Các quyền chủ yếu:</i> quyền có việc làm, tiền lương, tiền công, công đoàn, nhà ở, chăm sóc y tế, an sinh (an ninh, an toàn) xã hội, trợ giúp gia đình và xã hội, bình đẳng trong sáng tạo và thụ hưởng thành quả khoa học, công nghệ, văn hóa nghệ thuật,...

10.	<i>Những người ủng hộ nhiệt thành nhất:</i> Những người có tư tưởng tự do và tự do mới.	<i>Những người ủng hộ nhiệt thành nhất:</i> Những người xã hội chủ nghĩa, dân chủ-xã hội.
-----	---	---

2. Nội dung các quyền dân sự, chính trị trong Hiến pháp năm 2013

2.1. Nội dung các quyền dân sự trong Hiến pháp năm 2013

Thứ nhất, về quyền sống: Quyền này được quy định tại Điều 19, Hiến pháp năm 2013: "*Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật*".

Thứ hai, về quyền đời tư: Điều 20 và 21 của Hiến pháp năm 2013 quy định rõ về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của mọi người đều được bảo vệ. Với các nội dung đó, Hiến pháp đã mở rộng chủ thể và nội dung của quyền được bảo vệ về đời tư so với Điều 73 của Hiến pháp năm 1992 - chỉ quy định về quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

Thứ ba, về quyền tự do và an ninh cá nhân; quyền không bị tra tấn, truy bức, nhục hình: Điều 20, Hiến pháp năm 2013 quy định: Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam giữ người do luật định.

Thứ tư, về quyền khiếu nại, tố cáo: Điều 30 của Hiến pháp năm 2013 đã quy định đầy đủ về quyền này, từ quyền của người dân và trách nhiệm của các cơ quan,

tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo cho đến người bị thiệt hại có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật; và nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác.

Thứ năm, về quyền tự do cư trú, đi lại: Hiến pháp năm 2013 quy định: Công dân có quyền có nơi ở hợp pháp. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý. Việc khám xét chỗ ở do Luật định (Điều 22). Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước (Điều 23).

Thứ sáu, về quyền bình đẳng giới: Theo Điều 26 Hiến pháp năm 2013, công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nếu Điều 63 của Hiến pháp năm 1992 chỉ quy định nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ, thì Hiến pháp năm 2013 quy định “nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới” (Điều 26). Quy định này đã thay đổi quan niệm và cách tiếp cận về bình đẳng giới, từ chỉ bình đẳng với giới nữ sang bình đẳng với cả giới nam và giới nữ. Chủ thể và nội dung quyền bình đẳng về giới, do vậy, được mở rộng và làm sâu sắc hơn.

2.2. Nội dung các quyền chính trị trong Hiến pháp năm 2013

Thứ nhất, về quyền bầu cử, ứng cử và quyền tham gia công việc quản lý nhà nước và xã hội: Các quyền này được quy định tại Điều 27, 28, 29 Hiến pháp năm 2013. Theo đó, công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp. Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội. Công dân có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân. Theo Điều 6, Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện.

Thứ hai, về quyền tự do ngôn luận, báo chí; quyền tiếp cận thông tin: Theo Điều 25 Hiến pháp năm 2013, công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí,

tiếp cận thông tin. Nếu như Hiến pháp 1992 chỉ quy định “Công dân có quyền được thông tin” (Điều 69), thì Hiến pháp năm 2013 tại Điều 25 đã thay chữ “được thông tin” bằng cụm từ “tiếp cận thông tin”. Nhờ quyền tiếp cận thông tin, mọi công dân có thể tiếp cận thông tin, cả về các quyền thực định cũng như về hoạt động tư pháp, để thụ hưởng đầy đủ và bảo vệ các quyền của mình theo Hiến pháp và pháp luật.

Thứ ba, về quyền tự do hội họp, lập hội, biểu tình: Quyền này được quy định tại Điều 25, Hiến pháp năm 2013.

Thứ tư, về quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo: Điều 24, Hiến pháp năm 2013 quy định: Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật.

Thứ năm, về quyền bình đẳng của các dân tộc: Theo Điều 5, Hiến pháp năm 2013, các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để tất cả các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước. Điều 42 Hiến pháp năm 2013 đã quy định một quyền mới là: Công dân có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp.

3. Mục tiêu, yêu cầu và thể chế nhằm bảo đảm thực hiện các quyền dân sự, chính trị trên cơ sở Hiến pháp năm 2013

3.1. Mục tiêu, yêu cầu

- *Mục tiêu:* Bảo đảm các quyền dân sự, chính trị nói riêng và bảo đảm quyền con người nói chung, là các chủ thể có trách nhiệm bảo đảm quyền con người,

trước hết và chủ yếu là Nhà nước, thực hiện các biện pháp về thể chế lập pháp, hành pháp, tư pháp và về quản lý chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa để hiện thực hóa các nguyên tắc, tiêu chuẩn về quyền con người trong hoạt động của Nhà nước và các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đặc biệt trong các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, nhằm thừa nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm thực hiện và thúc đẩy quyền con người trong thực tế.

- *Yêu cầu:*

+ *Công nhận (obligation to recognition):* Các chủ thể có trách nhiệm bảo đảm quyền, trước hết và chủ yếu là Nhà nước, công nhận, tức là phải thừa nhận đồng thời phải ghi nhận, ngày càng đầy đủ, cơ bản bằng các thể chế pháp luật và đạo đức (nhất là đối với các tổ chức xã hội), các quyền dân sự, chính trị (và kinh tế, xã hội, văn hóa) của con người.

+ *Tôn trọng (obligation to respect):* Các chủ thể có trách nhiệm bảo đảm quyền, trước hết và chủ yếu là Nhà nước, phải kiềm chế không can thiệp, kể cả trực tiếp và gián tiếp, vào việc thừa nhận, bảo vệ, bảo đảm thực hiện và thúc đẩy các quyền con người đã được công nhận trong pháp luật. Đồng thời phải chủ động xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả các thể chế (đường lối, chủ trương, pháp luật, quy chế, quy định,...), chiến lược, kế hoạch, chương trình phát triển và biện pháp quản lý cụ thể để mọi người được thụ hưởng và phát triển các quyền của mình.

+ *Bảo vệ (obligation to protect):* Nhà nước phải ngăn chặn sự vi phạm quyền con người từ phía các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp, các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp và cá nhân; ngăn chặn tình trạng phân biệt đối xử, hoặc sự hình thành các thế lực đe dọa quyền con người trên các lĩnh vực; điều tra, trừng trị và phục hồi các quyền đã bị vi phạm hoặc bồi thường bất cứ khi nào có thể.

+ *Thực hiện (obligation to fulfil):* Nhà nước chủ động xây dựng thể chế và thiết chế cũng như các chiến lược, kế hoạch, chương trình phát triển, biện pháp

quản lý cụ thể để bảo đảm cho mọi người được hưởng thụ đến mức cao nhất có thể các quyền con người.

Việc thực hiện chỉ được bảo đảm (bảo đảm thực hiện) khi các thể chế, chiến lược, kế hoạch, chương trình phát triển và biện pháp quản lý được đề ra (hay xây dựng) phải mang tính khả thi và hiệu quả, chứ không phải chúng được đề ra một cách hình thức, nhất là trong quá trình thực thi các quyền con người của các nhóm yếu thế. Nói cách khác, việc bảo đảm thực hiện coi trọng không chỉ khâu đề ra (hay xây dựng) các thể chế, chiến lược, kế hoạch, chương trình phát triển và biện pháp quản lý cụ thể, mà cả khâu tổ chức và nhất là triển khai thực hiện các thể chế, chiến lược, kế hoạch, chương trình phát triển và biện pháp quản lý cụ thể đó, để đạt được kết quả trên thực tế việc thụ hưởng các quyền con người.

+ *Thúc đẩy (obligation to promote)*: là tạo lập điều kiện và môi trường kinh tế nói riêng và xã hội nói chung, mang tính hỗ trợ, thuận lợi cho việc tiếp cận quyền con người của các nhóm xã hội, đặc biệt các nhóm yếu thế; đồng thời thiết lập và duy trì một cơ chế minh bạch, hiệu quả để giám sát quyền con người ở cả khu vực công và tư, theo thể chế pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Thúc đẩy quyền con người đòi hỏi Nhà nước và các chủ thể có trách nhiệm bảo đảm quyền không chỉ thụ động, kiểm chế không can thiệp vào công tác bảo đảm quyền, mà quan trọng hơn là phải chủ động xây dựng và triển khai thực hiện các thể chế, chiến lược, kế hoạch, chương trình, biện pháp quản lý cụ thể, để hỗ trợ các cá nhân và tập thể có điều kiện và môi trường thuận lợi cho việc thụ hưởng và phát triển các quyền của mình.

3.2. Thể chế hiến pháp nhằm bảo đảm thực hiện các quyền dân sự, chính trị

Một là, công dân và mọi người được hưởng các quyền con người một cách mặc nhiên và Nhà nước có nghĩa vụ công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm thực hiện và thúc đẩy các quyền con người, quyền công dân theo Hiến pháp và pháp luật

Trong Hiến pháp năm 1992, chẳng hạn, Điều 51 quy định: "Quyền và nghĩa vụ của công dân do Hiến pháp và luật quy định". Đúng là để được bảo vệ và thúc đẩy, các quyền con người cần phải được ghi nhận trong Hiến pháp và pháp luật; nhưng quy định kể trên đã gây hiểu nhầm là: Hiến pháp và pháp luật (hay nhà nước) là những chủ thể sản sinh ra các quyền con người. Quyền con người phải do và chỉ có thể do Hiến pháp và pháp luật (hay nhà nước) xác định thì mới có ý nghĩa thực chất, nếu không sẽ không được thừa nhận và áp dụng. Cách hiểu như thế không phù hợp với nhận thức chung về quyền con người trên thế giới. Theo quan điểm của cộng đồng quốc tế, mọi thành viên của nhân loại khi sinh ra đã mặc nhiên có tư cách chủ thể của các quyền con người. Các nhà nước chỉ có thể công nhận (bằng Hiến pháp và pháp luật) các quyền đó là những giá trị vốn có của mọi cá nhân mà Nhà nước có nghĩa vụ công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm thực hiện và thúc đẩy.

Kế thừa Hiến pháp năm 1946 và tinh hoa tư tưởng nhân loại, trong Hiến pháp năm 2013, Khoản 1 Điều 14 quy định: "*Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyền con người, quyền công dân ... được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật*". Quy định này đánh dấu bước phát triển mới về địa vị pháp lý của con người, của công dân trong tiến trình lập hiến ở Việt Nam.

Hai là, bảo đảm quyền con người, quyền công dân gắn bó mật thiết với bảo đảm chế độ chính trị

Trong Hiến pháp năm 2013, chương chế định về quyền con người, quyền công dân được đưa lên Chương 2, ngay sau chương chế định về chế độ chính trị (so với vị trí thứ 5 trong Hiến pháp năm 1992). Đây không chỉ đơn thuần là kỹ thuật lập hiến, mà phản ánh sự thay đổi trong nhận thức lý luận về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam với 5 đặc điểm cơ bản: 1/ Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; 2/ Tôn trọng Hiến pháp và pháp luật; 3/ Bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân; 4/ Bình đẳng trong tham gia quản lý nhà nước

(và xã hội); 5/ Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Bằng cách đó đã khẳng định: Nhà nước (hay chế độ chính trị - xã hội) được lập ra để bảo vệ các quyền con người, quyền công dân, trong đó có các quyền dân sự, chính trị.

Ba là, thể chế tư pháp để bảo đảm quyền con người, quyền công dân

Hiến pháp năm 1992, Điều 71 chỉ quy định về cấm truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân. Đến Hiến pháp năm 2013, ở Điều 20, lần đầu tiên trong lịch sử, Hiến pháp đã quy định việc cấm tra tấn nói riêng và cấm bất kỳ hình thức bạo lực, đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của tất cả mọi người. Quy định này cụ thể, rõ ràng và rộng hơn so với quy định cũ, cả về hành vi bị cấm, cả về chủ thể được bảo vệ.

Hiến pháp năm 1992, Điều 72 quy định quyền tố tụng công dân chỉ gồm: suy đoán vô tội, bồi thường thiệt hại vật chất và phục hồi danh dự cho người bị oan sai trong tố tụng, xử lý nghiêm minh người thi hành tố tụng gây oan sai. Đến Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung: Xét xử kịp thời, công bằng, công khai; không bị kết án hai lần vì một tội phạm; quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa (Điều 31). Quy định mới này đã mở rộng chủ thể và phạm vi quyền đòi bồi thường thiệt hại; buộc các cơ quan tiến hành tố tụng sẽ phải công bằng và khách quan trong việc tìm chứng cứ, và coi trọng cả chứng cứ buộc tội, lẫn chứng cứ gỡ tội.

Bốn là, chế định đầy đủ nghĩa vụ của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân

Trong khi Điều 50 Hiến pháp năm 1992 mới chỉ ghi nhận nghĩa vụ tôn trọng thì Hiến pháp năm 2013 ghi nhận cả bốn nghĩa vụ của Nhà nước về công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người (Điều 3 và Điều 14) tương tự như quy định tại Lời mở đầu của Tuyên ngôn thế giới về quyền con người (năm 1948).

Điều 28 Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định quyền tham gia quản lý nhà nước được quy định trong Hiến pháp năm 1992 và bổ sung nội dung Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân. Việc bổ sung này đã ràng buộc nghĩa vụ của các cơ quan nhà nước trong việc bảo đảm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội của người dân. Qua đó, bảo đảm quyền này của người dân được bảo đảm thực hiện trong thực tế.

Năm là, chế định nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi người, mỗi công dân

So với các bản Hiến pháp trước đây, trong Hiến pháp năm 2013, việc quy định nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi người, mỗi công dân có nội dung đầy đủ, rõ ràng hơn. Điều 15 của Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “*Mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác*”; “*Việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác*”.

Sáu là, chế định về hạn chế quyền

Khoản 2, Điều 14 của Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*”. Việc quy định về hạn chế quyền là cần thiết để bảo đảm quyền con người, quyền công dân được thể chế hóa và bảo đảm thực hiện một cách minh bạch theo luật định và phòng ngừa sự cắt xén hay hạn chế các quyền này một cách tùy tiện từ phía các cơ quan nhà nước.

Bảy là, quy định những công cụ hữu hiệu và quy định việc thiết lập cơ chế bảo vệ Hiến pháp, trong đó có các quyền con người đã được hiến định

Hiến pháp năm 2013 đã quy định những công cụ hữu hiệu cho việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân, đó là quy định về Hội đồng bầu cử quốc gia,

Kiểm toán nhà nước, và sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan tư pháp. Khoản 2 Điều 119 khẳng định: “*Cơ chế bảo vệ Hiến pháp do luật định*”. Đây là quy định có tính nguyên tắc nhằm từng bước thể chế hóa cơ chế bảo vệ Hiến pháp; trong đó có các quyền dân sự và chính trị đã được hiến định, một cách hiệu quả và ở mức cao nhất.

3.3. Thể chế đường lối, chủ trương của Đảng và pháp luật, chính sách của Nhà nước nhằm bảo đảm thực hiện các quyền dân sự, chính trị

- *Đối với quyền sống*: Nhằm nâng cao hiệu quả pháp lý thực hiện quyền này, Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009, Chương XII đã có những quy định về một số tội phạm xâm phạm tính mạng con người. Ở Việt Nam, hình phạt tử hình vẫn còn duy trì nhằm phòng, chống các loại tội phạm đặc biệt nguy hiểm. Tuy vậy, pháp luật về hình sự Việt Nam đã có những quy định chặt chẽ, nhằm tránh áp dụng hình phạt này một cách tùy tiện, chủ quan. Điều 35, Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định: Tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội, đối với phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi phạm tội hoặc khi xét xử. Trong trường hợp này hình phạt tử hình chuyển thành tù chung thân. Điều 258, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2013 cũng đã quy định: Bản án tử hình được thi hành nếu không có kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao theo thủ tục giám đốc thẩm. Trong trường hợp người bị kết án xin ân giảm tử hình thì bản án tử hình chỉ được thi hành sau khi Chủ tịch nước bác đơn xin ân giảm. Thực tế xu hướng hạn chế áp dụng án tử hình đã được quan tâm trong Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 của Việt Nam. Ngày 19/6/2009, Quốc hội khóa XII đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự năm 2009, trong đó bỏ hình phạt tử hình 4 tội danh: Tội hiếp dâm (Điều 111); tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả (Điều 180); tội chiếm đoạt

máy bay, tàu thủy (Điều 221); tội hủy hoại vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 334).

- *Đối với quyền khiếu nại, tố cáo:* Hiện nay khiếu nại, tố cáo có nhiều diễn biến phức tạp; không chỉ gia tăng về số lượng, mà còn cả về tính chất và sự đa dạng về lĩnh vực khiếu tố, đặc biệt trong lĩnh vực đất đai, hoạt động tư pháp, tham nhũng. Nhằm bảo đảm tốt hơn quyền này, các cơ quan Đảng, Nhà nước từ Trung ương đến địa phương, cơ sở đã có nhiều nỗ lực trong việc bố trí cán bộ có năng lực, và đổi mới công tác tiếp dân, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền, cải tiến phương thức nhận và trả lời đơn thư, v.v.... Gần đây, Luật Khiếu nại tố cáo năm 1998, được sửa đổi, bổ sung trong các năm 2004, 2005 đã được tách thành 2 luật riêng: Luật Khiếu nại (2011) và Luật Tố cáo (2011). Đây được xem như một giải pháp tích cực nhằm tạo thuận lợi cho người dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo phù hợp với quy định của Hiến pháp, đường lối, chủ trương, pháp luật, chính sách của Đảng và Nhà nước.

- *Đối với các quyền tự do cư trú, đi lại:* Quyền này đã được thể chế hóa cụ thể trong Luật Cư trú (2006 sửa đổi, bổ sung năm 2013). Trong Luật Nhà ở (2005), Điều 4 quy định: Công dân có quyền có chỗ ở theo quy định của pháp luật. Người tạo lập nhà ở hợp pháp có quyền sở hữu đối với nhà ở đó. Đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Quốc hội khóa XII đã sửa đổi, bổ sung Điều 126 của Luật Nhà ở, theo đó: Người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc các đối tượng sau đây được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép cư trú tại Việt Nam từ 3 tháng trở lên thì có quyền sở hữu nhà ở để bản thân và các thành viên trong gia đình sinh sống tại Việt Nam: 1) Người có quốc tịch Việt Nam; 2) Người gốc Việt Nam thuộc diện người về đầu tư trực tiếp tại Việt Nam theo pháp luật về đầu tư; 3) Người có công đóng góp cho đất nước; nhà khoa học, nhà văn hóa, người có kỹ năng đặc biệt mà cơ quan, tổ chức của Việt Nam có nhu cầu và đang làm việc tại Việt Nam; 4) Người có vợ hoặc chồng là công dân Việt Nam sinh sống ở trong nước.

Nhiều năm qua với những đổi mới trong công tác xây dựng pháp luật, cải cách hành chính, quyền tự do đi lại và cư trú của công dân Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ tích cực.

- *Đối với quyền tự do và an ninh cá nhân; quyền không bị tra tấn, truy bức, nhục hình:* Nhằm bảo vệ các quyền nói trên, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 đã bổ sung thêm Chương XXXV: *Khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự*. Chương XXII của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 đã có các hình phạt đối với các tội xâm phạm hoạt động tư pháp như: tội dùng nhục hình (Điều 298); tội bức cung (299); tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật (Điều 303). Ngoài ra, năm 2003 Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 388/2003/NQUBTVQH11 *Về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng gây ra*. Năm 2009, Quốc hội thông qua Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước. Các văn bản pháp luật này là phù hợp với nghĩa vụ quốc gia được quy định trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (1966).

Trong công tác tạm giam, tạm giữ và trại giam, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, Luật Thi hành án hình sự năm 2010 đã có những quy định chặt chẽ về quy chế hoạt động của những nơi tạm giam, tạm giữ, thi hành hình phạt tù. Theo định kỳ, ngành công an, kiểm sát, tòa án đã phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, Ủy ban Tư pháp của Quốc hội, Hội đồng nhân dân địa phương thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động của những nơi này, nhằm kịp thời phát hiện, xử lý những hành vi vi phạm pháp luật, hạn chế những hành vi bạo lực, nhục hình, bảo vệ an ninh, an toàn cho người bị giam giữ hoặc phạm nhân. Trong những năm gần đây, Nhà nước rất coi trọng việc khắc phục tình trạng oan sai trong hoạt động tư pháp, tiến hành bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật, nhằm bảo vệ công lý, bảo vệ quyền tự do và an ninh cá nhân, không bị tra tấn, nhục hình của mọi công dân.

- *Đối với quyền bình đẳng nam nữ:* Trong đó ưu tiên thể chế hóa quyền của phụ nữ; nhất là trong Luật Hôn nhân và Gia đình (2014), Luật Bình đẳng giới (2006), Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (2007), Bộ luật Dân sự (2005), Bộ luật Hình sự (1999), Bộ luật Tố tụng hình sự (2003), Bộ luật Lao động (2002), v.v.... Trong thực tế, phụ nữ được bảo đảm các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa phù hợp với Công ước về Xóa bỏ phân biệt tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW) đã được Việt Nam ký vào ngày 18-12-1982. Ở Việt Nam, phụ nữ hay nam giới được bảo đảm là con người đầy đủ trên cơ sở coi quyền con người là thống nhất, chứ không phân thành 2 nhóm tách biệt giữa nữ và nam. Quyền của phụ nữ được bảo đảm ở các phương diện: cuộc sống riêng tư, an ninh con người, xóa đói giảm nghèo, sức khỏe, vai trò trong gia đình, quyền của trẻ em gái, v.v.... Việc phòng ngừa bạo lực gia đình, bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình;... được thực thi theo quy định của pháp luật.

- *Đối với quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo:* Nghị quyết số 24-NQ/TU ngày 16-10-1990 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới, Nghị quyết số 25-NQ/TU ngày 12-3-2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về Công tác tôn giáo và Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (ngày 18-6-2004); và các biện pháp quản lý của Chính phủ đã thể chế hóa cụ thể quyền được sinh hoạt bình thường của các tôn giáo; công nhận tư cách pháp nhân cho nhiều tổ chức tôn giáo; tôn trọng các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chức sắc, nhà tu hành; và chăm lo cải thiện đời sống của đồng bào tôn giáo, v.v....

- *Đối với các quyền bầu cử, ứng cử, và quyền tham gia công việc quản lý nhà nước và xã hội:* Để bảo đảm các quyền trên, Quốc hội đã thông qua Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội (1997), được sửa đổi, bổ sung năm 2001, 2010; Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân (2003), được sửa đổi, bổ sung năm 2010; Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân (2015).

Hoạt động Quốc hội trong thời gian gần đây đã thể hiện rõ tinh thần dân chủ, công khai, minh bạch. Hoạt động chất vấn của Quốc hội ngày càng đi vào thực chất và trở thành diễn đàn để Nhân dân thông qua các đại biểu do họ bầu ra chất vấn luật pháp, chính sách, cách thức điều hành của Chính phủ nhằm hướng đến các giải pháp có hiệu quả, đáp ứng quyền và lợi ích chính đáng của Nhân dân.

Tại các địa phương, cơ sở đã có những tiến bộ về thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội. Thông qua các công cụ pháp lý do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành như: Quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn (1998); Quy chế dân chủ trong hoạt động của doanh nghiệp nhà nước (1999); Quy chế dân chủ trong hoạt động của các cơ quan (1998) và Pháp lệnh về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (2007) quyền được biết, được bàn, được kiểm tra, giám sát của Nhân dân ngày càng được khẳng định trong thực tế, củng cố vị thế chính trị của các tầng lớp nhân dân, thúc đẩy tính minh bạch, trách nhiệm giải trình trong hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương, cơ sở.

- *Về quyền tự do ngôn luận, báo chí và quyền được thông tin:* Quyền này còn được đảm bảo bằng các luật, như Luật Báo chí (1989) được sửa đổi, bổ sung năm 1999; Luật Xuất bản (2012); Luật Ngân sách nhà nước (2002); Luật Kế toán (2003); Luật Kiểm toán nhà nước (2005); Luật Phòng, chống tham nhũng (2005) được sửa đổi, bổ sung năm 2007, 2012. Luật Báo chí Việt Nam quy định, báo chí không chỉ là cơ quan của Đảng, Nhà nước, đoàn thể chính trị và tổ chức xã hội, nghề nghiệp mà còn là diễn đàn tin cậy của Nhân dân.

- *Về quyền tự do lập hội, quyền biểu tình:* Quyền này đã được cụ thể hóa trong Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; và Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 1 tháng 11 năm 2010 quy định về hội có tính chất đặc thù. Hiện nay, công tác dự thảo luật về hội và luật về biểu tình đang được triển khai thực hiện.

